

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO



CƠ QUAN HỢP TÁC KỸ THUẬT BỈ

DỰ ÁN VIỆT - BỈ
NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO VÀ BỒI DƯỠNG GIÁO VIÊN TIỂU HỌC,
TRUNG HỌC CƠ SỞ CÁC TỈNH MIỀN NÚI PHÍA BẮC VIỆT NAM

BÁO CÁO

KẾT QUẢ KHẢO SÁT CƠ BẢN

TẠI 14 TỈNH MIỀN NÚI PHÍA BẮC

THỜI GIAN KHẢO SÁT: THÁNG 10-12/2005
NGƯỜI VIẾT BÁO CÁO: PHAN THU LẠC
TRẦN THỊ THANH



HÀ NỘI, THÁNG 5/2006

Mục lục

Phần I: Thông tin chung	Trang 4
Lời mở đầu	
1. Giới thiệu tóm tắt dự án	4
2. Mục tiêu khảo sát	5
3. Phương pháp khảo sát	6
4. Quy mô và Đối tượng khảo sát	6
5. Quy trình và kế hoạch khảo sát	7
Phần II: Kết quả khảo sát	7
I. Đổi mới phương pháp dạy học	8
1. Thực trạng	8
2. Kết luận	36
II. Biên soạn giáo trình phần giáo dục địa phương	41
1. Thực trạng	41
2. Kết luận	44
III. Nghiên cứu khoa học	45
1. Thực trạng	45
2. Kết luận	48
IV. Thiết bị dạy học	49
1. Thực trạng	49
2. Kết luận	57
Phần III. Kết luận chung và kiến nghị	59
I. Kết luận chung về thực trạng	59
II. Kiến nghị	60
Nguồn số liệu, tư liệu đã sử dụng	62

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

Viết tắt	Viết đầy đủ
CBQL	Cán bộ quản lí
CĐSP	Cao đẳng sư phạm
CT-SGK	Chương trình và sách giáo khoa
DA	Dự án
DHTC	Dạy học tích cực
DTNT	Dân tộc nội trú
ĐT&BD	Đào tạo và bồi dưỡng
ĐMPPDH	Đổi mới phương pháp dạy học
GD&ĐT	Giáo dục và Đào tạo
GD	Giáo dục
GV	Giáo viên
HS	Học sinh
NCKH	Nghiên cứu khoa học
SGK	Sách giáo khoa
THCS	Trung học cơ sở
TN-XH	Tự nhiên - Xã hội
PPDH	Phương pháp dạy học

PHẦN I. THÔNG TIN CHUNG

Lời mở đầu

Việt Nam là một quốc gia đa dân tộc. Dân tộc Kinh đông nhất chiếm hơn 86% tổng dân số. Các dân tộc thiểu số bao gồm 53 dân tộc khác nhau chiếm 14%, chủ yếu sống ở các vùng miền núi phía Bắc và cao nguyên. Qua 20 năm đổi mới, Việt Nam đã đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế cao dẫn tới giảm đáng kể tỷ lệ nghèo. Chỉ số phát triển nhân lực tăng và cuộc sống của người nghèo được cải thiện. Những thành tựu phát triển của Việt Nam trở thành một trong những thành công lớn trên thế giới.

Tuy vậy, tình hình phát triển giữa các vùng ở Việt Nam rất khác nhau, khoảng cách về thu nhập ngày càng lớn. Những tỉnh có chỉ số phát triển con người thấp nhất ở các vùng nằm ở khu vực miền núi phía Bắc và cao nguyên miền Trung. Các dân tộc thiểu số chủ yếu sống ở những vùng khó khăn về địa lý, chiếm gần 30% số người nghèo ở Việt Nam. Khoảng 75% người dân tộc thiểu số sống dưới mức nghèo của thế giới.

Chính phủ Việt Nam đã có nhiều nỗ lực để phát triển các khu vực miền núi nhằm đảm bảo sự công bằng giữa các khu vực đồng bằng và miền núi. Các chương trình 133, 135 đã hỗ trợ cho sự phát triển của các khu vực khó khăn và đã đạt được những kết quả đáng khích lệ.

Ngành giáo dục Việt Nam đã có nhiều thành công trong việc thực hiện phổ cập giáo dục, đảm bảo cho các bản làng, mọi trẻ em đều được đi học. Mặc dù đã đạt được nhiều thành công, song chất lượng giáo dục vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu của một xã hội hiện đại. Sự phát triển giáo dục ở các vùng miền núi vẫn còn nhiều cách biệt so với các vùng có điều kiện phát triển, đòi hỏi một sự cố gắng lớn của Chính phủ, của ngành giáo dục và đào tạo.

Sự hợp tác giữa Bỉ và Việt Nam trong lĩnh vực giáo dục góp phần thực hiện mục tiêu nâng cao chất lượng giáo dục của Việt Nam. Năm 1999 - 2003, hai Chính phủ đã thực hiện dự án giáo dục. Đối tượng tác động là giảng viên các trường sư phạm tại 7 tỉnh miền núi phía Bắc. Dự án này đã đóng góp rất lớn vào sự đổi mới và nâng cao chất lượng đào tạo giáo viên. Để bảo đảm tính bền vững và phát triển mở rộng kết quả Dự án, hội nghị hỗn hợp giữa hai chính phủ đã thỏa thuận một chương trình hợp tác, đề xuất dự án đào tạo giáo viên mở rộng ra 14 tỉnh miền núi phía Bắc.

Hoạt động khảo sát là hoạt động lớn đầu tiên mà dự án triển khai, nhằm tìm hiểu các điều kiện hiện tại, những nhu cầu, trên cơ sở đó xác định các biện pháp và nội dung tác động để thực hiện mục tiêu của dự án.

1. Giới thiệu tóm tắt Dự án

Dự án Việt - Bỉ nâng cao chất lượng đào tạo bồi dưỡng giáo viên tiểu học và THCS các tỉnh miền núi phía Bắc Việt Nam là dự án song phương giữa Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam và Cơ quan Hợp tác kỹ thuật Bỉ. Đây là dự án nối tiếp Dự án Việt - Bỉ pha I "Đào tạo giáo viên các trường Trung học sư phạm 7 tỉnh miền núi phía Bắc Việt Nam" nhằm củng cố và phát triển kết quả của dự án trên phạm vi 14 tỉnh miền núi phía Bắc.

Dự án có mục tiêu là "Nâng cao chất lượng đào tạo và bồi dưỡng giáo viên tiểu học, THCS các tỉnh miền núi phía Bắc Việt Nam" và được triển khai tại 14 tỉnh miền núi phía Bắc: Sơn La, Lai

Châu, Hà Giang, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Cao Bằng, Lào Cai, Điện Biên, Hòa Bình, Phú Thọ, Yên Bái, Thái Nguyên, Bắc Cạn, Quảng Ninh.

Các hoạt động chính của dự án:

- ✓ Phát triển, nâng cao kỹ năng thực hành áp dụng PPDHTC trong các môn học theo CT và SGK mới phù hợp với thực tế địa phương;
- ✓ Hỗ trợ biên soạn giáo trình CĐSP đào tạo GV tiểu học và THCS (phần dành cho địa phương);
- ✓ Hỗ trợ nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học ứng dụng về phương pháp DHTC nhằm góp phần đảm bảo sự công bằng cho HS dân tộc thiểu số;
- ✓ Hỗ trợ, cung cấp, bồi dưỡng quản lý sử dụng trang thiết bị, tài liệu phục vụ cho ĐMPPDH ở các trường CĐSP, thực hành sư phạm (tiểu học, THCS, THCS DTNT).

Để xây dựng kế hoạch hỗ trợ một cách thiết thực và hiệu quả cho các địa phương, dự án tiến hành một đợt khảo sát cơ bản tại các Sở GD&ĐT, các trường CĐSP và trường thực hành sư phạm của 14 tỉnh.

2. Mục tiêu khảo sát

- ✓ Có được số liệu, thông tin chính xác cụ thể về thực tế đổi mới PPDH và nhu cầu bồi dưỡng nâng cao kỹ năng vận dụng các phương pháp DHTC trong các môn học tại các trường CĐSP và các trường thực hành sư phạm.
- ✓ Có được số liệu, thông tin chính xác cụ thể về trình độ, năng lực biên soạn giáo trình, tài liệu của đội ngũ giảng viên, hội đồng khoa học của các trường CĐSP. Nội dung cần hỗ trợ biên soạn (phần dành cho địa phương trong CTCĐSP mới); Nhu cầu bồi dưỡng, hỗ trợ kỹ thuật nâng cao năng lực biên soạn loại tài liệu trên.
- ✓ Có được số liệu, thông tin chính xác cụ thể về trình độ, năng lực nghiên cứu khoa học của đội ngũ giảng viên, hội đồng khoa học của trường CĐSP, các đề tài nghiên cứu KH đã và đang thực hiện; Những nội dung cần được hỗ trợ nghiên cứu; Nhu cầu bồi dưỡng về kỹ thuật nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học.
- ✓ Có được số liệu, thông tin chính xác cụ thể về thiết bị, đồ dùng dạy học (Số lượng, chất lượng, các nguồn cung cấp); Nhu cầu cung cấp thiết bị cho DHTC; Nhu cầu bồi dưỡng về quản lý, sử dụng thiết bị dạy học của cán bộ quản lý, giáo viên trường CĐSP, thực hành SP.

Kết quả khảo sát là cơ sở thực tiễn quan trọng để Dự án tiến hành xây dựng kế hoạch, nội dung bồi dưỡng về ĐMPPDH cho giảng viên CĐSP, giáo viên trường thực hành sư phạm, đáp ứng yêu cầu đổi mới CT&SGK của Bộ GD&ĐT; bồi dưỡng nâng cao năng lực biên soạn giáo trình phần giáo dục địa phương; bồi dưỡng nâng cao năng lực NCKH và hỗ trợ các đề tài nghiên cứu ứng dụng; cung cấp một số thiết bị, đồ dùng dạy học và bồi dưỡng cho cán bộ quản lý, giảng viên, giáo viên về quản lý, sử dụng thiết bị, đồ dùng dạy học sao cho phù hợp, hữu ích và hiệu quả, đáp ứng mục tiêu của Dự án

3. Phương pháp khảo sát

- ✓ Khảo sát qua phiếu hỏi, biểu thống kê
- ✓ Phỏng vấn trực tiếp
- ✓ Quan sát giờ dạy, quan sát cơ sở vật chất và thiết bị dạy học
- ✓ Phân tích số liệu, tổng hợp báo cáo

4. Qui mô và đối tượng khảo sát

Dự án tiến hành khảo sát tại 14 tỉnh miền núi phía Bắc - đối tượng tác động trực tiếp của Dự án.

Khảo sát qua phiếu hỏi

- ✓ Cán bộ quản lý Sở Giáo dục & Đào tạo
- ✓ Cán bộ quản lý các trường CĐSP, trường ĐH Hùng Vương
- ✓ Cán bộ quản lý trường thực hành sư phạm tiểu học, THCS và trường THCS Dân tộc nội trú
- ✓ Giảng viên trường CĐSP, trường ĐH Hùng Vương
- ✓ Sinh viên trường CĐSP, trường ĐH Hùng Vương (khoa đào tạo giáo viên tiểu học và THCS)
- ✓ Giáo viên trường thực hành sư phạm tiểu học, THCS và trường THCS Dân tộc nội trú

Khảo sát qua phỏng vấn trực tiếp

- ✓ Cán bộ quản lý Sở Giáo dục & Đào tạo
- ✓ Cán bộ quản lý trường CĐSP, trường ĐH Hùng Vương
- ✓ Cán bộ quản lý trường thực hành sư phạm tiểu học, THCS và trường THCS Dân tộc nội trú
- ✓ Giảng viên trường CĐSP, trường ĐH Hùng Vương
- ✓ Sinh viên trường CĐSP, trường ĐH Hùng Vương (khoa đào tạo giáo viên tiểu học và THCS)
- ✓ Giáo viên trường thực hành sư phạm, trường tiểu học, THCS và trường THCS Dân tộc nội trú.
- ✓ Học sinh trường thực hành sư phạm tiểu học, THCS và trường THCS Dân tộc nội trú.

5. Lực lượng tham gia khảo sát

- ✓ Cán bộ Dự án
- ✓ Các chuyên gia tư vấn của Dự án
- ✓ Lãnh đạo và chuyên viên Vụ Giáo dục Trung học
- ✓ Cán bộ nghiên cứu Viện Chiến lược và Chương trình giáo dục
- ✓ Cán bộ trường Đại học sư phạm Hà Nội I
- ✓ Cán bộ Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội, Hà Tây.

6. Quy trình khảo sát

- ✓ Xây dựng bộ công cụ khảo sát, gồm: bảng thống kê, phiếu hỏi, phiếu phỏng vấn và phiếu dự giờ.
- ✓ Khảo sát thử nghiệm tại tỉnh Hòa Bình,
- ✓ Rút kinh nghiệm về nội dung, kế hoạch khảo sát
- ✓ Chỉnh sửa bộ công cụ khảo sát
- ✓ Thực hiện khảo sát ở 13 tỉnh còn lại
- ✓ Phân tích kết quả, báo cáo kết quả khảo sát của từng tỉnh.
- ✓ Hội thảo góp ý, chỉnh sửa báo cáo,
- ✓ Tổng hợp, viết báo cáo kết quả khảo sát 14 tỉnh.

7. Kế hoạch khảo sát

- ✓ 8-9/2005 xây dựng công cụ khảo sát
- ✓ 10/2005 gửi và thu các bảng thống kê, phiếu hỏi.
- ✓ 26-30/10/2005 khảo sát thử nghiệm tại Hòa Bình
- ✓ 1-15/11/2005 hội thảo rút kinh nghiệm nội dung, kế hoạch khảo sát
- ✓ Từ ngày 18/11/2005 đến ngày 30/12/2005 tổ chức 4 đoàn khảo sát tại 13 tỉnh.
- ✓ 1/2006 phân tích xử lý kết quả khảo sát từng tỉnh và viết báo cáo.
- ✓ 18-20/1/2006 hội thảo báo cáo kết quả khảo sát.
- ✓ Từ tháng 2 đến tháng 4/2006 chỉnh sửa báo cáo các tỉnh và viết báo cáo tổng hợp.

PHẦN II. KẾT QUẢ KHẢO SÁT

Bảng 1. Số người trả lời phiếu hỏi

	Sở GD&ĐT	CD &ĐH	Tiểu học	THCS	THCSĐTNT	Tổng	Tỉ lệ %
CBQL	56	35	33	33	30	187	7,1
GV, giảng viên		820	326	498	207	1851	70,5
HS, SV		588				588	22,4
Tổng	56	1443	359	531	237	2626	100

Bảng 2. Số người trả lời phỏng vấn

	Sở GD&ĐT	CD &ĐH	Tiểu học	THCS	THCSĐTNT	Tổng	Tỉ lệ %
CBQL	67	50	25	28	30	200	7,6
GV, giảng viên		222	151	246	193	812	31,0
HS, SV		386	388	423	417	1614	61,4
Tổng	67	658	564	697	640	2626	100

Bảng 3. Số tiết dự

CD và ĐH	Tiểu học	THCS	THCS DTNT	Tổng
93	60	103	91	347

I. VỀ ĐỔI MỚI PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

1. Thực trạng

1.1. Sở Giáo dục và Đào tạo

Ý kiến

Qua phiếu hỏi:

Có 56 CBQL và chuyên viên của các Sở GD&ĐT trả lời phiếu hỏi.

- ✓ Đánh giá về tình hình thực hiện ĐMPPDH của GV tiểu học và THCS : 61,5% CBQL Sở GD&ĐT cho rằng đa số giáo viên tiểu học và THCS ở địa phương mình thực hiện được ĐMPPDH, 10% cho rằng đa số GV thực hiện tốt. 77,8% cho rằng một số ít GV khó thực hiện.
- ✓ Lí do một số giáo viên khó thực hiện được là:
 - . Lúng túng trong việc thực hiện các kĩ thuật cần thiết về ĐMPPDH,
 - . Nhận thức chưa đủ độ sâu sắc về ĐMPPDH,
 - . Điều kiện cần thiết giúp cho ĐMPPDH còn thiếu thốn,
 - . Giáo viên ngại thay đổi cách dạy (sức ỳ, thói quen cũ, vất vả),
 - . Khả năng tiếng Việt của HS miền núi còn hạn chế và khả năng tiếp cận ĐMPPDH của GV miền núi còn chậm.
- ✓ Đánh giá về tác động ĐMPPDH đối với HS, ý kiến cho rằng: HS hứng thú học (85,7%), HS có điều kiện tham gia và chia sẻ kinh nghiệm với nhau (80,4%), HS mạnh dạn tự tin hơn (80,4 %), HS nắm được nội dung cơ bản của bài ngay tại lớp (69,6%). Đáng chú ý là có 10,7% cho rằng đổi mới chỉ có tác dụng đối với học sinh khá và giỏi; 8,9% cho rằng lớp học ồn ào, khó quản lí và 1,8% cho rằng học học sinh khó nắm kiến thức cơ bản.
- ✓ Đối với giáo viên, ĐMPPDH cũng có nhiều tác động: Quan hệ thầy trò cởi mở hơn (80,4%); hiểu rõ chỗ mạnh chỗ yếu của học sinh để điều chỉnh phương pháp cho phù hợp, thực hiện bài dạy hiệu quả hơn (78.6%). Trong đó có khá nhiều ý kiến cho rằng mất nhiều thời gian chuẩn bị bài hơn, điều khiển lớp học vất vả hơn (44,6% - 62,5%)
- ✓ Xác định vai trò của công tác quản lí của Sở trong ĐMPPDH: Sở đã quán triệt chủ trương đổi mới PPDH cho GV và cán bộ quản lí các trường (94.6%); tạo điều kiện để GV có thể thực hiện ĐMPPDH (80,4%); thúc đẩy ĐMPPDH trong nhà trường (78,6%) và động viên khuyến khích GV ĐMPPDH (75%)

- ✓ Các hình thức đánh giá của Sở về ĐMPPDH là thông qua dự giờ tại các trường (98,2%); qua các cuộc thi giáo viên dạy giỏi (89,3%) và qua báo cáo của nhà trường (64,3%).

Qua phỏng vấn:

Số người trả lời phỏng vấn: 67

- ✓ Cán bộ quản lý các Sở GD&ĐT đều nhận thức được tầm quan trọng của việc ĐMPPDH. Các sở đã bám sát chủ trương ĐMPPDH của Bộ và triển khai nhiều biện pháp quản lý, chỉ đạo các trường thực hiện: ban hành các văn bản hướng dẫn cụ thể, tạo điều kiện để giáo viên được tham gia các lớp bồi dưỡng thay sách, bồi dưỡng thường xuyên; tổ chức các cuộc thi giáo viên dạy giỏi đã coi ĐMPPDH là một trong các tiêu chí để xét duyệt danh hiệu giáo viên dạy giỏi (Sơn La, Cao Bằng 2 năm 1 lần, các trường khác mỗi năm 1 lần); thường xuyên kiểm tra, giám sát việc thực hiện. Sở GD&ĐT Cao Bằng đã xây dựng kế hoạch 2003-2007 trong đó tập trung vào nội dung ĐMPPDH theo chương trình và SGK mới; Sở GD&ĐT Hòa Bình tổ chức các cụm trường sinh hoạt chuyên môn nhằm thúc đẩy ĐMPPDH, Bắc Kạn đã phát động phong trào thi đua, khen thưởng cho các đơn vị có thành tích trong thực hiện ĐMPPDH.
- ✓ CBQL các Sở đều cho rằng, giáo viên các trường tiểu học và THCS đã thực hiện ĐMPPDH. Giáo viên đã triển khai nhiều hoạt động giáo dục phát huy tính tích cực của học sinh như: thảo luận nhóm, trò chơi, sắm vai, thực hành, luyện tập, thí nghiệm... Các tiết học đã cố gắng sử dụng thiết bị dạy học để khai thác nội dung bài học. Tuy vậy, khả năng thực hiện ĐMPPDH ở các tỉnh có sự khác nhau, thậm chí giữa các cấp học trong một tỉnh cũng khác nhau. CBQL sở Sơn La cho rằng, 1/3 tổng số GV tỉnh Sơn La vận dụng tốt ĐMPPDH và có 50% GV nắm được PPDH mới. Tuyên Quang khoảng 40% giáo viên dạy theo PPDH mới có hiệu quả. Lạng Sơn rất quan tâm đến công tác ĐMPPDH, sau 5 năm thực hiện chương trình và SGK mới, việc ĐMPPDH đã trở thành nhu cầu của giáo viên và bắt đầu đi vào nề nếp, một số đã trở thành thói quen. Giáo viên đã quen dần với việc soạn bài có thiết kế các hoạt động học tập cho học sinh. Lào Cai, không chỉ với những trường ở thị xã có điều kiện dạy học tốt mà ngay cả với những trường có nhiều khó khăn như Xi Ma Cai, Bắc Hà, Bảo Thắng ĐMPPDH cũng được thực hiện và có tác dụng tích cực trong việc nâng cao hiệu quả giáo dục. Ở Quảng Ninh giáo viên tiểu học thực hiện tốt hơn THCS, vì tỉnh đã trải qua mấy năm thực nghiệm chương trình và SGK tiểu học. Chỉ có 20% giáo viên THCS thực hiện ĐMPPDH có hiệu quả, số còn lại có vận dụng nhưng chỉ mới bắt đầu, còn nặng về hình thức, kém hiệu quả.
- ✓ Đánh giá nhận thức của giáo viên về ĐMPPDH, ý kiến của CBQL các Sở đều thống nhất cho rằng đại đa số giáo viên chưa có nhận thức sâu sắc về vai trò, vị trí, tầm quan trọng của ĐMPPDH trong việc nâng cao chất lượng giáo dục và chưa có kỹ năng thực hiện các PPDH tích cực. Một CBQL Sở GD&ĐT Sơn La cho rằng “Cán bộ quản lý và giáo viên chưa nhận thức đúng tầm quan trọng và bản chất của việc đổi mới PPDH. Việc tổ chức thực hiện và thao tác kỹ thuật còn chưa tốt”, CBQL Sở GD&ĐT Tuyên Quang cho rằng một bộ phận giáo viên chưa thấy hết tầm quan trọng của việc ĐMPPDH nên việc thực hiện còn phiến diện, mang tính cục bộ, chưa đồng đều ở các môn, các trường khác nhau. Một CBQL Sở GD&ĐT Hòa Bình cho rằng, “ĐMPPDH còn đang trên tư tưởng, quan điểm, GV chưa nắm được phương pháp mới. Có người coi đổi mới là một vấn đề rất to lớn, khó khăn, có người đã thực hiện tốt nhưng không hiểu đó là đã ĐMPPDH, trái lại có người cho là mình đã ĐMPPDH nhưng thực chất là vẫn thực hiện phương pháp cũ”.

- ✓ Đề cập đến hiệu quả của việc ĐMPPDH, CBQL các sở đều khẳng định ĐMPPDH đã có tác động tích cực: hiệu quả giáo dục tốt hơn, đặc biệt đối với giáo viên có tay nghề cao, số học sinh khá, giỏi nhiều hơn, học sinh tự tin, mạnh dạn hơn. Bên cạnh đó có một vài ý kiến cho rằng việc thực hiện ĐMPPDH tạo nên sự phân hóa trong học sinh, với HS tiếp thu tốt thì kết quả tốt hơn, với những HS hạn chế về khả năng thì khó tiếp thu hơn (ý kiến của PGĐ Sở Sơn La)
- ✓ Khó khăn và thuận lợi trong việc thực hiện ĐMPPDH ở các trường tiểu học và THCS:

Thuận lợi:

GV yêu nghề, nhiệt tình hưởng ứng đổi mới phương pháp, HS chịu khó học tập. Giáo viên được tập huấn trong quá trình thay sách, một số tỉnh có thuận lợi là đã được tham gia Dự án Việt tử phá 1 (Tuyên Quang, Cao bằng, Lào Cai, □..) Giáo viên tham gia Dự án đã phát huy tác dụng làm nòng cốt trong đội ngũ giáo viên của tỉnh về ĐMPPDH. Bên cạnh đó có 1 số dự án khác cũng tác động vào đội ngũ giáo viên như Lào cai, Sơn La, Lạng Sơn có các Dự án hỗ trợ giáo dục vùng khó, Dự án Phát triển giáo dục tiểu học, THCS.

Khó khăn:

- ✓ Trình độ GV chưa đáp ứng được, nhiều giáo viên chưa hiểu yêu cầu đổi mới và chưa hiểu được nội dung của SGK nên khi thực hiện gặp khó khăn. Súc ỳ và thói quen dạy học theo lối cũ và ngại tiếp nhận cái mới của giáo viên còn nặng nề. Việc tập huấn giáo viên được triển khai với thời gian quá ngắn, chỉ đủ để thông báo kiến thức mà chưa có điều kiện để thực hành phương pháp.
- ✓ Địa hình đồi núi phức tạp, trường bị phân tán thành nhiều điểm trường cách xa nhau, việc chỉ đạo của ban giám hiệu và học hỏi lẫn nhau giữa các giáo viên gặp khó khăn. Đặc biệt với các lớp ghép việc thực hiện càng khó khăn hơn. Một số tỉnh giáo viên chưa đạt trình độ chuẩn (Cao bằng còn 600 GV 9+3, □.)
- ✓ Đây là những tỉnh miền núi, có nhiều dân tộc sinh sống (Hòa Bình có 7 dân tộc, Hà Giang có 20 dân tộc. 91,5% HS tiểu học, 88,5% HS THCS của tỉnh Bắc Kạn là người DTTS, □), khả năng sử dụng tiếng Việt của học sinh khó khăn do môi trường gia đình ít biết tiếng Việt và nhiều em chưa được đến trường trước khi vào lớp 1. Cũng có ý kiến cho rằng: khả năng tiếp thu kiến thức cũng như kết quả học tập của HS dân tộc không có gì khác biệt với HS Kinh mà tùy thuộc vào vùng địa lí (Sở Hòa Bình, Sơn La).
- ✓ Thiếu thốn cơ sở vật chất. Một số vùng chưa có điện lưới nên chưa có điều kiện thực hiện các thiết bị dùng điện (Cao bằng, sơn La, Lai Châu, □). Không có phòng để sử dụng thiết bị, hầu hết các trường đồ dùng dạy học được xếp vào kho, có lúc 2 tiết trùng nhau mà thiết bị chỉ có 1 bộ do đó khó thực hiện. Thiết bị dạy học không đầy đủ, các trường vùng cao ngay cả thiết bị của Bộ cấp cũng không đủ.
- ✓ Nhận xét về chất lượng đào tạo GV tiểu học và THCS của trường CĐSP: trong một vài năm gần đây, chất lượng đào tạo của các trường CĐSP được nâng lên. Tuy vậy giáo viên khi mới ra trường vẫn còn lúng túng về phương pháp, kiến thức chưa chắc chắn, chỉ có những sinh viên đạt loại giỏi mới đáp ứng được yêu cầu của giáo dục phổ thông. Việc đào tạo giáo viên chưa đủ loại hình: thiếu giáo viên tiếng Anh, Mĩ thuật, Âm nhạc... CBQL Sở GD&ĐT Hòa Bình cho rằng: chất lượng đào tạo của CĐSP là trung bình, chưa đáp ứng yêu cầu đổi

mới chương trình và SGK phổ thông. Bài giảng của thầy sư phạm chưa phục vụ cho công tác đổi mới. Về vấn đề này, CBQL Sở GD&ĐT Lào Cai nhận định: “Trong những năm gần đây, trường CĐSP Lào Cai đã có nhiều cố gắng trong công tác đào tạo, đáp ứng đủ số lượng giáo viên trong tỉnh và tham gia bồi dưỡng giáo viên. Tuy nhiên, CĐSP cần đi đầu trong việc ĐMPPDH, không nên tụt hậu so với phổ thông”. Sở GD&ĐT Sơn La cho rằng: “Sư phạm đi chậm hơn phổ thông và không đồng bộ”. Lai Châu là một tỉnh vừa mới được tách tỉnh, chưa có trường CĐSP, do đó thiếu một cơ sở giáo dục làm trung tâm cho việc triển khai BDGV.

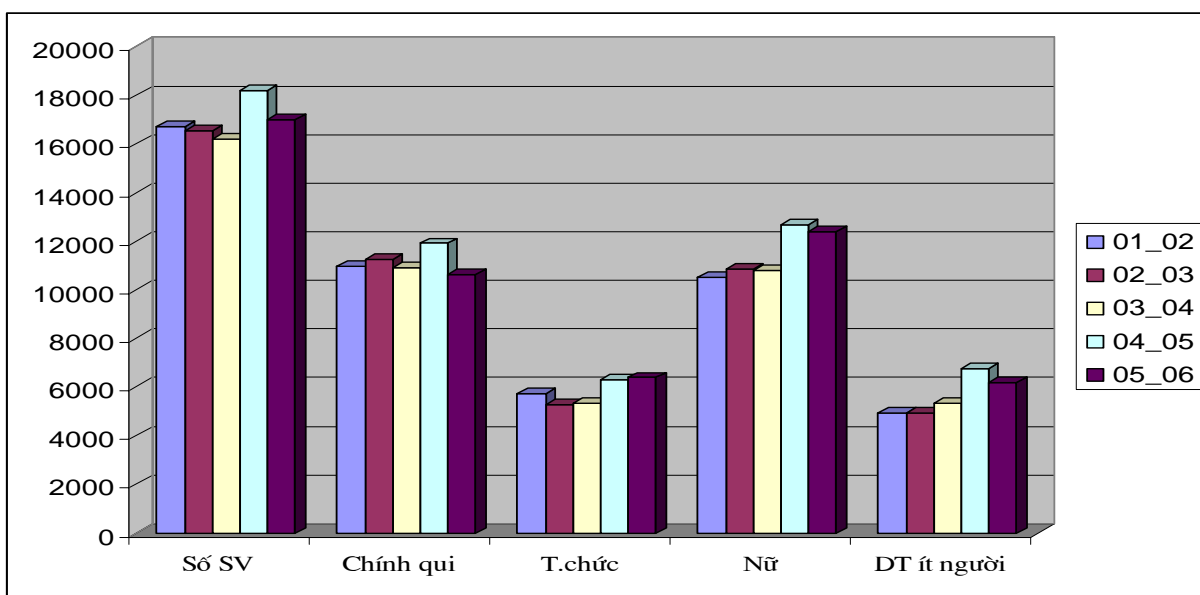
Nhu cầu:

- ✓ Xây dựng đội ngũ GV có chất lượng, bồi dưỡng GV nắm bắt được tinh thần và kỹ năng vận dụng các phương pháp và hình thức dạy học tích cực.
- ✓ Trang bị cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, hỗ trợ kinh phí, bồi dưỡng kỹ năng sử dụng thiết bị dạy học, đặc biệt là thiết bị hiện đại. Đồng thời tăng cường công tác quản lý, chỉ đạo kiểm tra đánh giá.

1.2. Các trường cao đẳng và đại học Hùng Vương

Bảng 4. Sinh viên các trường CĐSP.

Năm học	Số SV						Nữ		DT ít người	
	T.số	Chính qui	(%)	T.chức	(%)	Tổng (%)	SL	(%)	SL	(%)
01_02	16696	10988	65.8	5708	34.2	100	10525	63.0	4920	29.5
02_03	16521	11244	68.1	5280	32.0	100	10850	65.7	4935	29.9
03_04	16214	10907	67.3	5307	32.7	100	10798	66.6	5316	32.8
04_05	18190	11905	65.4	6285	34.6	100	12663	69.6	6731	37.0
05_06	17019	10632	62.5	6387	37.5	100	12400	72.9	6185	36.3

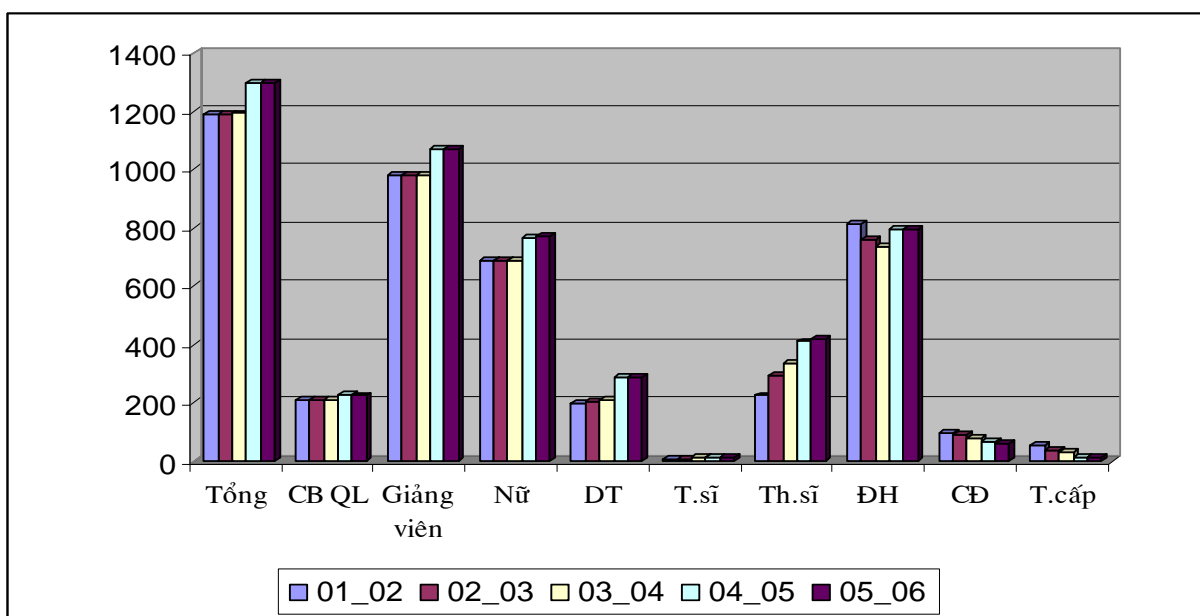


Trong 1-2 năm trở lại đây, số sinh viên tăng, đặc biệt năm học 2004-2005 tăng gần 2000 sinh viên. Tỷ lệ sinh viên nữ cao và tăng đều qua các năm, năm 2005-2006 nữ chiếm hơn 70% tổng

số sinh viên. Số sinh viên dân tộc thiểu số tăng. So với năm 2001-2002 năm 2005 -2006 tăng gần 7%.

Bảng 5. CBQL, giảng viên các trường cao đẳng và đại học

Năm học	Tổng	CB QL	Giảng viên	Nữ		DT		Trình độ đào tạo										Tổng (%)
								T.sĩ		Th.sĩ		ĐH		CĐ		T.cấp		
				SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	
01_02	1190	211	979	690	58.0	196	16.5	5	0.4	225	18.9	811	68.2	94	7.9	55	4.6	100
02_03	1190	209	981	687	57.7	203	17.1	7	0.6	296	24.9	758	63.7	90	7.6	39	3.3	100
03_04	1193	210	983	690	57.8	208	17.4	10	0.8	336	28.2	736	61.7	79	6.6	32	2.7	100
04_05	1296	226	1070	766	59.1	290	22.4	11	0.8	410	31.6	795	61.3	65	5.0	15	1.2	100
05_06	1298	225	1073	773	59.6	289	22.3	11	0.8	418	32.2	796	61.3	58	4.5	15	1.2	100



Số CBGD tăng hàng năm. Tỷ lệ nữ cao hơn nam. Trình độ đào tạo của giảng viên và CBQL được nâng lên, đặc biệt trong 2 năm trở lại đây, số thạc sĩ tăng nhanh. Đến nay khoảng 1/3 tổng số giảng viên và CBQL có trình độ tiến sĩ và thạc sĩ, hơn 60% có trình độ đại học, gần 6% là cao đẳng và trung cấp.

a. Cán bộ quản lý

* Ý kiến

Qua phiếu hỏi:

Số người trả lời phiếu: 35

Tình hình thực hiện ĐMPPDH của giáo viên CĐSP:

- ✓ Tỷ lệ thời gian thực hiện các hình thức tổ chức dạy học của GV các trường: trung bình thời gian dành cho hình thức bài diễn giảng (58,3%) (trong đó cao nhất là CĐSP Yên Bái 86,3%, ĐH Hùng Vương 85,3%, thấp nhất là CĐSP Lạng Sơn và Cao Bằng 25%); Hình thức xêmina: 13,1% (trong đó cao nhất là CĐSP Lào cai 30%, thấp nhất là ĐH Hùng Vương 0,1%); Làm tiểu luận (0,9%). Đáng chú ý là thời gian giành cho “thăm quan thực tế” là 5,1% (trong đó có 2 trường CĐSP Điện Biên, Hòa Bình là 0 %) và “kiến tập”: 8,3% (CĐSP Quảng Ninh 1%).
- ✓ Tình hình vận dụng các PPDH ở trường CĐSP: 60% cho rằng đa số GV sử dụng phương pháp thuyết trình kết hợp với đàm thoại. 20% cho rằng đa số GV thuyết trình kết hợp thảo luận nhóm. Về phương pháp thuyết trình kết hợp sử dụng CNTT có 14,7 % cho rằng không có GV nào sử dụng, 34,3% cho rằng chỉ có một số ít GV. Về phương pháp dạy học vi mô có tới 93,5% không trả lời, có thể do những người được hỏi chưa hiểu rõ về phương pháp này.
- ✓ Tình trạng đa số giáo viên chỉ sử dụng thuyết trình là do việc đánh giá KQ học tập của HS còn nặng về tái hiện nội dung giáo trình và bài giảng (71%); sự bất cập giữa dung lượng kiến thức và thời gian trong phân phối chương trình (60%); 57,1% cho rằng người học là sản phẩm của phương pháp dạy học truyền thống nên biểu hiện kém năng động còn phổ biến và 42,9% cho rằng số lượng HS trong 1 lớp quá đông.
- ✓ Tác động của ĐMPPDH đối với sinh viên: Trên 80% cho rằng sinh viên hứng thú học tập, mạnh dạn tự tin hơn, sinh viên chủ động tìm tòi nắm bắt kiến thức và vận dụng trong cuộc sống, sinh viên có điều kiện chia sẻ kinh nghiệm với nhau; chỉ có 2,9% cho rằng sinh viên khó nắm chắc kiến thức cơ bản, kiến thức sinh viên nắm được thiếu tính hệ thống và phổ thông hoá giáo dục cao đẳng.
- ✓ Tác động của ĐMPPDH đối với GV: 82,9% cho rằng quan hệ thầy trò cởi mở hơn và thực hiện bài dạy hiệu quả hơn; Trên 70% cho rằng GV có điều kiện bổ sung các tư liệu cho bài giảng, nắm bắt được điểm mạnh điểm yếu của sinh viên để điều chỉnh phương pháp cho phù hợp.
- ✓ Đánh giá việc thực hiện việc ĐMPPDH ở trường CĐSP: 85,7% ý kiến cho rằng thực hiện được (các trường CĐSP Bắc Kạn, Cao Bằng, Hòa Bình, Điện Biên, Lạng Sơn, Thái Nguyên, ĐH Hùng Vương: 100%), 8,6% cho rằng khó thực hiện. Lí do khó thực hiện là vì: thiếu cơ sở vật chất và thiết bị dạy học (45,7%), sự kém năng động của sinh viên (45,7%), thói quen dạy học theo phương pháp truyền thống của GV (37,1%), khả năng tiếp cận với PPDH mới của GV còn hạn chế (28,6%).
- ✓ Những việc cần thực hiện để tăng cường ĐMPPDH: 91,4% cho rằng cần tăng cường bồi dưỡng GV và CBQL về kĩ thuật dạy học tích cực trong các môn học; 88,6% cho rằng cần tăng cường bồi dưỡng kĩ năng sử dụng thiết bị dạy học và 82,9% cho rằng cung cấp đủ thiết bị tài liệu dạy học.

Qua phỏng vấn:

Số người trả lời phỏng vấn: 50

Tình hình thực hiện đổi mới PPDH:

- ✓ Các ý kiến đều cho rằng trường CĐSP đã quán triệt tinh thần ĐMPPDH trong nhà trường, thực hiện một số biện pháp nhằm tăng cường khả năng ĐMPPDH cho giảng viên: Tổ chức hội thảo về đổi mới PPDH, dự giờ rút kinh nghiệm, tập huấn cách sử dụng phương tiện dạy học...
- ✓ Nhiều trường là đơn vị được tỉnh giao cho nhiệm vụ bồi dưỡng thay sách hoặc tham gia tích cực vào đội ngũ cốt cán thay sách cho tiểu học và THCS, vì vậy giảng viên nắm tinh thần đổi mới PPDH rất tốt và họ đã thực hiện đổi mới PPDH trong BDGV.
- ✓ Các phương pháp và hình thức được giảng viên sư phạm sử dụng trong giảng dạy: thảo luận nhóm, tổ chức cho sinh viên học tại phòng thí nghiệm. Một số trường đã tổ chức hình thức học tập xemina (CĐSP Lạng Sơn, Lào Cai), làm tiểu luận (Hà Giang, ...). Tuy vậy, việc đổi mới PPDH trong đào tạo chưa được là bao, phương pháp chủ yếu vẫn là thuyết trình và thuyết trình kết hợp phát vấn. Hình thức dạy học chủ yếu vẫn theo tiết học tại lớp.
- ✓ Việc thực hiện đổi mới PPDH trong trường CĐ sư phạm còn gặp một số khó khăn: Một mặt do tính bảo thủ của giảng viên, thói quen giảng dạy theo phương pháp thuyết trình đã trở thành lối mòn khó thay đổi. Bên cạnh đó, việc dạy học theo phương pháp mới đòi hỏi giảng viên phải đầu tư nhiều thời gian cho việc chuẩn bị bài vì vậy họ rất ngại thực hiện đổi mới. Mặt khác GV chưa nắm chắc tinh thần và kỹ năng thực hiện đổi mới PPDH. Tư duy bao cấp, thói quen học tập thụ động của sinh viên cũng là một trở ngại trong việc thực hiện ĐMPPDH. Ngoài ra, với đối tượng sinh viên đầu vào 9+3 và sinh viên ở các vùng sâu, vùng xa trình độ nhận thức hạn chế cũng là khó khăn cho việc thực hiện đổi mới PPDH. Cơ sở vật chất và trang thiết bị dạy học còn thiếu và chưa đồng bộ.

*** Nhu cầu:**

- ✓ Tập huấn giảng viên và CBQL về phương pháp DHTC phù hợp với đối tượng sinh viên cao đẳng.
- ✓ Trang bị đủ các thiết bị dạy học cần thiết và bồi dưỡng cách sử dụng thiết bị dạy học.
- ✓ Có hình thức khuyến khích giảng viên thực hiện tốt đổi mới PPDH.

b. Giảng viên

*** Ý kiến**

Qua phiếu hỏi:

Số người trả lời phiếu hỏi: 820

- ✓ Tìm hiểu giảng viên về các tiêu chí mà họ lựa chọn khi thiết kế bài dạy, hơn 80% giảng viên lựa chọn tiêu chí xác định mục tiêu yêu cầu của giờ dạy và thiết kế các hoạt động dạy học (80,5-82,4%) và chỉ có 29,5% GV lựa chọn tiêu chí thực hiện 5 bước lên lớp. Điều đó cho thấy nhận thức của GV về nhiệm vụ thiết kế bài giảng là tương đối thống nhất - việc soạn bài đã chú ý đến dạy học tích cực, GV đã căn cứ vào mục tiêu để thiết kế các hoạt động dạy học cho người học mà không bị lệ thuộc vào tính hành chính.

- ✓ Tình hình vận dụng các phương pháp dạy học: Phương pháp thuyết trình kết hợp đàm thoại được GV sử dụng nhiều nhất (79,7% GV cho là đã sử dụng thường xuyên); thuyết trình kết hợp sử dụng CNTT và dạy học vi mô được ít GV sử dụng nhất (33,8% GV chưa bao giờ sử dụng và 55,6% GV thỉnh thoảng sử dụng). Đối với từng tỉnh, kết quả tương tự như nhau.
- ✓ Về việc sử dụng các hình thức tổ chức dạy học: ý kiến cho thấy: Giáo viên đã sử dụng bài diễn giảng là nhiều nhất (58%) (trong đó giảng viên CĐSP Tuyên Quang 70,5% và Quảng Ninh 70%), còn các hình thức khác được GV lựa chọn ít như: bài tập NCKH 21,1%, xêmina 17,1%, học ở phòng thí nghiệm 9,3%, và tham quan thực tế 3,9%. Kết quả cho biết GV các trường CĐSP Lạng Sơn, Bắc Kạn, Điện Biên, Hà Giang, Hòa Bình chưa bao giờ tổ chức cho sinh viên đi tham quan thực tế, lí do: khó khăn trong việc tổ chức thực hiện (44,1%), nội dung chương trình không yêu cầu (34,4%).
- ✓ Về những điều kiện cần quan tâm trong dạy học là: khuyến khích tính chủ động học tập của sinh viên (94,5%), khuyến khích sự hợp tác học tập của sinh viên (88,2%), khuyến khích sự liên hệ giữa giảng viên và sinh viên (75,4%), tạo điều kiện để sinh viên được đánh giá (71,8%), dành nhiều thời gian để sinh viên làm bài tập thực hành (68,4%),
- ✓ Những ảnh hưởng của ĐMPPDH đối với SV, các ý kiến khá tập trung là: SV tự tin năng động, sáng tạo (87,1%), SV được hình thành và phát triển các năng lực nghề nghiệp (83,7%), SV hứng thú học tập (83%), SV được phát huy năng lực, sở trường của mình (81,7%); SV biết lập luận để bảo vệ ý kiến (80,1%).
- ✓ Những ảnh hưởng của ĐMPPDH đối với GV: Các ý kiến của GV tập trung vào những vấn đề sau: thực hiện bài dạy hiệu quả hơn (84,9%), nắm rõ điểm mạnh, điểm yếu của SV để điều chỉnh phương pháp (84%), quan hệ thầy trò cởi mở hơn (82,4%); có điều kiện bổ sung các tư liệu cho bài giảng (70,9%), mất nhiều thời gian chuẩn bị bài giảng hơn (68%), điều khiển lớp học vất vả hơn (26,8%), hiệu quả thấp hơn (0,5%),
- ✓ Đánh giá của GV về ĐMPPDH ở trường CĐSP: có 75% ý kiến cho rằng thực hiện được; 16,5% ý kiến cho rằng khó thực hiện và chỉ có 0,1% ý kiến cho rằng dễ thực hiện.
- ✓ Để thực hiện ĐMPPDH có hiệu quả, GV có nguyện vọng: được giao lưu trao đổi kinh nghiệm với đồng nghiệp (90%), được tập huấn kĩ năng sử dụng thiết bị (89,4%), được bồi dưỡng cập nhật kiến thức chuyên môn (86,6%), được cung cấp tài liệu về ĐMPPDH (84,3%), được bồi dưỡng sử dụng CNTT (82%).

Qua phỏng vấn:

Số người trả lời phỏng vấn : 222

- ✓ Nhận thức của giảng viên: khi được hỏi nên tổ chức các hoạt động như thế nào để phát huy tính tích cực của sinh viên, các giảng viên cho rằng cần sử dụng phối hợp các phương pháp, nếu dạy các bài về lí thuyết thì nên cho sinh viên đọc và trao đổi (ví dụ học về định lí). Một số ý kiến cho rằng cần sử dụng công nghệ thông tin để hỗ trợ cho việc dạy học.
- ✓ Trao đổi về tình hình thực hiện đổi mới PPDH, các giảng viên cho biết họ đã vận dụng các phương pháp dạy học nhằm tích cực hóa hoạt động của người học. Các phương pháp thường áp dụng: thảo luận nhóm nhỏ, nêu vấn đề, thực hành. Với các môn khoa học tự nhiên, một số tiết được dạy tại phòng thí nghiệm, xêmina (Lạng Sơn, Lào Cai, Bắc Kạn, Sơn La...). Tuy vậy việc

thực hiện chưa thường xuyên và không đồng đều giữa các trường. Giảng viên các trường CĐSP Lạng Sơn, Cao Bằng thực hiện ĐMPPDH một cách thuận thực hơn. Trường CĐSP Cao Bằng phương pháp nêu vấn đề được khai thác tối đa trong những nội dung có thể, các môn thường xuyên áp dụng là Toán, Địa lí, Triết học, Tâm lí giáo dục học. Hình thức xêmina được sử dụng nhiều ở trường CĐSP Lạng Sơn khi dạy các môn Văn, Lịch sử, Tiếng Anh, Tâm lí giáo dục, Triết học. Hình thức làm tiểu luận trong quá trình học tập chỉ được triển khai tại một vài trường (Sơn La).

- ✓ Bên cạnh khẳng định những việc đã làm được, các giảng viên cũng cho rằng PPDH tích cực chưa được vận dụng nhiều vì giảng viên chưa được tập huấn bài bản, chưa hiểu cách tổ chức cho học sinh hoạt động, đối với các môn khoa học xã hội lại càng khó khăn (Quảng Ninh). Nhiều giảng viên vẫn dạy theo phương pháp truyền thống: thuyết trình, hoặc thuyết trình kết hợp phát vấn (Lào Cai, Thái Nguyên, Hòa Bình, Tuyên Quang, Sơn La).

Khó khăn trong thực hiện:

- ✓ Nội dung kiến thức lớn mà thời gian hạn chế do đó không có khả năng thực hiện PPDH mới. Phương tiện dạy học thiếu: máy chiếu qua đầu, máy vi tính, tài liệu phục vụ cho công tác dạy và học. Kỹ năng sử dụng một số thiết bị dạy học chưa thành thạo.
- ✓ Nhiều giảng viên chưa được tập huấn về đổi mới phương pháp (có giảng viên đã giảng dạy 12 năm mà chưa hề được dự một lớp tập huấn đổi mới PPDH nào). Giảng viên không có thời gian đầu tư vào việc chuẩn bị bài. Chưa có giờ dạy mẫu cụ thể về ĐMPPDH.
- ✓ Sinh viên chưa quen với cách học mới, số lượng sinh viên trong một lớp đông. Trình độ sinh viên không đồng đều, một số sinh viên tiếp thu kiến thức còn hạn chế .

Thuận lợi:

- ✓ Ý tưởng đổi mới được quán triệt từ trên xuống dưới, giảng viên thấm nhuần quan điểm đổi mới. Một số giảng viên được tham gia bồi dưỡng thay sách, tham gia Dự án Việt Bỉ 1 là lực lượng nòng cốt của việc ĐMPPDH.

*** Nhu cầu:**

- ✓ Tập huấn về đổi mới PPDH, trong đó coi trọng việc tổ chức xêmina, tổ chức dạy học ngoài trời.
- ✓ Cung cấp tài liệu và trang thiết bị hiện đại để hỗ trợ cho dạy học. Tập huấn cho giảng viên cách sử dụng thiết bị.
- ✓ Tạo điều kiện để cập nhật thông tin.
- ✓ Tăng cường giao lưu giữa các đơn vị để trao đổi kinh nghiệm, học hỏi lẫn nhau.
- ✓ Có cơ chế khuyến khích giảng viên thực hiện ĐMPPDH.

c. Sinh viên

*** Ý kiến**

Qua phiếu hỏi:

Số sinh viên trả lời phiếu: 588

- ✓ Tìm hiểu về các hình thức học tập của sinh viên, cho thấy: hình thức giảng bài học trên lớp là nhiều nhất. Hình thức học tập xêmina, làm bài tập nghiên cứu, học ở phòng thí nghiệm được thỉnh thoảng sử dụng. Tham quan thực tế là hình thức được thực hiện ít nhất hoặc chưa bao giờ sử dụng.
- ✓ Hiểu biết của sinh viên về ĐMPPDH ở tiểu học và THCS: có 84,6% số sinh viên trả lời đồng ý với ý kiến “Giáo viên là người tổ chức hoạt động học tập cho học sinh”. Chỉ có 29,6% sinh viên đồng ý với ý kiến “Giáo viên giảng bài, học sinh tiếp thu, ghi chép”.

Qua phỏng vấn:

Số người trả lời phỏng vấn: 386

- ✓ Sinh viên trường CĐSP Cao Bằng, Lạng Sơn, Sơn La phản ánh: phương pháp thảo luận nhóm được sử dụng nhiều trong các tiết học môn Tâm lí giáo dục học, Lịch sử, Văn — Tiếng Việt... Hình thức học tập này đã thực sự thu hút sinh viên. Thông qua hoạt động học tập, sinh viên dễ hiểu bài hơn, sinh viên phải động não, chủ động hơn, đồng thời đem lại sự thoải mái cho các em. Các em được thể hiện ý kiến của mình trước một vấn đề khoa học. Ở các trường khác, phương pháp thảo luận nhóm chỉ thỉnh thoảng được sử dụng trong một số môn học (Tại trường CĐSP Hòa Bình, trong 10 nhóm sinh viên được phỏng vấn thì chỉ có 2/10 nhóm trả lời giảng viên đã tổ chức hoạt động thảo luận nhóm trong tiết học (môn Sinh, môn Tự nhiên-xã hội), còn 8 nhóm trả lời là không tổ chức học nhóm.
- ✓ Hình thức học tập xêmina cũng được các trường CĐSP và Trường Đại học Hùng Vương sử dụng đối với sinh viên năm thứ 2 và 3. Chủ đề thảo luận thường là nội dung của các môn học (Lịch sử, Văn, Triết học) hoặc là các vấn đề xã hội, nghiệp vụ sư phạm. Tuy vậy, còn lẻ tẻ, không thường xuyên (Số sinh viên được phỏng vấn ở CĐSP Hòa Bình cho biết họ chưa được tham gia buổi xêmina nào). Ở các môn khoa học tự nhiên, sinh viên các trường đã được học các giờ thực hành thí nghiệm (Sinh, Vật lí, Hóa). Tuy vậy, các giờ học thực hành không nhiều, thiết bị không đủ và hóa chất không đảm bảo chất lượng (quá hạn sử dụng). Hình thức học tập thông qua việc làm tiểu luận được các trường CĐSP Lào Cai, ĐH Hùng Vương thực hiện. Tuy kinh phí hạn hẹp, nhưng CĐSP Sơn La, Quảng Ninh đã tạo điều kiện để sinh viên được tham quan học tập tại hiện trường, xem đó là một trong các phương thức đào tạo hiệu quả.
- ✓ Trừ trường CĐSP Lạng Sơn, Cao Bằng, Sơn La, sinh viên các trường còn lại phản ánh các tiết học chủ yếu vẫn đọc chép, hoặc đọc chép kèm phát vấn. Sinh viên trường CĐSP Hòa Bình cho biết “Trong các tiết học, GV thường giảng giải, thuyết trình, chúng em ghi chép toàn bộ bài giảng (môn Văn, môn Tự nhiên), đặc biệt môn Tâm lí giáo dục và Triết học thì chúng em phải ghi suốt giờ học, ghi nhiều chúng em không thích vì nội dung rất khó hiểu”.
- ✓ Việc kiến tập, thực tập tại trường phổ thông thực hành đem lại hiệu quả cao trong quá trình đào tạo sinh viên. Qua trao đổi, chúng tôi thấy rằng, sinh viên rất cố nhu cầu được dự giờ, thực hành dạy học tại trường phổ thông. Trên thực tế các trường chưa đáp ứng yêu cầu này của họ. Sinh viên năm thứ 2 trường CĐSP Tuyên quang, Hà Giang, Quảng Ninh, Lào Cai

cho biết họ chưa được xuống trường phổ thông lần nào, sinh viên năm thứ 3 CĐSP Sơn La, Thái Nguyên cho biết sau 2 năm học họ mới xuống trường phổ thông 1 lần.

- ✓ Chỉ có sinh viên trường CĐSP Sơn La cho rằng, các em hiểu khá rõ về vị trí vai trò của ĐMPPDH trong việc nâng cao chất lượng giáo dục, còn các trường khác sự hiểu biết về đổi mới PPDH của sinh viên còn rất phiến diện. Các trường chưa quan tâm đến việc trang bị cho sinh viên những hiểu biết cần thiết về vấn đề này. Một số sinh viên trường CĐSP Thái Nguyên phản ánh là họ chưa bao giờ được nghe nói về ĐMPPDH. Có 5/10 nhóm sinh viên trường CĐSP Hòa Bình được phỏng vấn trả lời là có biết do được nghe các thầy cô giáo nói. Sự hiểu biết của các em cũng rất phiến diện: Một số em cho rằng đổi mới PPDH là trò làm việc nhiều hơn thầy, một số em lại cho rằng đổi mới PPDH là làm việc hợp tác. Còn 5/10 nhóm trả lời là không biết gì về đổi mới PPDH. Tuy vậy khi được hỏi sau này trở thành người GV bạn sẽ làm gì để giúp HS dễ hiểu bài hơn? các em đều sôi nổi, hào hứng nói rằng các em sẽ trau dồi kiến thức, áp dụng cách dạy và cách học mới, tạo quan hệ thân thiện với học sinh, lựa chọn các phương tiện dạy học thích hợp và cố gắng sáng tạo làm đồ dùng dạy học □

*** Nhu cầu:**

- ✓ Tăng cường sử dụng phương pháp thảo luận trong các môn học.
- ✓ Được đi thực tế ở các trường phổ thông nhiều hơn.
- ✓ Bài giảng phải gắn với thực tế hơn, tăng cường phần thực hành trong bài giảng.
- ✓ Trang bị đủ các thiết bị dạy học cần thiết, thư viện có đủ giáo trình, tài liệu.
- ✓ Có máy vi tính để được sử dụng vào dạy học.
- ✓ Học viên các lớp chuẩn hóa đề nghị được tập huấn về ĐMPPDH, phương pháp sử dụng thiết bị.

d. Quan sát dự giờ

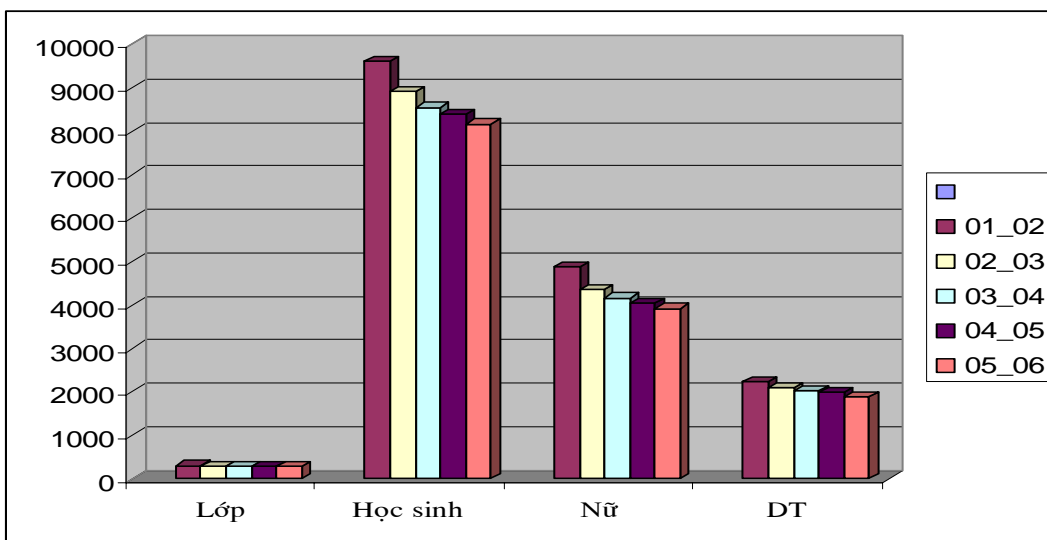
Qua 93 tiết dự giờ tại 12 trường CĐSP và Trường ĐH Hùng Vương, nhận thấy: Giảng viên đã cố gắng vận dụng phối hợp nhiều phương pháp nhưng chủ yếu sử dụng phương pháp thuyết trình hoặc thuyết trình kết hợp với phát vấn (60 tiết = 64,5%), 43 tiết vận dụng phương pháp thảo luận nhóm (46%, trong đó tỉ lệ cao nhất là CĐSP Lạng Sơn 7/8 tiết), 28 tiết sinh viên được thực hành, luyện tập (30%). 35 tiết có sử dụng thiết bị dạy học (37%), các thiết bị dạy học là máy chiếu qua đầu (7 tiết) máy projector (2 tiết), tranh ảnh, bảng phụ và dụng cụ thí nghiệm (đáng chú ý là cả 6 tiết dạy của trường CĐSP Quảng Ninh đều không sử dụng). Dưới góc độ ĐMPPDH, để có thể lượng hóa và so sánh, các nhóm khảo sát đã có đánh giá sơ bộ các tiết dạy, các số liệu cũng cho ta một ý nghĩa nhất định: 34 tiết dạy được đánh giá khá và tốt (36,5%), 28 tiết đạt yêu cầu (30%) và 31 tiết chưa đạt yêu cầu (33%).

1.3. Trường Tiểu học

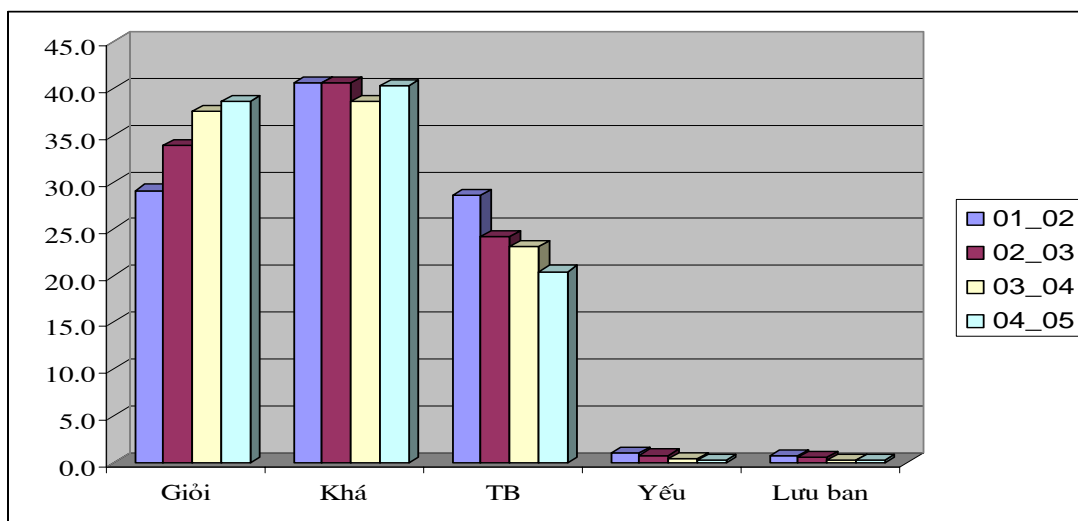
Bảng 6. Học sinh Tiểu học

Bảng 1. Lớp, HS và kết quả học tập của HS tiểu học

Năm Học	Lớp	Học sinh	HS nữ		DT ít người		Bỏ học		Kết quả học tập (%)					
			SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	Giỏi	Khá	TB	Yếu	Lưu ban	Tổng %
01_02	303	9617	4890	50.8	2226	23.1	0	0	29.1	40.7	28.5	1.0	0.7	100
02_03	288	8905	4361	49.0	2105	23.6	0	0	33.9	40.6	24.1	0.8	0.7	100
03_04	283	8545	4165	48.7	2013	23.6	0	0	37.6	38.6	23.1	0.5	0.3	100
04_05	274	8392	4036	48.1	2002	23.9	0	0	38.7	40.3	20.4	0.3	0.3	100
05_06	284	8168	3922	48.0	1892	23.2	0							



Hình 6 a. Lớp, học sinh tiểu học qua 5 năm

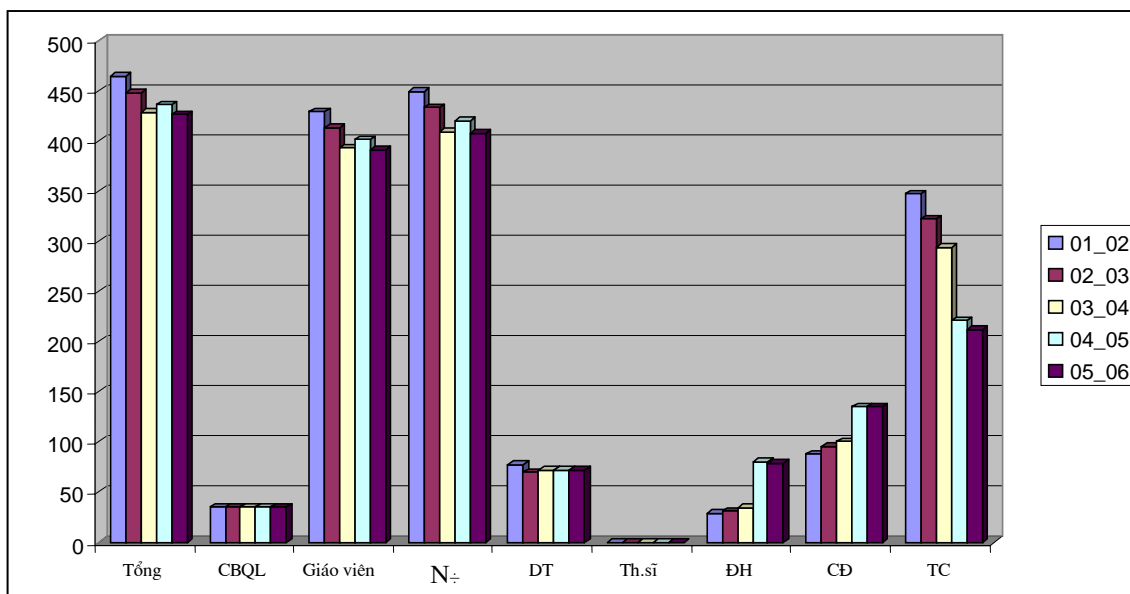


Hình 6 b. Kết quả học tập của HS tiểu học qua 5 năm

Số liệu thống kê từ năm 2001 đến năm 2005 cho thấy trong những năm gần đây số học sinh tiểu học giảm dần, điều này cũng phù hợp với tình hình chung của cả quốc gia. Số học sinh bỏ học không có, số học sinh khá, giỏi tăng đều, số học sinh trung bình và yếu kém giảm. Số học sinh lưu ban giảm mạnh, đến năm học 2004-2005 nhiều trường không còn học sinh lưu ban.

Bảng 7. Cán bộ quản lý và GV tiểu học

Năm học	Tổng	CB QL	Giáo viên	Nữ		DT		Th.sĩ		ĐH		CD		TC		Tổng %
				SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	
01_02	464	35	429	449	96.8	77	16.6	0	0	29	6.3	88	19.0	347	74.8	100
02_03	448	35	413	433	96.7	70	15.6	0	0	31	6.9	95	21.2	322	71.9	100
03_04	428	35	393	409	95.6	72	16.8	0	0	34	7.9	100	23.4	294	68.7	100
04_05	436	35	401	420	96.3	72	16.5	0	0	80	18.3	135	31.0	221	50.7	100
05_06	426	35	391	407	95.5	72	16.9	0	0	79	18.5	135	31.7	212	49.8	100



Số giáo viên trong các trường hầu hết là nữ, số giáo viên DTTS chiếm tỉ lệ đáng kể (hơn 16%). Tỷ lệ giáo viên có trình độ đại học tuy thấp nhưng tăng đáng kể (từ 6,3% năm 2001-2002 đến năm 2005-2006 đã tăng lên 18,5%), tỷ lệ giáo viên trình độ trung cấp giảm đều, tuy nhiên vẫn còn ở mức khá cao, đến năm 2005-2006 tỷ lệ này chiếm đến 49.8%.

a. Cán bộ quản lý:

* Ý kiến

Qua phiếu hỏi: Tổng số người trả lời phiếu: 33

- ✓ Đánh giá về khả năng ĐMPPDH của GV tiểu học ở các trường được khảo sát, 52,2% CBQL cho rằng thực hiện được; 44,7% cho rằng thực hiện tốt; chỉ có 3,2% cho rằng khó thực hiện.
- ✓ Tình hình vận dụng các PPDH của GV tiểu học: kết quả cho thấy các phương pháp được đa số giáo viên sử dụng là: Đàm thoại (78,8%), thảo luận (75,8%), thực hành (72,6%), trực quan (66,7%), sử dụng phối hợp nhiều phương pháp (78,8%). Phương pháp thuyết trình ít giáo viên sử dụng nhất (9,1%).

- ✓ Ý kiến về tác dụng của ĐMPPDH đối với HS và GV: 97% CBQL cho rằng HS hứng thú học tập và có điều kiện tham gia chia sẻ kinh nghiệm; 90,9% HS nắm được nội dung cơ bản của bài ngay tại lớp và mạnh dạn tự tin hơn, chỉ có 3% cho rằng học sinh khó nắm chắc kiến thức. 97% CBQL cho rằng ĐMPPDH giúp cho GV nắm bắt được điểm mạnh điểm yếu của học sinh để điều chỉnh PPDH; quan hệ thầy trò cởi mở và thực hiện bài dạy hiệu quả hơn (90,9%); mất nhiều thời gian chuẩn bị bài (60,6%) và 6,1% cho rằng điều khiển lớp học vất vả hơn.
- ✓ Những việc cần làm nhằm tăng cường ĐMPPDH: tăng cường bồi dưỡng GV và CBQL về kĩ thuật áp dụng PPDHTC (97%); cung cấp thiết bị và tài liệu dạy học (90,9%); tăng cường bồi dưỡng kĩ năng sử dụng TBDH (87,9%).

Qua phỏng vấn:

Số người trả lời phỏng vấn: 25

- ✓ CBQL trường tiểu học cho rằng GV nhận thức được tầm quan trọng của việc ĐMPPDH. Giáo viên hiểu rằng ĐMPPDH là nhằm phát huy tính tích cực của HS, để thực hiện ĐMPPDH cần phải sử dụng phối hợp nhiều PPDH.
- ✓ Các biện pháp nhằm tăng cường khả năng thực hiện ĐMPPDH: Tổ chức các chuyên đề chung cho toàn bộ GV để trao đổi về cách thức thực hiện; hàng năm tổ chức hội thảo, dự giờ rút kinh nghiệm; tổ chức thi giáo viên dạy giỏi, bồi dưỡng giáo viên vào dịp hè. Trường tiểu học thực hành Tuyên Quang tổ chức thiết kế các bài học khó để thống nhất cách dạy. Tại Hòa Bình, Sở GD &ĐT tổ chức các cụm chuyên môn để trao đổi, thảo luận nâng cao kiến thức cho GV (5 trường/1cụm trong đó có 1 trường chuẩn quốc gia).
- ✓ Trong giờ học, giáo viên thường sử dụng các phương pháp: thảo luận nhóm, quan sát tranh ảnh, thực hành, trò chơi, làm bài tập. Tăng cường sử dụng các thiết bị dạy học : tranh ảnh, sơ đồ, bảng biểu. Trường tiểu học Lê Văn Tám Lào Cai đã tổ chức các tiết học ngoài thiên nhiên. Tuy nhiên việc thực hiện ĐMPPDH ở một số giáo viên chưa thật hiệu quả do khả năng hạn chế. Nhiều giáo viên vẫn dạy theo phương pháp truyền thống và ít sử dụng các thiết bị dạy học.
- ✓ Thực hiện ĐMPPDH có ảnh hưởng tốt đối với giáo viên và học sinh: Giáo viên vận dụng các phương pháp một cách sáng tạo, dạy nhẹ nhàng hơn ; học sinh hứng thú học tập, hiểu bài nhanh hơn, các em tự tin và tham gia một cách tự nhiên hơn vào quá trình dạy học.

Thuận lợi và khó khăn :

Thuận lợi: Được sự chỉ đạo, giám sát thường xuyên của phòng giáo dục, được tập huấn, dự giờ rút kinh nghiệm, có đồ dùng dạy học cấp phát theo chương trình và SGK mới.

Khó khăn:

- ✓ Khả năng tiếp cận ĐMPPDH của giáo viên còn hạn chế. Giáo viên không có điều kiện đi tham quan học hỏi. Thiếu thời gian để chuẩn bị bài, thiếu thiết bị dạy học.
- ✓ Trường tiểu học Chiềng Sinh Sơn La có 16 điểm trường nên thực hiện rất khó khăn.

* Nhu cầu:

- ✓ Tập huấn nâng cao nhận thức về ĐMPPDH và kỹ năng vận dụng các phương pháp dạy học tích cực cho GV.
- ✓ Đầu tư cơ sở vật chất và thiết bị dạy học tương ứng với yêu cầu của chương trình và SGK mới.
- ✓ Được trang bị thêm tài liệu, băng hình, giáo án mẫu về PPDH tích cực.

b. Giáo viên

* Ý kiến

Qua phiếu hỏi:

Số người trả lời phiếu: 326

- ✓ Giáo viên cho biết mức độ thực hiện ĐMPPDH ở các môn có khác nhau. Các môn tiếng Việt, Toán được GV thường xuyên đổi mới nhất (TV: 90,8%, T: 90,5%), các môn Nghệ thuật, Âm nhạc GV ít đổi mới hơn (ÂN: 47,2%, NT: 46,9%). Trong dạy học các môn học, giáo viên đã thường xuyên vận dụng các phương pháp: PP đàm thoại được GV thường xuyên vận dụng nhất (93,9%), phối hợp nhiều PPDH (93,6%), PP thực hành (92,9%), PP thảo luận (90,2%), phương pháp điều tra tìm hiểu, kể chuyện được GV ít sử dụng nhất. Có sự khác biệt nhiều giữa các Tỉnh về mức độ vận dụng các PPDH (PP trò chơi được 100 giáo viên Quảng Ninh sử dụng trong khi tiểu học Đề Thám Cao Bằng và tiểu học Trung Môn Tuyên Quang chỉ có 33,3% giáo viên sử dụng).
- ✓ Khi soạn giáo án, giáo viên đã chú ý điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện của địa phương (85,3%), điều chỉnh cho phù hợp với trình độ học sinh miền núi (67,2%), điều chỉnh cho phù hợp với đặc điểm văn hóa địa phương (44,5%), có 4,6% giáo viên hoàn toàn theo sách giáo viên.
- ✓ Khi tổ chức tiết học, giáo viên thường quan tâm đến các vấn đề: tạo điều kiện cho học sinh tìm tòi khám phá (96,3%), khuyến khích tính chủ động sáng tạo của học sinh (95,1%), khuyến khích học sinh tham gia (94,8%), dành nhiều thời gian để học sinh thực hành (94,5%), tạo điều kiện để học sinh đánh giá kết quả học tập được (92,6%), chú ý đến hoạt động của GV chỉ có 3,7%.
- ✓ Đánh giá về ảnh hưởng của ĐMPPDH đến học sinh, GV xác định: học sinh hứng thú học tập, mạnh dạn và tự tin hơn, được tham gia chia sẻ kinh nghiệm, học sinh nắm được nội dung cơ bản của bài tại lớp (93,9 — 97,9%); 64,7% giáo viên cho rằng khả năng nói tiếng Việt của các em tốt hơn. Tuy vậy còn có 6,7 %-8,3% giáo viên cho rằng học sinh tiếp thu kiến thức thiếu tính hệ thống, lớp ồn ào, khó quản lý và chỉ có tác dụng đối với học sinh khá và giỏi. Đối với giáo viên, ĐMPPDH giúp cho quan hệ thầy trò cởi mở hơn (93,6%), nắm được điểm mạnh, điểm yếu của học sinh để điều chỉnh phương pháp phù hợp (93,9%), thực hiện bài dạy có hiệu quả (95,4%), có 19,3% cho rằng điều khiển lớp học vất vả hơn và 69,9% cho rằng mất nhiều thời gian chuẩn bị bài dạy.

- ✓ Đánh giá về khả năng ĐMPPDH ở tiểu học: hầu hết GV đánh giá là thực hiện được (96,3%), còn 0,9% cho rằng khó thực hiện là do: cơ sở vật chất của các trường miền núi còn thiếu thốn (32,8%), khả năng tiếp cận phương pháp mới của GV miền núi còn chậm (14,7%), trình độ học sinh dân tộc hạn chế (14,1%), khó khắc phục thói quen dạy học cũ (9,5%).
- ✓ Để thực hiện ĐMPPDH có hiệu quả giáo viên cần được tập huấn kỹ năng vận dụng PPDH (91,7%), được cập nhật kiến thức chuyên môn (90,8%), được trao đổi kinh nghiệm (88,3%), được cung cấp tài liệu về ĐMPPDH (84,4%), được tập huấn kỹ thuật sử dụng thiết bị dạy học (81%).

Qua phỏng vấn:

Số người trả lời phỏng vấn 151

- ✓ ĐMPPDH đã được triển khai ở các trường tiểu học. Trong các môn học giáo viên thường sử dụng phối hợp các phương pháp: diễn giải, thảo luận, trò chơi, hỏi đáp, tổ chức đóng vai, nêu vấn đề, thực hành luyện tập, trực quan. Hình thức tổ chức học tập thường cả lớp hoặc theo nhóm nhỏ □ Ví dụ: trường thực hành tiểu học Quảng Ninh làm trái đất quay quanh mặt trời, thực hành đi chợ, khám bệnh. Trường Tiểu học Nguyễn Viết Xuân Thái Nguyên cho trẻ sắm vai mẹ đi làm, anh nhường nhịn em... Trường tiểu học Chiềng Sinh Sơn La, Sông Cầu Bắc Kạn cho học sinh đóng vai bác sĩ, thực hiện tiểu phẩm không hút thuốc lá, trò chơi ô chữ...
- ✓ Thực hiện ĐMPPDH đem lại hiệu quả: HS mạnh dạn, tự tin hơn. Học sinh được luyện tập nhiều, các em có kinh nghiệm giải quyết các vấn đề trong cuộc sống, phát triển khả năng tư duy, kiến thức học sinh có được sẽ vững chắc hơn. Giáo viên có điều kiện phát hiện ra khả năng nhận thức của HS để tác động phù hợp.

Khó khăn và thuận lợi trong việc thực hiện đổi mới PPDH:

Thuận lợi: Chủ trương của Bộ đã được các Sở GD&ĐT, các phòng GD thực hiện. Một số cơ sở đã tham gia Dự án Việt Bỉ pha 1

Khó khăn:

- ✓ Sự hiểu biết của giáo viên về ĐMPPDH chưa đầy đủ vì thời gian tập huấn cho giáo viên về chương trình và SGK mới quá ngắn, vả lại giảng viên tập huấn là cán bộ phòng giáo dục chưa hiểu rõ về PPDH tích cực. Giáo viên không được thường xuyên cập nhật cái mới và không có nhiều thời gian đầu tư cho bài dạy.
- ✓ Cơ sở vật chất thiếu: phòng học chật, lớp học quá đông, đồ dùng dạy học không đủ, không có phòng học bộ môn, các thiết bị thường được cất vào kho nên khi sử dụng gặp nhiều khó khăn.
- ✓ Một số giáo viên cho rằng, học sinh DTTS có hạn chế về ngôn ngữ và rụt rè trong giao tiếp cũng là trở ngại lớn cho việc ĐMPPDH.

*** Nhu cầu:**

Tập huấn về ĐMPPDH và sử dụng thiết bị dạy học. Cung cấp đủ và đồng bộ thiết bị dạy học. Có băng hình và bài soạn mẫu cho giáo viên. Cần có sự chỉ đạo, rút kinh nghiệm thường xuyên, khuyến khích và tạo điều kiện về thời gian chuẩn bị bài. Có kinh phí văn phòng như giấy trong, giấy A0, bút dạ... phục vụ cho dạy học. Tạo điều kiện để giáo viên được giao lưu, trao đổi kinh nghiệm.

c. Học sinh

Số học sinh trả lời phỏng vấn: 388

*** Ý kiến**

- ✓ Các em cho biết trong giờ học, các cô giáo đã tổ chức thảo luận nhóm, chơi trò chơi, sắm vai, làm bài tập. Ví dụ trường tiểu học Vĩnh Trại Lạng Sơn chơi trò chơi: “Mèo đuổi chuột”, “Quan tâm giúp đỡ hàng xóm” (môn Đạo đức), trò chơi “Phi ngựa cứu hỏa để phòng tránh ngộ độc ở nhà (môn TN-XH). Trường tiểu học Chiềng Sinh Sơn La cho học sinh chơi đồ vui: "Uống nước □ tiêu hóa" (TN-XH). Tiểu học Thái Nguyên chơi trò chơi “Truyền điện” (môn Toán), “Chim về tổ” (Đạo đức). ..
- ✓ Trong tiết học, thầy/cô cho tự do phát biểu, tranh luận, chia nhóm để thảo luận hoặc giải bài tập. Mỗi nhóm có lúc là một hoặc 2 bàn, có lúc nửa lớp. Học sinh rất thích học theo nhóm, vì được thảo luận với các bạn và được phát biểu ý kiến của mình.

*** Nhu cầu:**

- ✓ Được học nhóm, chơi trò chơi và thực hành nhiều hơn.
- ✓ Đề nghị nhà trường cho học máy vi tính.
- ✓ Có các điều kiện để học tập: bảng không lóa (Lào Cai, Quảng Ninh, Hà Giang), có sân chơi, cầu trượt, có ti vi, máy chiếu, có thư viện để mượn và đọc sách, được học bằng các PTDH hiện đại.
- ✓ Được đi tham quan.

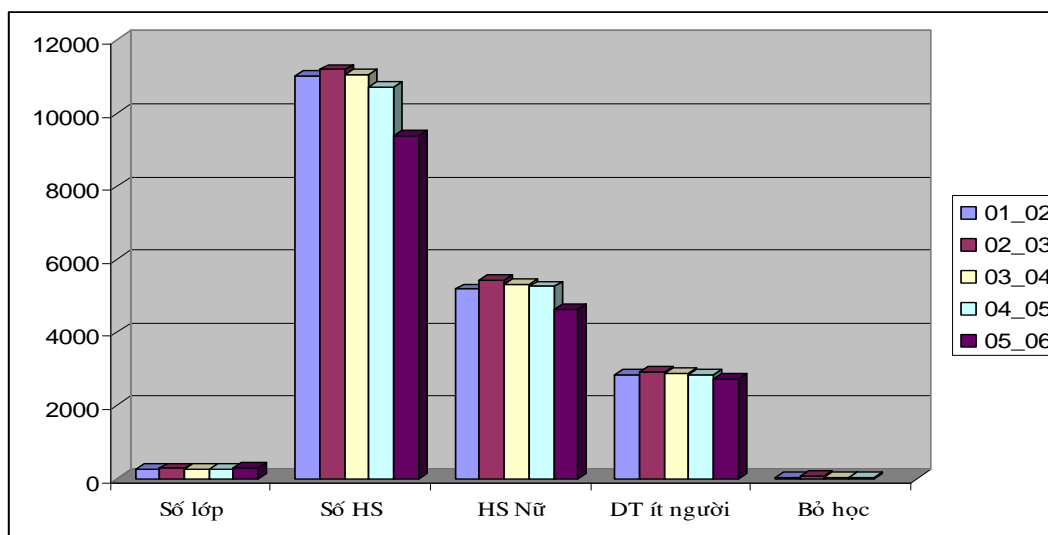
d. Quan sát dự giờ

Đàn khảo sát đã dự 60 tiết học tại 14 trường tiểu học nhận thấy rằng: các trường đã thực hiện tương đối tốt ĐMPPDH. Giáo viên đã vận dụng một cách linh hoạt các phương pháp dạy học như trò chơi, sắm vai, thảo luận nhóm, thực hành luyện tập. Đặc biệt phương pháp thảo luận nhóm được sử dụng nhiều nhất (42/60 tiết = 70%), thứ đến là phương pháp giảng giải, hỏi đáp (38 tiết = 63%). Có 9 tiết sử dụng trò chơi (15%). 45 tiết có sử dụng thiết bị dạy học (75%), các thiết bị dạy học chủ yếu là bảng phụ, tranh ảnh, chỉ có 2 tiết sử dụng máy chiếu qua đầu. Một số trường có 100% số tiết sử dụng thiết bị như tiểu học Quảng Ninh, Điện Biên, Hà Giang, Phú thọ). Theo đánh giá của đàn có 42 tiết dạy được đánh giá khá và tốt trong việc ĐMPPDH (70%), 8 tiết đạt yêu cầu (13%) và 10 tiết chưa đạt yêu cầu (17%).

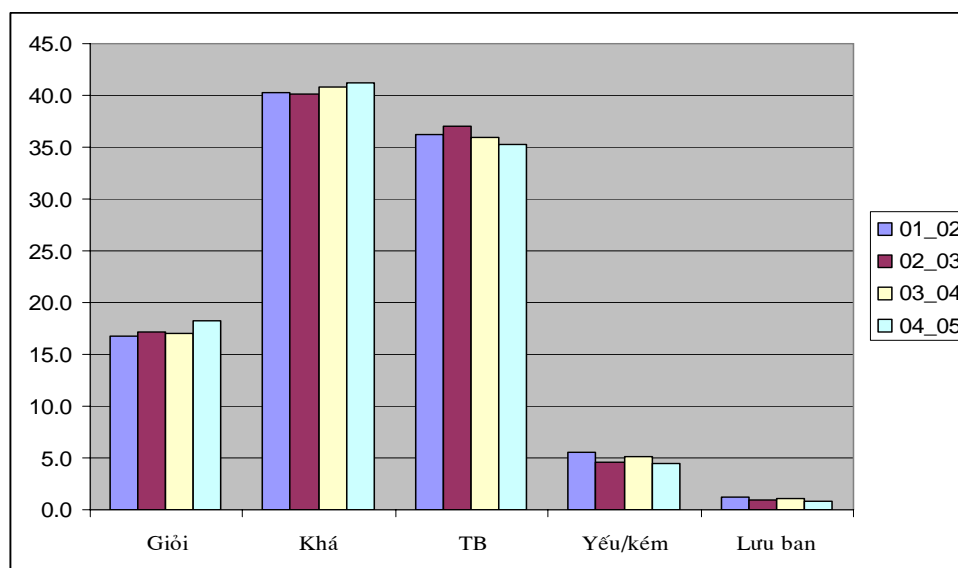
1.4. Trường THCS

Bảng 8. Học sinh trường THCS

Năm học	Số lớp	Số HS	Nữ		DT ít người		Bỏ học		KQHT (%)					
			SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	Giỏi	Khá	TB	Yếu /kém	Lưu ban	Tổng
01_02	269	11032	5180	47.0	2830	25.7	39	0.4	16.7	40.2	36.2	5.6	1.2	100
02_03	272	11194	5417	48.4	2931	26.2	53	0.5	17.1	40.2	37.0	4.7	1.0	100
03_04	269	11054	5315	48.1	2874	26.0	24	0.2	17.0	40.8	36.0	5.2	1.1	100
04_05	268	10716	5256	49.0	2845	26.5	24	0.2	18.2	41.3	35.2	4.4	0.9	100
05_06	280	9400	4623	49.2	2732	29.1								



Hình 8 a. Số lớp, số HS THCS qua 5 năm

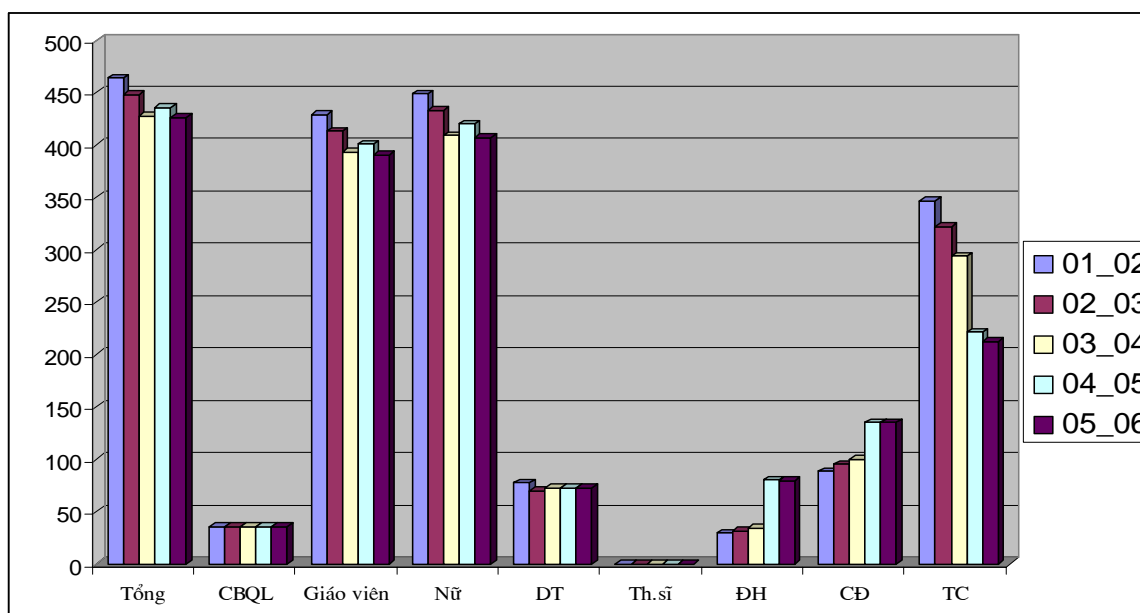


Hình 8 b. Kết quả học tập của HS THCS qua 4 năm

Học sinh nữ chiếm khoảng 50%, số học sinh DTTS chiếm gần 1/3. Vẫn còn hiện tượng học sinh bỏ học. Học sinh khá giỏi tăng đều theo các năm, số học sinh yếu kém và lưu ban giảm đáng kể.

Bảng 9. CBQL và giáo viên THCS

Năm học	Tổng	CB QL	Giáo viên	Nữ		DT		Th.sĩ		ĐH		CĐ		TC		Tổng %
				SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	
01_02	594	33	561	530	89.2	102	17.2	1	0.2	140	23.6	358	60.3	95	16.0	100
02_03	603	33	570	533	88.4	103	17.1	1	0.2	161	26.7	366	60.7	75	12.4	100
03_04	625	32	593	551	88.2	110	17.6	1	0.2	199	31.8	369	59.0	56	9.0	100
04_05	627	30	548	514	82.0	120	19.1	0	0	220	35.1	352	56.1	55	8.8	100
05_06	659	36	623	593	90.0	122	18.5	0	0	228	34.6	382	58.0	49	7.4	100



Hầu hết giáo viên và CBQL là nữ, năm 2005-2006 chiếm đến 90%, hơn 18% là giáo viên dân tộc. Tỷ lệ giáo viên đạt trình độ đại học tăng nhanh trong những năm gần đây. Tuy vậy, số giáo viên đạt trình độ cao đẳng vẫn là chủ yếu, chiếm 58%. Tỷ lệ giáo viên trình độ trung cấp giảm theo các năm.

a. Cán bộ quản lý

Qua phiếu hỏi:

Số người trả lời phiếu: 33

- ✓ Đánh giá về khả năng thực hiện ĐMPPDH của GV THCS, CBQL cho thấy rằng, có 43,2% thực hiện được, 47,5% thực hiện tốt và 9,3% khó thực hiện.

- ✓ Về việc vận dụng các PPDH, CBQL THCS cho rằng đại đa số giáo viên vận dụng phương pháp nêu vấn đề (97%), sử dụng phối hợp nhiều PP (87,9%), đàm thoại (66,7%), trực quan (69,7%), thực hành (60,6%), thảo luận (57,6%), thuyết trình và trò chơi là phương pháp được ít giáo viên sử dụng (6,1 — 24,2%).
- ✓ Ảnh hưởng của ĐMPPDH đối với học sinh: 93,9% CBQL trả lời phiếu cho rằng học sinh hứng thú học tập và học sinh mạnh dạn tự tin hơn; 81,8% cho rằng học sinh có điều kiện tham gia và chia sẻ kinh nghiệm với nhau và học sinh nắm được nội dung cơ bản của bài ngay tại lớp; 42,4% cho rằng chỉ có tác dụng đối với học sinh giỏi và 24,2% cho rằng lớp học ồn ào khó quản lí. Ảnh hưởng của ĐMPPDH đối với GV: hơn 90% cho rằng mất nhiều thời gian chuẩn bị bài nhưng thực hiện bài dạy hiệu quả hơn; 84,8% cho rằng quan hệ thầy trò cởi mở hơn; 72,7% cho rằng nắm bắt được điểm mạnh, điểm yếu của học sinh để điều chỉnh PPDH và 54,5% cho rằng điều khiển lớp học vất vả hơn.
- ✓ Đánh giá về khả năng ĐMPPDH hiện nay ở trường THCS, 90,9% ý kiến cho rằng thực hiện được, chỉ có 3% cho rằng khó thực hiện do cơ sở vật chất thiếu thốn và trình độ nhận thức của HS miền núi còn hạn chế. Không có ai cho rằng “không thực hiện được” và “dễ thực hiện”.
- ✓ Vai trò của CB quản lí trong ĐMPPDH: 100% cho rằng quán triệt chủ trương ĐMPPDH và động viên khuyến khích GV tổ chức các hoạt động dạy học; 98,1% cho rằng giám sát đánh giá việc thực hiện ĐMPPDH; 90,9% cho rằng thúc đẩy quá trình thực hiện ĐMPPDH và 97% tạo điều kiện cho GV thực hiện ĐMPPDH. Để thực hiện tốt ĐMPPDH các ý kiến đều cho rằng cần tăng cường bồi dưỡng GV, CBQL về kĩ năng áp dụng dạy học tích cực, kĩ năng sử dụng thiết bị dạy học và cung cấp đủ thiết bị dạy học (93,9%).

Qua phỏng vấn

Số người trả lời phỏng vấn: 28

- ✓ Chất lượng giáo dục theo chương trình và SGK mới tốt hơn, do hệ thống kiến thức được sắp xếp lại có cấu trúc tốt hơn. Từ việc thay đổi cách viết tài liệu mà giáo viên đã thay đổi cách dạy học. Chương trình và SGK mới phát triển khả năng tư duy của học sinh. Học sinh tiếp thu chủ động và có khả năng vận dụng các kiến thức đã học.
- ✓ Để hỗ trợ cho công tác đổi mới PPDH, ban giám hiệu các trường đã thực hiện một số biện pháp: Tổ chức học tập các văn bản của Bộ và Sở, nâng cao nhận thức cho giáo viên, tạo điều kiện cho giáo viên tham gia tập huấn; Động viên giáo viên tham gia các cuộc thi giáo viên dạy giỏi; Tổ chức thảo luận các chuyên đề, dự giờ rút kinh nghiệm. Tổ chức nghiên cứu bài khó, tổ chức dạy mẫu để chia sẻ kinh nghiệm.
- ✓ GV nhận thức tốt vì đã được tập huấn nhiều qua các lớp bồi dưỡng thay sách. Giáo viên nghiêm túc thực hiện đổi mới, tham gia đầy đủ các lớp tập huấn. Một số giáo viên của trường THCS thực hành Hà Giang đã trở thành cán bộ cốt cán trong các đợt tập huấn, đã tham gia dạy các giờ mẫu cho phòng GD và trường CĐSP dự. Nhiều ý kiến cho rằng mặc dù giáo viên có nhiều cố gắng nhưng thực sự việc thực hiện PPDH tích cực còn hạn chế, do trình độ giáo viên và sự nỗ lực vận dụng khác nhau. BGH Trường tiểu học Võ Thị Sáu Hòa Bình cho rằng 100% GV hiểu, nhưng chỉ có 50% dạy khá tốt, còn 50% chỉ đạt yêu cầu, khả năng thực hành ĐMPP chưa tốt.

- ✓ Thực hiện ĐMPPDH có tác dụng tốt đối với giáo viên và học sinh. Giáo viên say mê nghiên cứu để soạn bài lên lớp do đó trình độ được nâng lên. Học sinh thích học, nhanh nhẹn hoạt bát, chủ động và tự tin hơn.
- ✓ Trong điều kiện hiện nay, việc thực hiện ĐMPPDH còn gặp nhiều khó khăn. Trình độ giáo viên hạn chế, chưa nhuần nhuyễn về PPDH tích cực. Giáo viên lớn tuổi ngại thay đổi, cơ cấu giáo viên không đồng bộ, nhiều giáo viên phải dạy chéo môn (Sinh, Địa, Hóa). Học sinh đông, khả năng nhận thức của học sinh DTTS vùng xa có phần yếu hơn do bị hạn chế về ngôn ngữ và tư duy. Cơ sở vật chất còn nghèo nàn, lớp học chật chội, thiếu phòng học bộ môn, các thiết bị dạy học hiện đại.

* **Nhu cầu:** Tập huấn về kỹ năng vận dụng các PPDH tích cực, sử dụng thiết bị, đặc biệt là thiết bị dạy học hiện đại. Các trường có nhu cầu được cấp thêm bàn ghế đúng tiêu chuẩn, có phòng học thực hành của các bộ môn.

b. Giáo viên

Qua phiếu hỏi

Số người trả lời phiếu hỏi: 498

- ✓ Về mức độ thực hiện ĐMPPDH, 88% GV cho biết họ đã thường xuyên thực hiện, trong đó cao nhất là THCS Trung Môn Tuyên Quang (100%), thấp nhất là THCS Quảng Ninh (40%), chỉ có 5,6% đánh giá là thỉnh thoảng và 0,2% đánh giá là chưa bao giờ thực hiện (THCS Yên Thịnh Yên Bái). Lí do chưa thực hiện ĐMPPDH là do không đủ điều kiện cơ sở vật chất và thiết bị dạy học (82,5%) và GV chưa được tập huấn.
- ✓ Tình hình vận dụng các PPDH, GV cho biết họ thường xuyên sử dụng: phối hợp nhiều phương pháp (89,4%), phương pháp đàm thoại (84,1%), nêu vấn đề (73,9%), thảo luận (72,1%), còn những phương pháp: đóng vai, khảo sát và phương pháp trò chơi thì ít được GV sử dụng (19,1%, 5,8%, 5,6%). Có 19,1% giáo viên chưa bao giờ sử dụng phương pháp sắm vai. Khi soạn giáo án, 74,1% GV được hỏi ý kiến cho biết họ thường điều chỉnh giáo án cho phù hợp với trình độ học sinh miền núi, điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện địa phương (68,8%), điều chỉnh cho phù hợp với văn hoá dân tộc (25,1%). Tuy vậy còn 11,2% hoàn toàn theo sách giáo viên. Hơn 80% GV cho rằng khi tổ chức tiết học cần quan tâm đến vấn đề rèn luyện tính chủ động sáng tạo của học sinh, tạo điều kiện để học sinh tìm tòi phát hiện kiến thức và làm việc hợp tác. Hơn 80% GV cho rằng ĐMPPDH giúp học sinh hứng thú học tập. Hơn 70% ý kiến cho rằng học sinh có điều kiện tham gia, chia sẻ kinh nghiệm, nắm được kiến thức cơ bản của bài ngay tại lớp, mạnh dạn. Điều đáng lưu ý là có 9,6% ý kiến cho rằng ĐMPPDH làm cho kiến thức HS thu được thiếu tính hệ thống. Đánh giá về tác động của ĐMPPDH đối với giáo viên từ 75% đến 85% cho rằng có tác dụng tốt, giúp cho quan hệ thầy trò cởi mở hơn và bài dạy hiệu quả hơn. 44,4% giáo viên cho là điều khiến lớp học vất vả hơn và 79,5% cho là mất nhiều thời gian chuẩn bị bài.
- ✓ Đánh giá về khả năng thực hiện ĐMPPDH ở trường THCS hiện nay, có 75,7% GV cho là thực hiện được, chỉ có 8,2% cho rằng khó thực hiện vì cơ sở vật chất thiếu thốn (41,6%), trình độ nhận thức của học sinh hạn chế (30,7%), chưa có cơ chế khuyến khích GV tích cực đổi mới (15,3%). Chỉ có 6,7% cho rằng do khả năng tiếp cận của GV miền núi chậm và 0,7% cho rằng GV ngại thay đổi cách dạy.

- ✓ Nhu cầu của GV nhằm nâng cao hiệu quả ĐMPPDH là: được cung cấp tài liệu tham khảo về ĐMPPDH (86,8%), được tập huấn kỹ năng sử dụng phương pháp mới (84,3%), được cập nhật kiến thức chuyên môn (83,5%), được trao đổi kinh nghiệm dạy học (79,8%).
- ✓ Về mối quan hệ với các trường sư phạm, có 66,7% giáo viên cho biết họ thường xuyên dạy mẫu cho sinh viên sư phạm xem, 6,1% chưa bao giờ.

Qua phỏng vấn

Số người trả lời phỏng vấn: 246

- ✓ Đa số giáo viên nhận thức được tầm quan trọng của ĐMPPDH. Tuy nhiên còn một số giáo viên chưa hiểu rõ về ĐMPPDH. Sở dĩ như vậy, theo ý kiến của một số giáo viên là do việc tập huấn về PPDH thực hiện chương trình và SGK mới chưa đầy đủ, kĩ càng.
- ✓ Trường THCS đã thực hiện ĐMPPDH. Trong tiết học, giáo viên thường sử dụng phương pháp: thực hành, thí nghiệm, trực quan, vấn đáp, thảo luận nhóm, diễn giải, khai thác kiến thức từ đồ dùng, phương tiện trực quan. Phương pháp dạy học chủ yếu là thuyết trình và phát vấn có kết hợp thảo luận nhóm. Ví dụ: Tổ chức cho HS thảo luận nội dung bài học; Lòng ghép kiến thức thực tế vào bài học; Thể hiện được tinh thần tích hợp trong nội dung bài học. Giáo viên trường THCS chi Lăng Lạng Sơn cho biết họ đã sử dụng thường xuyên các phương pháp quan sát tìm tòi, kết hợp tổ chức hoạt động nhóm, trò chơi ở các môn Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí, Tiếng Anh.
- ✓ Thực hiện ĐMPPDH có ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển của học sinh về khả năng giao tiếp, khả năng vận dụng kiến thức vào thực tế và các em tự tin, mạnh dạn hơn. Kỹ năng phân tích, diễn đạt của HS tốt hơn. Bên cạnh đó, theo đánh giá của giáo viên trường THCS Quang Trung Thái Nguyên thì thực hiện PPDH mới số học sinh khá vượt lên nhanh, học sinh yếu kém thường ỷ lại, ngại phát biểu đã tạo ra khoảng cách giữa 2 nhóm học sinh này.
- ✓ Qua trao đổi giáo viên cho biết họ gặp nhiều khó khăn trong việc thực hiện ĐMPPDH. Năng lực của GV còn hạn chế, nhiều GV chưa hiểu được phương pháp dạy học mới. Một số giáo viên phải dạy chéo môn chưa được đào tạo, giáo viên thiếu thời gian chuẩn bị giáo án. Thiếu cơ sở vật chất, thiết bị dạy học và khả năng sử dụng thiết bị còn hạn chế. Học sinh chưa quen với các dạng hoạt động học tập và thao tác thực hành.

* **Nhu cầu:** Tăng cường tài liệu, phương tiện dạy học hiện đại, CSVC nhà trường; Cần có phòng học bộ môn riêng và trang bị đủ thiết bị thí nghiệm. Bồi dưỡng GV về phương pháp mới và kỹ thuật sử dụng trang thiết bị. Tổ chức tham quan trao đổi kinh nghiệm giữa các trường, giữa các tỉnh. Bố trí đủ đội ngũ GV theo cơ cấu để tránh dạy chéo môn.

c. Học sinh

Số người trả lời phỏng vấn: 423

* Ý kiến

- ✓ Tất cả học sinh được phỏng vấn đều cho rằng trong giờ học, thầy/cô giáo thường tổ chức cho các em học tập theo nhóm, thực hành, thí nghiệm, trò chơi. Học sinh được trao đổi, trình bày ý kiến, bổ sung ý kiến lẫn nhau. Hình thức học nhóm được tổ chức nhiều. Mỗi

nhóm thường từ 7-8 HS chia theo bàn. Thầy/cô thường giao nhiệm vụ giải bài tập, thực hành, làm thí nghiệm. Chúng em rất thích học theo nhóm vì được tăng cường học hỏi, hiểu bài nhanh hơn, được tham gia ý kiến, tăng cường đoàn kết giúp đỡ lẫn nhau. Các em được tham gia trò chơi ở các môn Tiếng Anh (trò chơi nhanh mắt nhanh tay), môn Ngữ văn (trò chơi đóng vai trong bài Chị Dậu), Toán, GDCD, Thể dục, Sinh. Các em thích tham gia trò chơi vì vui mà lại học được bài. Trong giờ học thầy/cô giáo có làm thí nghiệm và hướng dẫn HS tập làm, ví dụ môn Vật lí, Toán, Hóa, Sinh, Công nghệ. Một vài trường có tổ chức cho học sinh học tập ngoài trời (THCS Chiềng Sinh Sơn La, THCS Võ Thị Sáu, Hòa Bình). Hầu hết học sinh chưa được học bằng ti vi, máy vi tính.

* **Nhu cầu:** Các em đều có mong muốn được học bằng các phương tiện hiện đại, được học máy vi tính, được đi tham quan học tập. Các em cũng mong các thầy/cô giáo tổ chức cho các em hoạt động nhóm nhiều hơn.

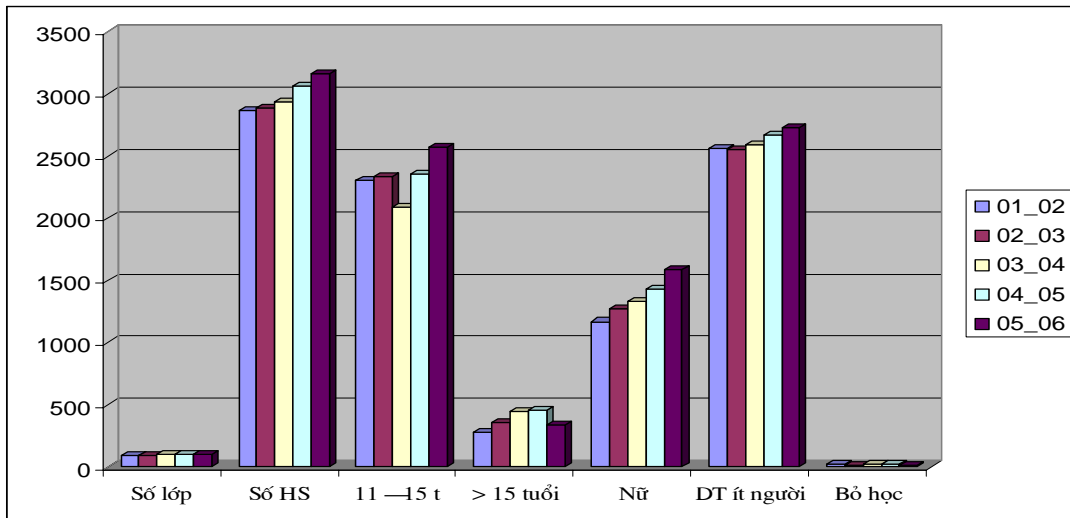
Quan sát dự giờ

- ✓ Qua dự 103 tiết học tại 14 trường THCS cho thấy: Có 79 tiết sử dụng đồ dùng dạy học (76,6%), trong đó trường THCS Hợp Giang Cao Bằng, Võ Thị Sáu Hòa Bình, Đoàn Kết Lai Châu có 100% số tiết sử dụng thiết bị dạy học. Nhìn chung các trường đã có nhiều cố gắng thực hiện ĐMPPDH. Giáo viên đã vận dụng các phương pháp dạy học như trò chơi, sắm vai, thảo luận nhóm, thực hành luyện tập. Phương pháp thảo luận nhóm được sử dụng nhiều (66/103 tiết = 64%), 65 tiết sử dụng phương pháp giảng giải, hỏi đáp (63%), 46 tiết có luyện tập thực hành và thí nghiệm (45%), 3 tiết sử dụng trò chơi (3%). Theo đánh giá của đoàn có 52 tiết dạy được đánh giá khá và tốt trong việc ĐMPPDH (51%), 33 tiết đạt yêu cầu (32%) và 18 tiết chưa đạt yêu cầu (17%).

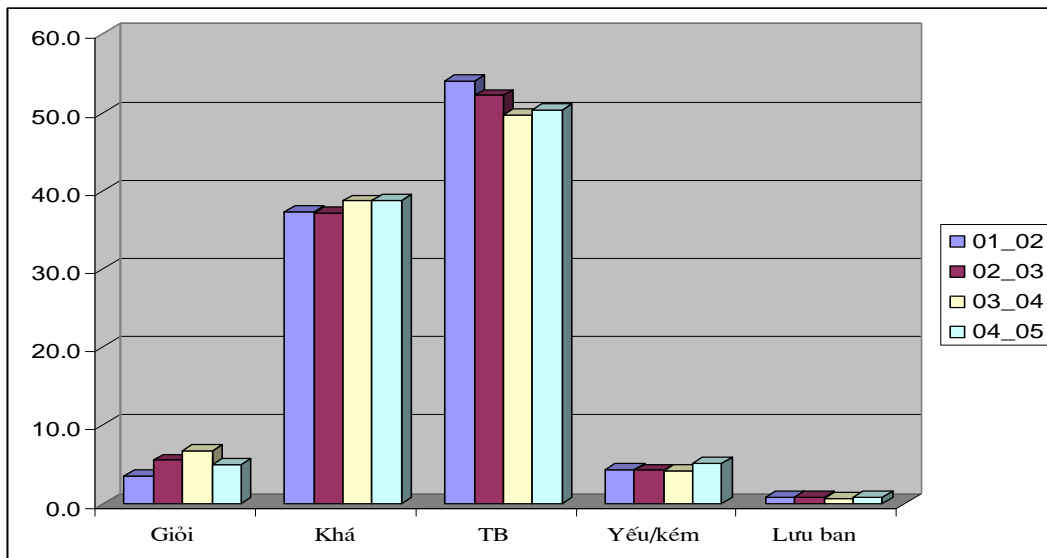
1.5. Trường DTNT

Bảng 10 : Học sinh DTNT

Năm học	Số lớp	Số HS	Độ tuổi		Nữ		DT ít người		Bỏ học		Kết quả học tập					
			11 — 15 t	> 15 tuổi	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	Giỏi	Khá	TB	Yếu/kém	Lưu ban	Tổng g (%)
01_02	94	2872	2307	281	1169	40.7	2567	89.4	24	0.8	3.6	37.3	54.0	4.3	0.8	100
02_03	94	2887	2333	354	1272	44.1	2557	88.6	11	0.4	5.6	37.2	52.2	4.3	0.8	100
03_04	97	2935	2088	449	1332	45.4	2590	88.2	19	0.6	6.7	38.7	49.7	4.2	0.7	100
04_05	101	3062	2356	456	1431	46.7	2667	87.1	22	0.7	5.0	38.7	50.3	5.2	0.8	100
05_06	101	3161	2573	339	1586	50.2	2729	86.3	13	0.4						



Hình 1 a. Số lớp, số học sinh các trường DTNT qua 5 năm học

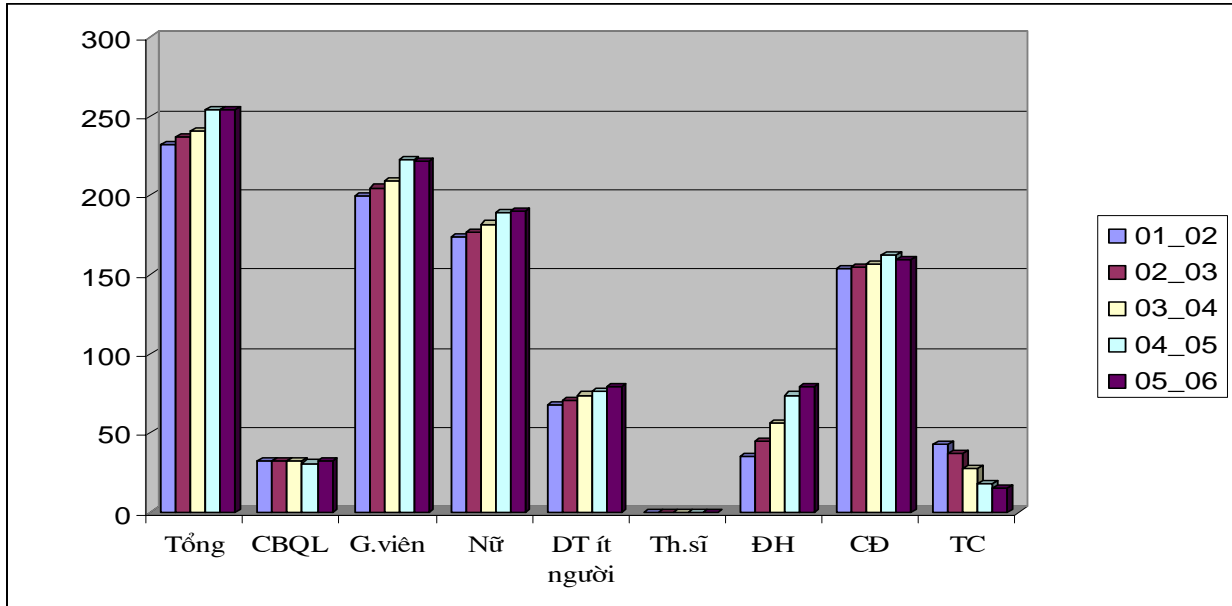


Hình 1 b. Kết quả học tập của học sinh các trường DTNT qua 4 năm học

Tỷ lệ học sinh nam và nữ tương đương nhau, số học sinh bỏ học có giảm nhưng không đều qua các năm, cho đến năm 2005-2006 vẫn còn học sinh bỏ học (chiếm 0,4%). So với năm 2001-2002 thì đến năm 2004-2005 số học sinh khá giỏi có tăng, vẫn còn hiện tượng học sinh lưu ban.

Bảng 11. Cán bộ quản lí và giáo viên

Năm học	Tổng	CB QL	Giáo viên	Nữ		DT		Th.sĩ		ĐH		CĐ		TC		Tổng %
				SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	
01_02	232	32	200	174	75.0	68	29.3	0	0	35	15.1	154	66.4	43	18.5	100
02_03	237	32	205	177	74.7	71	30.0	0	0	45	19.0	155	65.4	37	15.6	100
03_04	241	32	209	182	75.5	74	30.7	0	0	56	23.2	157	65.1	28	11.6	100
04_05	254	31	223	189	74.4	76	29.9	0	0	74	29.1	162	63.8	18	7.1	100
05_06	254	32	222	190	74.8	79	31.1	0	0	79	31.1	160	63.0	15	5.9	100



Hình. CBQL, giáo viên các trường DTNT

Hơn 70% giáo viên là nữ. Hơn 30% GV là người DTTS. Trình độ đào tạo được nâng lên khá nhanh trong một vài năm gần đây, tuy vậy số giáo viên tốt nghiệp cao đẳng vẫn chiếm chủ yếu.

a. Cán bộ quản lý

Ý kiến qua phiếu hỏi:

Số người trả lời phiếu: 30

- ✓ Đánh giá về khả năng thực hiện ĐMPPDH của giáo viên trong các trường THCS DTNT cho thấy, có 66,9% CBQL trả lời phiếu cho là thực hiện được, 29,1% cho là thực hiện tốt, chỉ có 4% cho là khó thực hiện.
- ✓ Tình hình vận dụng các PPDH của GV, CBQL cho rằng đa số giáo viên vận dụng các phương pháp: đàm thoại (76,6%), thảo luận (72,4%), phối hợp nhiều phương pháp (73,3%); các phương pháp ít được giáo viên vận dụng là: trò chơi (14,3%), khảo sát thực trạng (11,1%), đóng vai (3,7%). Lí do ít sử dụng các phương pháp trên là vì: không đủ thời gian để thực hiện trong tiết học (50% ý kiến), mất nhiều thời gian chuẩn bị bài soạn (36,7%), chưa biết cách sử dụng PP đó (30%).
- ✓ Đánh giá tác dụng của ĐMPPDH đối với học sinh, ý kiến của CBQL các trường DTNT cho rằng: HS hứng thú học tập và mạnh dạn tự tin hơn (93,3%), HS có điều kiện tham gia và chia sẻ kinh nghiệm với nhau và nắm được những nội dung cơ bản của bài học ngay tại lớp (73,3%); chỉ có 1,7% cho rằng chỉ có tác dụng đối với học sinh khá và giỏi; 3,3% cho rằng học sinh khó nắm kiến thức cơ bản và 6,7% cho rằng lớp ồn ào khó quản lí. Tác dụng của ĐMPPDH đối với GV: 90% cho rằng quan hệ thầy trò cởi mở và thực hiện bài dạy hiệu quả hơn; 83,3% cho rằng nắm bắt được điểm mạnh điểm yếu của học sinh để điều chỉnh phương pháp dạy học; 76,7% cho rằng mất nhiều thời gian chuẩn bị bài và 43,3% cho rằng điều khiển lớp học vất vả hơn.

- ✓ Đánh giá về việc ĐMPPDH của các trường THCS DTNT hiện nay, các ý kiến cho rằng: thực hiện được (83,3%); chỉ có 6,7% cho rằng khó thực hiện vì thiếu cơ sở vật chất và trình độ nhận thức của học sinh miền núi còn hạn chế (53,3%), 30% cho rằng khó khắc phục thói quen dạy theo kiểu cũ và khả năng tiếp cận PP mới còn chậm; 10% cho rằng GV ngại ĐMPP.
- ✓ Hơn 60% CBQL đã nhận thức được vai trò quan trọng của công tác quản lí trong ĐMPPDH.
- ✓ Những việc cần làm để tăng cường ĐMPPDH: Từ 93% đến 96,7% cho rằng cần tăng cường bồi dưỡng GV và CBQL về kĩ năng áp dụng PPDH, kĩ năng sử dụng thiết bị dạy học và cung cấp đủ thiết bị tài liệu dạy học.

Qua phỏng vấn

Số người trả lời phỏng vấn: 30

- ✓ CBQL của các trường cho rằng, giáo viên có ý thức ĐMPPDH. Hàng năm giáo viên tích cực tham gia tập huấn thay sách, đi dự giờ ở các trường bạn để học tập kinh nghiệm. Có những giáo viên Trường DTNT tham gia đội ngũ cốt cán thay sách, do đó họ đã tiếp thu và vận dụng được PPDH mới (Trường DTNT Kim Bôi Hòa Bình, THCS Chợ Đồn Bắc Kạn).
- ✓ Các trường đã triển khai các biện pháp thao giảng, dự giờ rút kinh nghiệm, động viên khen thưởng, kiểm tra đột xuất nhằm tăng cường việc thực hiện ĐMPPDH. Giáo viên đã thực hiện ĐMPPDH thể hiện qua việc sử dụng nhiều PPDH như thực hành, thí nghiệm, thảo luận nhóm, trò chơi □ Sử dụng đồ dùng dạy học để khai thác nội dung.
- ✓ Khó khăn cơ bản của các trường DTNT trong việc ĐMPPDH là học sinh được tuyển chọn từ những vùng sâu, vùng xa nên khả năng tiếp thu kiến thức chậm, nhiều em chưa thành thạo tiếng phổ thông, hổng kiến thức ở lớp dưới (có em HS lớp 6 mà không thuộc bản cửu chương). Nhiều trường đã có các giải pháp để tháo gỡ: những bài dễ hoặc những câu hỏi trực tiếp thường ưu tiên cho các em, nhờ đó dần dần các em hoà nhập được vào trình độ chung (thậm chí có các em dân tộc Dao trường DTNT Kim Bôi đã đoạt giải HS giỏi). Một số giáo viên tiếp cận PPDH mới còn lúng túng, khả năng sử dụng thiết bị hạn chế. Trường DTNT giáo viên phải quản học sinh cả ngày, do đó thiếu thời gian chuẩn bị bài.

* **Nhu cầu:** Cần có đủ tư liệu, tài liệu, đồ dùng dạy học, các phương tiện dạy học và bồi dưỡng nâng cao kiến thức, kĩ năng thực hiện đổi mới PPDH cho GV.

b. Giáo viên

* Ý kiến

Qua phiếu hỏi

Số người trả lời phiếu: 207

- ✓ Có 86,4% giáo viên cho biết họ thường xuyên thực hiện ĐMPPDH, chỉ có 0,5% là chưa bao giờ thực hiện. Lí do chưa thực hiện là vì chưa đủ điều kiện về cơ sở vật chất (32%),

không có thời gian vì khối lượng kiến thức nhiều (10,7%), chỉ có 2,4% cho là chưa được tập huấn.

- ✓ Ở các môn học, GV thường xuyên sử dụng: phối hợp các phương pháp (93%); PP đàm thoại (84,6%), thảo luận (77%). Những phương pháp mà giáo viên ít sử dụng: thuyết trình (27%), khảo sát (22,8%), đóng vai (22,5%), trò chơi (23,6%).
- ✓ 65% giáo viên thường xuyên tổ chức các hình thức dạy học theo nhóm, 52,4-57,3% GV thường xuyên tổ chức dạy học theo hình thức cá nhân và cả lớp. Có 51,8% GV cho rằng đã tổ chức cho học sinh học tập ngoài trời, 48,2% cho rằng chưa tổ chức học tập ngoài trời vì nội dung chương trình không yêu cầu (56,5%), không đủ thời gian thực hiện (28,3%), chưa biết cách tổ chức và tốn nhiều công sức chuẩn bị (7,6%).
- ✓ Những công việc GV thường làm khi soạn giáo án: Điều chỉnh cho phù hợp với trình độ học sinh miền núi (86,9%), điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện của địa phương (57,8%), điều chỉnh cho phù hợp với văn hoá địa phương (35,7%). Những vấn đề cần quan tâm khi GV tổ chức tiết học là: Tạo điều kiện cho học sinh tìm tòi phát hiện kiến thức (91,6%), khuyến khích học sinh tham gia, hợp tác, chủ động sáng tạo trong học tập (75,9-77,8%), chỉ có 0,5% GV cho rằng chỉ chú ý vào hoạt động của GV.
- ✓ Tác động của ĐMPPDH đối với học sinh; Học sinh hứng thú học tập (93,7%), nắm kiến thức cơ bản ngay tại lớp và mạnh dạn tự tin hơn (86,8%), học sinh có điều kiện chia sẻ kinh nghiệm, dễ vận dụng kiến thức vào cuộc sống (76,6-78%), chỉ có 6,8% cho rằng lớp học ồn ào, khó quản lí và chỉ phù hợp với học sinh khá giỏi.
- ✓ Tác dụng của ĐMPPDH đối với GV là: thực hiện bài dạy hiệu quả hơn (93,7%), quan hệ thầy trò cởi mở (88,3%), nắm bắt được sở trường của học sinh để điều chỉnh phương pháp (77,1%), mất nhiều thời gian chuẩn bị bài (72,2%), 22,1% cho rằng điều khiển lớp học vất vả hơn.
- ✓ Đánh giá về ĐMPPDH ở trường DTNT hiện nay, các ý kiến cho rằng: thực hiện được 77,3%, chỉ có 13,8% cho rằng khó thực hiện vì: chưa có cơ chế khuyến khích GV và chưa có đủ cơ sở vật chất, TBDH (86,6%), trình độ nhận thức của học sinh hạn chế (74,2%), khả năng tiếp cận phương pháp của GV miền núi còn chậm (33%), còn quen dạy theo kiểu cũ (15,2%).

Qua phỏng vấn

Số người trả lời phỏng vấn: 193

Về ĐMPPDH theo CT&SGK mới:

- ✓ Khi được hỏi về nhận thức của HS các vùng khác nhau, các giáo viên đều cho rằng khả năng tiếp thu kiến thức của các em không đồng đều. Những em ở vùng xa vốn tiếng Việt yếu, bản tính nhút nhát hay tự ti, quen với cách học thụ động ở lớp dưới, do vậy học theo chương trình và SGK mới gặp khó khăn. Có những nội dung trong SGK lớp 6 yêu cầu 1 tiết nhưng đối với học sinh dân tộc nội trú thì phải dạy thêm sang buổi chiều các em mới nắm được. Tuy vậy tình trạng này chủ yếu xảy ra ở các lớp đầu cấp, còn đến lớp 8, 9 khả năng nhận thức của HS tương đối đồng đều.

- ✓ GV đã thực hiện ĐMPPDH. Các PPDH thường áp dụng là thảo luận nhóm, thí nghiệm, đàm thoại, thuyết trình. Ví dụ ở môn Toán, GV đã chuẩn bị bài theo nhiều phương án khác nhau, trong nhiều tiết học HS được thảo luận và tự rút ra kết luận. Việc học theo nhóm giúp HS phát hiện kiến thức nhanh, thoải mái khi phát biểu ý kiến cá nhân, tuy vậy GV gặp khó khăn: Lớp học ồn ào ảnh hưởng đến lớp khác, mất nhiều thời gian và nhiều khi không thống nhất được ý kiến giữa các nhóm.
- ✓ Năng lực của GV trong các trường DTNT còn hạn chế, chưa có nhiều kinh nghiệm, trong khi đó họ lại phải quản lí HS cả ngày nên không có thời gian nhiều để chuẩn bị bài. Cơ sở vật chất và TBDH còn thiếu (tài liệu cho HS, tài liệu tham khảo không đủ), không có điều kiện để sử dụng PTDH hiện đại (ví dụ bài Chèo cổ nếu có đĩa thì HS nghe hiểu chứ GV không biết rõ vấn đề này).

* **Nhu cầu:** Bồi dưỡng về PPDH mới; Tập huấn các chuyên đề bồi dưỡng kĩ hơn.; Được đi tham quan trao đổi kinh nghiệm, giao lưu với các trường, các đơn vị khác; Được đầu tư phương tiện hiện đại; Có các băng hình dạy mẫu.

c. Học sinh

Số người trả lời phỏng vấn: 417

- ✓ Khi trao đổi với cán bộ phỏng vấn, các em HS đều sôi nổi trả lời rằng các em rất thích đi học vì có bạn, được vui chơi, được hiểu biết, được giao lưu, được ăn uống tốt hơn.
- ✓ Trong các tiết học, các em thường được chơi các trò chơi, được thảo luận trao đổi với bạn, được làm thí nghiệm (môn Lí, Sinh, Địa: đo các vật, tính thể tích, quan sát vật qua kính hiển vi□). Các em được tham gia trò chơi ở các môn Thể dục, Anh văn, Toán: Thi điền kết quả ai nhanh hơn. Trong tiết học thầy/cô giáo thường sử dụng đồ dùng dạy học: tranh ảnh, sơ đồ, bản đồ, mô hình (môn Sinh), đồ dùng thí nghiệm (Vật lí, Hóa), dụng cụ (Công nghệ)□

* **Nhu cầu:** Có đủ các thiết bị để học, có tài liệu tham khảo môn Văn, Toán, Lịch sử; Được sử dụng máy vi tính; Được tổ chức nhiều hoạt động vui chơi, văn nghệ, thể thao; Được thầy/cô tổ chức các hoạt động ngoại khóa nhiều hơn, được đi tham quan...

d. Quan sát dự giờ

Qua việc dự 91 tiết học tại 13 trường THCS DTNT (trừ Tuyên Quang không có số liệu) cho thấy: Có 55 tiết sử dụng đồ dùng dạy học (60%), trong đó trường THCS DTNT Yên Bình Yên Bái, Kim Bội Hòa Bình, Tam Đường Lai Châu có 100% số tiết sử dụng thiết bị dạy học. Giáo viên đã vận dụng các phương pháp dạy học như: thảo luận nhóm, thực hành luyện tập, trò chơi. Trong đó có 56 tiết sử dụng phương pháp thảo luận nhóm (62%), 51 tiết sử dụng phương pháp giảng giải, hỏi đáp (56%), luyện tập thực hành và thí nghiệm (40%), 2 tiết sử dụng trò chơi (2%). Theo đánh giá của đoàn có 40 tiết dạy được đánh giá khá và tốt trong việc ĐMPPDH (44%), 33 tiết đạt yêu cầu (36%) và 18 tiết chưa đạt yêu cầu (20%).

2. Kết luận về ĐMPPDH

2.1. Về nhận thức

2.1.1. Sở Giáo dục - Đào tạo và các trường phổ thông

- ✓ Cán bộ quản lý của Sở và các trường phổ thông đã nhận thức được ý nghĩa, tầm quan trọng của ĐMPPDH và xem đó là nhiệm vụ quan trọng nhằm nâng cao chất lượng giáo dục. Các sở đã bám sát chủ trương ĐMPPDH của Bộ Giáo dục và Đào tạo và triển khai nhiều biện pháp quản lý, chỉ đạo các trường thực hiện: ban hành các văn bản hướng dẫn cụ thể, tạo điều kiện cho giáo viên được tham gia các lớp bồi dưỡng thay sách, bồi dưỡng thường xuyên. Tổ chức các cuộc thi giáo viên dạy giỏi, lấy ĐMPPDH làm một tiêu chí quan trọng để xếp loại giờ dạy. Sở đã tiến hành chỉ đạo một cách sát sao, thường xuyên kiểm tra giám sát việc thực hiện. Có Sở đã phát động phong trào thi đua ĐMPPDH (Bắc Kạn), tổ chức sinh hoạt chuyên môn theo các cụm trường (Hòa Bình).
- ✓ Ban giám hiệu các trường đã tiến hành các hoạt động để nâng cao khả năng thực hiện ĐMPPDH cho giáo viên. Nhiều trường đã tổ chức các chuyên đề (tiểu học Võ Thị Sáu Hòa Bình, Vĩnh Trại Lạng Sơn□). Hàng năm các trường tổ chức thi giáo viên dạy giỏi, dự giờ rút kinh nghiệm□
- ✓ Giáo viên các trường tiểu học và THCS đã nhận thức tương đối tốt về ĐMPPDH. Qua các ý kiến mà giáo viên trả lời phiếu hỏi cũng như trao đổi trực tiếp cho thấy họ đã nhận thức được ý nghĩa và tầm quan trọng của ĐMPPDH.
- ✓ Tuy vậy, đoàn khảo sát nhận thấy cán bộ quản lý và nhiều GV chưa hoàn toàn nhận thức một cách đầy đủ về bản chất của ĐMPPDH, chưa nắm vững mục tiêu, nội dung ĐMPPDH và đặc biệt là cách thức triển khai các phương pháp dạy học tích cực.

2.1.2. Khối các trường cao đẳng và đại học

- ✓ Nhìn chung các trường cao đẳng và đại học (sau đây gọi tắt là các trường cao đẳng) đã có nhận thức nhưng chưa đầy đủ về tầm quan trọng, mục tiêu, nội dung và cách thức ĐMPPDH. Ban giám hiệu nhà trường đã thấy rõ ý nghĩa, tầm quan trọng của ĐMPPDH nhưng chưa có các biện pháp cụ thể để chỉ đạo giảng viên thực hiện, chưa yêu cầu hoặc động viên khích lệ, tạo các điều kiện để giảng viên ĐMPPDH.
- ✓ Có sự đánh giá khác nhau về ĐMPPDH trong các trường sư phạm: Cán bộ Sở Giáo dục và Đào tạo cho rằng các trường sư phạm chưa đổi mới, việc đào tạo giáo viên của trường sư phạm chưa đáp ứng yêu cầu đổi mới. Trái lại CBQL và giảng viên lại cho là họ đã thực hiện đổi mới. Có thể có nhiều cách lý giải khác nhau về vấn đề này nhưng theo chúng tôi, điều đó cũng bộc lộ nhận thức về ĐMPPDH của các trường sư phạm. Từ chỗ hoàn toàn thuyết giảng, thầy đọc trò ghi sang thuyết giảng kèm phát vấn đã được coi là sự đổi mới phương pháp. Đa số giảng viên chưa phân biệt được sự giống và khác nhau về cách thực hiện triển khai các hình thức tổ chức dạy học để phát huy tính tích cực của học sinh ở trường CĐSP và trường phổ thông. Vì vậy chỉ nhìn thấy những khó khăn mà không phát hiện, khai thác được những thuận lợi và tìm cách khắc phục khó khăn trong điều kiện có thể.

2.2. Thực hiện đổi mới PPDH

2.2.1. Các trường phổ thông

- ✓ Mặc dù còn nhiều khó khăn nhưng các trường phổ thông đã có nhiều cố gắng thực hiện đổi mới PPDH. Giáo viên đã tổ chức các phương pháp dạy học tích cực cho học sinh. Qua trao đổi trực tiếp, qua phiếu hỏi, đặc biệt là qua tiếp xúc với học sinh và dự giờ, cho thấy giáo viên đã sử dụng phối hợp nhiều phương pháp: thảo luận nhóm, đàm thoại, luyện tập thực hành, thí nghiệm, học thông qua trò chơi, kể chuyện. Các phương pháp được sử dụng một cách linh hoạt. Trong tiết học, giáo viên đã khuyến khích học sinh phát biểu ý kiến của mình.
- ✓ GV đã sử dụng đồ dùng dạy học để khai thác và khắc sâu nội dung kiến thức. Trong các tiết học, GV đã sử dụng các thiết bị dạy học hiện có của nhà trường: bản đồ, tranh ảnh, vật mẫu, vật thật, các dụng cụ thực hành thí nghiệm. Sử dụng đồ dùng dạy học trong tiết học đã trở thành thói quen, nề nếp ở nhiều trường. Quan sát 262 tiết dạy, có 184 tiết sử dụng TBDH (70%) trong đó nhiều trường sử dụng TBDH ở tất cả các tiết học được dự (THCS Hợp Giang Cao Bằng, THCS Võ Thị Sáu Hòa Bình, trường Đoàn Kết Lai Châu, tiểu học Điện Biên, Hà Giang, Phú Thọ, trường DTNT Tam Đường Lai Châu, Yên Bình Yên Bái). Việc sử dụng rất hiệu quả.
- ✓ Ngoài các hoạt động trong lớp, một số trường còn tổ chức cho học sinh học tập ngoài trời hoặc tham gia các hoạt động ngoại khóa theo các chủ đề khác nhau: Tham quan di tích lịch sử địa phương, phòng chống tệ nạn xã hội, an toàn giao thông và thăm hỏi gia đình có công với cách mạng.
- ✓ Phương pháp dạy học theo nhóm nhỏ đã được giáo viên phổ thông sử dụng nhiều trong các tiết học. Trong số 262 tiết học đã quan sát có 164 tiết (62%) HS được hoạt động theo nhóm. Thành viên của nhóm có thể là HS của 1 hoặc 2 bàn (7-8 HS/nhóm). Hầu hết các tiết học có tổ chức học nhóm đều được cán bộ khảo sát đánh giá kết quả của giờ học khá và tốt, học sinh hứng thú học tập.
- ✓ Đánh giá giờ dạy theo tiêu chí đổi mới phương pháp, kết quả: Trong 262 tiết thì có 148 tiết được đánh giá khá và tốt (56%).
- ✓ Thực hiện đổi mới PPDH đã có tác dụng nâng cao chất lượng giáo dục. Qua số liệu thống kê cho thấy những năm gần đây số học sinh khá giỏi tăng, số học sinh trung bình và yếu kém giảm.
- ✓ CBQL Sở và các trường cũng như giáo viên đều khẳng định ĐMPPDH đã góp phần quan trọng nâng cao hiệu quả giáo dục. Học sinh được luyện tập nhiều, tiếp thu bài học tốt hơn, có kinh nghiệm để giải quyết những vấn đề đặt ra trong bài học và trong cuộc sống. Kỹ năng phân tích và diễn đạt tốt hơn, tự tin, mạnh dạn hơn. HS hứng thú học tập và hợp tác học hỏi lẫn nhau.
- ✓ Khi tiếp xúc với HS, các thành viên trong đoàn khảo sát rất thích thú vì thấy các em mạnh dạn, tự tin và nhiệt tình trả lời các câu hỏi của người phỏng vấn. Qua trả lời các câu hỏi, các em đã thể hiện sự thông minh, nắm bắt các vấn đề nhanh và khả năng giao tiếp, sự mạnh dạn, tự tin. Đây là một dấu hiệu tốt, trong đó có sự đóng góp của đổi mới PPDH. Điều đáng mừng là có nhiều ý kiến cho rằng ĐMPP giúp phát triển khả năng nói tiếng phổ thông cho học sinh DTTS. Khi mà việc thay sách còn mới mẻ đối với giáo viên thì hiệu quả đạt được nói trên càng đáng khích lệ. ĐMPPDH còn có ảnh hưởng tích cực đến giáo viên:

GV có điều kiện để vận dụng một cách sáng tạo các phương pháp và có điều kiện phát hiện, phân loại được học sinh để có biện pháp điều chỉnh kịp thời. Mặc dầu GV phải chuẩn bị bài một cách công phu, song qua đó thì trình độ GV cũng nâng lên.

- ✓ Tuy vậy, việc vận dụng các phương pháp dạy học tích cực còn chưa nhuần nhuyễn. Nhiều giáo viên vẫn còn lúng túng khi thực hiện. Một số hoạt động còn mang tính hình thức. Phương pháp thảo luận nhóm đã được sử dụng nhiều trong các trường tiểu học, THCS và bước đầu có hiệu quả, nhưng vẫn bộc lộ một số nhược điểm: chia nhóm quá đông nên một số thành viên trong nhóm không được tham gia. Bố trí thời gian hoạt động nhóm chưa hợp lí. Có hoạt động diễn ra quá nhanh nên học sinh chưa kịp thảo luận mà chỉ chép lại SGK và nhiều khi do một vài cá nhân trong nhóm thực hiện do đó thực chất chỉ là hoạt động cá nhân. Có nhiều nguyên nhân trong đó nguyên nhân cơ bản là giáo viên chưa được tập huấn kỹ về phương pháp DHTC.

2.2.2. Các trường cao đẳng sư phạm

- ✓ Trong những năm gần đây các trường cao đẳng đã có cố gắng thay đổi cách dạy học. Các hình thức dạy học xêmina, học tập tại phòng thí nghiệm, học tập theo nhóm nhỏ đã được nhiều trường thực hiện. Một vài trường đã cho học sinh làm tiểu luận (CĐSP Lào Cai, ĐH Hùng Vương).
- ✓ Đã xuất hiện một vài trường thực hiện tương đối tốt ĐMPPDH (CĐSP Lạng Sơn, CĐSP Cao Bằng, Sơn La) nhưng việc thực hiện ĐMPPDH trong trường cao đẳng đang là vấn đề nan giải. Mặc dù đánh giá của BGH nhà trường và giảng viên cho là đã thực hiện được. Song trên thực tế quan sát và đặc biệt qua ý kiến của sinh viên chúng tôi thấy rằng: ở trường CĐ phương pháp dạy học chủ yếu vẫn là thuyết trình, thậm chí là đọc cho sinh viên chép hoặc đọc chép kèm phát vấn. Nhiều trường chưa triển khai các hoạt động dạy học bằng hình thức xêmina. Đại đa số các trường chưa cho sinh viên làm tiểu luận. Các trường CĐ được trang bị khá nhiều thiết bị dạy học hiện đại và đồ dùng dạy học nhưng giờ dạy chạy diễn ra phổ biến. Quan sát 93 tiết ở 13 trường CĐ và ĐH cho thấy phương pháp chủ yếu là thuyết trình hoặc thuyết trình kết hợp phát vấn (64,5%), 46% số tiết đã vận dụng phương pháp thảo luận nhóm, trong đó nhiều nhất là CĐSP Lạng Sơn (7/8tiết). 35 tiết có sử dụng TBDH (37%). Đánh giá về ĐMPPDH chỉ có 36% số tiết được đánh giá thực hiện tốt và khá, 30% đạt yêu cầu và 33% chưa đạt yêu cầu.
- ✓ Trường CĐ là nơi bồi dưỡng thay sách nên số GV tham gia đội ngũ cốt cán thay sách nắm được tinh thần đổi mới PPDH trong nhà trường phổ thông và họ đã triển khai BDGV phổ thông. Tuy vậy họ lại không thực hiện tốt đổi mới PPDH ở trong trường sư phạm. Điều này có thể do BGH nhà trường chưa yêu cầu, mặt khác cả BGH và GV còn lúng túng trong việc tổ chức các hình thức dạy học phù hợp với trường chuyên nghiệp.
- ✓ Điều băn khoăn là trong quá trình đào tạo, giảng viên chưa quan tâm đúng mức đến việc giáo dục sinh viên ý thức và kỹ năng thực hiện đổi mới PPDH. Nhiều sinh viên trả lời họ chỉ biết qua các phương tiện thông tin đại chúng và khi về trường phổ thông, một số nghe giảng viên nói chuyện, một vài nhóm sinh viên trả lời là họ chưa nghe nói bao giờ. Sinh viên chưa được học một cách chính thức về ĐMPPDH. Vì vậy nhiều sinh viên trả lời là không biết gì về đổi mới PPDH, một số thì hiểu một cách phiến diện.
- ✓ Sự liên thông giữa trường CĐSP và trường phổ thông đang là vấn đề chúng ta cần quan tâm. Sinh viên của nhiều trường đã học sang cuối học kỳ một của năm thứ hai mà chưa

được xuống trường phổ thông lần nào và cũng ở thời điểm này mà sinh viên năm thứ 3 trả lời là họ mới được xuống trường phổ thông 1 tuần vào cuối năm thứ 2.

- ✓ Gặp gỡ sinh viên, chúng tôi nhận thấy nguyện vọng thiết tha của các em là được thảo luận nhiều trong các giờ học, được học qua các phương tiện dạy học hiện đại và được tăng thời lượng kiến tập và thực tập ở nhà trường phổ thông. Đây là những nhu cầu chính đáng, đòi hỏi các trường và giảng viên sư phạm phải thay đổi để nâng cao chất lượng đào tạo.

2.3. Khó khăn thuận lợi trong đổi mới PPDH:

*** Thuận lợi:**

- ✓ Chủ trương và quyết tâm đổi mới của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Bộ đã có nhiều cố gắng trong việc đầu tư, cung cấp trang thiết bị và đồ dùng dạy học cho các trường. Giáo viên yêu nghề, nhiệt tình hưởng ứng và có ý thức trách nhiệm trong việc đổi mới PPDH. Các trường phổ thông thực hành đều nằm ở trung tâm, chất lượng giáo viên và học sinh tương đối tốt.

*** Khó khăn:**

- ✓ Việc đổi mới PPDH đang còn mới mẻ so với cả một quá trình triển khai dạy học theo truyền thống đã có hàng trăm năm. Thời gian dành cho bồi dưỡng tập huấn về đổi mới PPDH còn quá ít ỏi, GV lại không được cập nhật thường xuyên với cái mới. Cơ sở vật chất và trang thiết bị dạy học chưa đồng bộ và chưa đủ để có thể đáp ứng yêu cầu của việc tổ chức các hình thức dạy học theo phương pháp mới. Một vài trường bị xé lẻ thành nhiều điểm trường do đó rất khó khăn về cơ sở vật chất, TBDH và trao đổi học hỏi lẫn nhau.
- ✓ Nhiều ý kiến cho rằng thực hiện ĐMPPDH đối với học sinh DTTS khó khăn hơn. Một số ý kiến không đồng ý. Về vấn đề này, cần có sự nghiên cứu kỹ càng để đưa ra kết luận, tuy vậy qua thực tế khảo sát có thể cho rằng không có sự khác nhau về mặt nhận thức do yếu tố dân tộc mà phụ thuộc vào môi trường phát triển. Các em học sinh ở các vùng sâu, vùng xa khi ở trường nói tiếng phổ thông nhưng khi về nhà lại nói tiếng dân tộc. Ở tiểu học nhất là những lớp đầu cấp, các em ít được đi học lớp mẫu giáo 5 tuổi nên khi đến trường phải làm quen với tiếng phổ thông. Vì vậy hạn chế về ngôn ngữ là một khó khăn trong thực hiện ĐMPPDH. Đối với trường dân tộc nội trú, diễn biến có khác. Học sinh được tập trung từ các vùng khác nhau, chất lượng giáo dục không đồng đều, nhiều em hổng kiến thức. Vì vậy ở những trường này gặp nhiều khó khăn khi thực hiện ở lớp 6. Tuy vậy khi các em đã được cùng sống trong một môi trường, được các thầy/cô kèm cặp thì trình độ như nhau. Thậm chí có em đạt giải thi học sinh giỏi lớp 9 (Trường DTNT Kim Bôi).
- ✓ Đối với trường CĐSP: trong quá trình triển khai ĐMPPDH, CBQL và giảng viên cốt cán các trường sư phạm đã được tập huấn trước CBQL và giáo viên cốt cán phổ thông. Tuy vậy, mặc dù hiểu về ĐMPPDH ở phổ thông và đã tham gia tích cực vào BDGV phổ thông để thay sách mới nhưng đối với họ, ĐMPPDH cao đẳng, đại học đang là một vấn đề khó, phải gỡ dần. Đầu vào của sinh viên thấp cũng là một trở ngại (đối với các lớp 9+3); Sinh viên chưa quen với cách học mới. Cơ sở vật chất còn nghèo nàn, tài liệu và các phương tiện khai thác thông tin chưa đáp ứng yêu cầu của công tác đào tạo.

2.4. Kiến nghị các giải pháp nhằm tăng cường đổi mới phương pháp dạy học

- ✓ Bồi dưỡng nâng cao năng lực nhận thức của cán bộ quản lí và giáo viên về đổi mới PPDH. Nội dung bồi dưỡng chủ yếu tập trung vào PPDH tích cực phù hợp với các đối tượng cụ thể (tiểu học, trung học cơ sở, CĐSP).
- ✓ Tăng cường công tác quản lí chỉ đạo, kiểm tra đánh giá rút kinh nghiệm thường xuyên, có chế độ khuyến khích giáo viên đổi mới PPDH.
- ✓ Tổ chức tham quan trao đổi kinh nghiệm, các hội thi thao giảng trong các cụm trường, giữa các trường trong tỉnh và giữa các tỉnh.
- ✓ Cung cấp tài liệu về đổi mới PPDH.
- ✓ Trang bị thêm cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, đặc biệt là các thiết bị thiết yếu cho các trường. Tập huấn cách sử dụng thiết bị dạy học hiện đại.

2.5. Tác động của Dự án Việt - Bỉ đối với việc đổi mới PPDH

Phỏng vấn các cán bộ QL Sở và CBQL, GV các trường đã từng tham gia DA Việt - Bỉ đều khẳng định: Dự án Việt - Bỉ đã có hiệu quả rõ rệt:

- ✓ DA đã tác động trực tiếp tới đội ngũ GV, cán bộ quản lí về đổi mới PPDH. GV được tham gia các lớp tập huấn của Dự án đã thực hiện phương pháp mới trong tiết dạy của mình khá thành thạo, tìm ra các phương pháp thích hợp cho từng môn học.
- ✓ Đối với trường tiểu học, số GV đã tham gia Dự án Việt - Bỉ đóng vai trò nòng cốt về ĐMPP ở các trường và có ảnh hưởng tích cực đối với đồng nghiệp trong trường, góp phần thực hiện mục tiêu đổi mới PPDH của nhà trường.
- ✓ Tạo nên sự gắn bó giữa CĐSP và phổ thông: sản phẩm được đào tạo ở CĐ góp phần thực hiện đổi mới PPDH ở phổ thông. Công tác BDGV phổ thông có sự tham gia của giảng viên CĐ trong đó có một số đã được DA Việt Bỉ tập huấn.

Tuy vậy, qua khảo sát có thể nhận thấy ở trường CĐSP các cá nhân tham gia DA chỉ mới tự thể hiện qua giảng dạy của bản thân mà chưa tác động ảnh hưởng tốt tới đông đảo đội ngũ giảng viên trong nhà trường.

II. BIÊN SOẠN GIÁO TRÌNH PHẦN GIÁO DỤC ĐỊA PHƯƠNG

1. Thực trạng

1.1. Sở GD và ĐT

* Ý kiến

Qua phiếu hỏi:

- ✓ Việc triển khai chương trình giáo dục địa phương của các trường THCS: 64,3% cán bộ Sở Giáo dục và Đào tạo cho rằng đã dạy và 12,5% cho rằng chưa dạy vì không có tài liệu và GV chưa được tập huấn (1,8%).
- ✓ Những vấn đề cần tập trung của tài liệu GDĐP: Địa lí địa phương (87,5%), Lịch sử địa phương (85,7%), Kinh tế - xã hội địa phương, Phòng chống tệ nạn XH ở địa phương, Bảo vệ môi trường (hơn 70%).
- ✓ Cán bộ Sở Giáo dục và Đào tạo và giảng viên CĐSP là lực lượng chính tham gia biên soạn tài liệu (78,6% - 89,3%).

Qua phỏng vấn

Cán bộ quản lí của Sở Giáo dục & đào tạo của 14 tỉnh cho biết:

- ✓ Tài liệu đã có: Lịch sử và Địa lí địa phương (Lào Cai, Sơn La, Hòa Bình, Bắc Kạn, Cao Bằng, Yên Bái, Phú Thọ, Điện Biên, Lạng Sơn). Riêng Lạng Sơn đã biên soạn Ngữ văn địa phương cho THCS (16 bài). Tuyên Quang có tài liệu Văn học địa phương, Thái nguyên có Địa lí địa phương, Điện Biên có tài liệu về Môi trường địa phương; Quảng Ninh, Hà Giang, Lai Châu chưa có tài liệu gì.
- ✓ Việc dạy học: Các Sở có chỉ đạo thực hiện nhưng chưa tổ chức đánh giá. Việc thực hiện tùy thuộc vào từng trường và giáo viên bộ môn.

* **Nhu cầu:** Biên soạn tài liệu và hướng dẫn sử dụng. Việc biên soạn cần có sự phối hợp giữa sở và trường sư phạm. Cần hỗ trợ kinh phí và kinh nghiệm biên soạn.

1.2. Các trường CĐSP và Đại học Hùng Vương

* Ý kiến

Qua phiếu hỏi CBQL và Giảng viên

Ý kiến của cán bộ quản lý:

- ✓ Việc thực hiện nội dung giáo dục địa phương trong chương trình CĐSP: 74,3% số người được hỏi cho rằng đã dạy, 20% cho rằng chưa dạy vì không có tài liệu và trong chương trình không bắt buộc (5,7%). 34,3% CBQL trả lời phiếu cho biết trường CĐ đã tham gia biên soạn tài liệu cho trường THCS và 11,4% cho biết đã viết tài liệu cho trường tiểu học. Có 20% cho rằng những tài liệu đã biên soạn đã đưa vào sử dụng.

- ✓ Về vấn đề biên soạn tài liệu: 82,9% CBQL được hỏi cho rằng khó khăn trong việc biên soạn tài liệu giáo dục địa phương là do chưa có kinh phí biên soạn, chỉ có 11,4% cho rằng GVSP chưa đủ khả năng biên soạn. Đối tượng biên soạn tài liệu GDĐP: 31,4%/37,1% cho rằng các trường biên soạn; 5,7%/37,1% cho rằng Bộ GDĐT biên soạn (62,9% không có ý kiến). Nội dung cần biên soạn: lịch sử địa phương (97,1%), Địa lí địa phương (91%), KT-XH địa phương (88,6%), Bảo vệ môi trường (88,6%), Phòng chống ma túy (71,4%).
- ✓ Những việc cần làm để thực hiện tốt nội dung GDĐP trong chương trình đào tạo giáo viên: bồi dưỡng về kỹ thuật nâng cao năng lực biên soạn tài liệu cho GVSP và hỗ trợ kinh phí cho biên soạn là 2 biện pháp được nhiều người đồng ý nhất (đều là 91,4%). 51,4% cho rằng cần chuyên gia trung ương hỗ trợ biên soạn.

Ý kiến của giảng viên:

- ✓ Có 32,9% giảng viên cho rằng trong chương trình chuyên ngành họ đang giảng dạy có nội dung GDĐP, có 58,7% cho rằng không có. Có 25%/45,9% giảng viên cho rằng đã dạy nội dung GDĐP, 29%/45,9% cho rằng chưa dạy (54,1% không có ý kiến). Lí do chưa thực hiện là vì không có tài liệu (13,5%/35,7%), không bắt buộc (18,2%/35,7%),) và khó khăn trong việc tổ chức thực hiện (3,45/35,7%), (64,3% không có ý kiến).
- ✓ Tìm hiểu về những khó khăn khi thực hiện nội dung GDĐP, 46,7 % giảng viên cho rằng do chưa có kinh phí biên soạn, 36,6% cho là do chưa bắt buộc, chỉ có 18% trả lời là giảng viên sư phạm chưa đủ khả năng biên soạn.
- ✓ Điều kiện để thực hiện tốt nội dung GDĐP là: bồi dưỡng kỹ thuật biên soạn cho GV (62,8%), hỗ trợ kinh phí (65,7%), chuyên gia trung ương hỗ trợ (41,5%).

Qua phỏng vấn CBQL và giảng viên cho thấy:

- ✓ Một số tỉnh đã có các tài liệu như: Lịch sử, Địa lí địa phương (CĐSP Bắc Kạn, Thái Nguyên, Sơn La, ĐH Hùng Vương). Một vài tỉnh đã biên soạn tài liệu văn hóa địa phương nhưng chất lượng của các tài liệu này chưa đảm bảo.
- ✓ Đa số các trường sư phạm chưa thực hiện dạy học chương trình địa phương.

* **Nhu cầu:** Các trường đều có mong muốn có sự hỗ trợ về kỹ thuật, kinh phí, tài liệu tham khảo cho biên soạn giáo trình giáo dục địa phương. Nội dung biên soạn nên tập trung vào các vấn đề: Địa lí, Lịch sử, Văn học, Kinh tế xã hội địa phương, BVMT và Phòng chống ma túy.

1.3. Các trường thực hành tiểu học và THCS

*** Ý kiến**

Qua phiếu hỏi

Các trường Tiểu học

- ✓ Có 75,7% GV trả lời là môn học của họ có nội dung về giáo dục địa phương.

- ✓ Việc thực hiện chương trình GDĐP: 81,8% CBQL, 67,5% GV trả lời là đã dạy; 18,2% CBQL và 9,8% GV cho là chưa dạy. Lí do chưa dạy nội dung GDĐP là: 30% CBQL, 18,1% GV cho rằng không có tài liệu; 9% CBQL, 7,7% GV cho rằng chưa được tập huấn; 3% CBQL, 2,8% GV cho rằng do khó khăn trong tổ chức thực hiện.
- ✓ Cấp biên soạn tài liệu: 12,1% CBQL, 32% GV cho là Sở GDĐT, phòng GD và trường THCS biên soạn. Về vấn đề này có tới 66,7% CBQL và 50,6% GV không có ý kiến gì.
- ✓ Những nội dung cần tập trung biên soạn: Lịch sử địa phương (90,2% GV, 97% CBQL), Địa lí địa phương (82,5% GV, 87,9%) Kinh tế xã hội địa phương (77,6% GV, 72,7% CBQL), Phòng chống ma túy và tệ nạn XH (89,9% GV, 84,4% CBQL).

Các trường THCS và trường DTNT

- ✓ Có 53,8% GV THCS được hỏi cho rằng trong chương trình môn học của họ có nội dung GDĐP và có 46,2% cho rằng đã dạy nội dung GDĐP.
- ✓ Việc triển khai thực hiện nội dung GDĐP: 85,9% CBQL, 63,1% GV cho rằng đã dạy. Một số GV và CBQL cho rằng chưa dạy. Lí do chưa dạy là vì không có tài liệu (17,2% CBQL, 66,4% GV), chưa được tập huấn (24,0% CBQL, 35% GV), khó tổ chức thực hiện (9,1% CBQL, 17,4% GV).
- ✓ Đối tượng biên soạn tài liệu: 29,4% CBQL và 28,6% GV cho rằng Sở GDĐT biên soạn, 14,2% CBQL và 30,8% GV cho rằng trường biên soạn, (45,5% không có ý kiến).
- ✓ Những nội dung cần tập trung trong tài liệu GDĐP: Lịch sử địa phương (90% CBQL, 75,2% GV), Địa lí địa phương (84,8% CBQL, 57,1% GV), KT-XH địa phương (78% CBQL, 62,7% GV), GDPCMT (72,7% CBQL, 81,9% GV), GD BVMT (85,1% GV).

Qua phỏng vấn:

- ✓ Các trường tiểu học và THCS đang gặp nhiều khó khăn trong việc thực hiện nội dung giáo dục địa phương vì chưa có định hướng chung cho việc thực hiện nội dung, chưa bồi dưỡng giáo viên thực hiện nội dung này.
- ✓ Một số tỉnh đã có tài liệu Địa lí và Lịch sử địa phương (Sơn La, Tuyên Quang, Lào Cai, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Cao Bằng), Thái Nguyên đã biên soạn tài liệu Văn học địa phương, nhưng những tài liệu này chưa đảm bảo chất lượng, cần phải biên soạn lại. Tài liệu Văn học dân gian của các tỉnh Tây Bắc đã được biên soạn và đưa vào sử dụng trong một số trường THCS.
- ✓ Giáo viên tự sưu tầm tài liệu để dạy, do đó mỗi giáo viên dạy theo một cách, tùy thuộc vào tài liệu sưu tầm được nên kém hiệu quả.

*** Nhu cầu:**

- ✓ Có tài liệu
- ✓ Tài liệu nên tập trung vào các vấn đề: Lịch sử, Địa lí, KT — XH, Bộ máy hành chính của địa phương, Văn học địa phương, Dân số, Môi trường, Ma túy, HIV/AIDS.

- ✓ Tập huấn GV để sử dụng tài liệu trên.

2. Kết luận

2.1. Việc thực hiện:

- ♦ Trong chương trình giáo dục phổ thông có nhiều nội dung giáo dục địa phương. Các nội dung này được tích hợp vào trong các môn học và chỉ có một vài gợi ý thực hiện. Các Sở giáo dục và đào tạo chưa có hướng dẫn cụ thể để các trường thực hiện và chưa kiểm tra đánh giá. Các trường có yêu cầu giáo viên thực hiện nhưng vì không có định hướng chung, nhiều nội dung không có tài liệu nên mỗi giáo viên dạy theo một cách, tùy thuộc vào khả năng của từng giáo viên và các tài liệu mà họ sưu tầm được. Một số trường hợp giáo viên sử dụng số tiết này để dạy các nội dung giáo dục khác.
- ♦ Trong các trường cao đẳng, tình trạng cũng không sáng sủa hơn phổ thông. Đa số các trường chưa giảng dạy chương trình giáo dục địa phương và ít người quan tâm đến vấn đề này nên số liệu không nhất quán và nhiều người không trả lời câu hỏi mà phiếu đưa ra.
- ♦ Về tài liệu: nhiều tỉnh đã biên soạn Địa lí và Lịch sử địa phương. Một vài tỉnh đã biên soạn tài liệu Văn học dân gian và Văn hóa địa phương. Có tài liệu đã đưa vào sử dụng nhưng có một số tài liệu chất lượng chưa đảm bảo cần chỉnh sửa. Thiếu tài liệu là tình trạng chung ở các tỉnh.

2.2. Đề nghị:

- ♦ Biên soạn tài liệu: Rà soát các tài liệu đã có, chỉnh sửa hoàn thiện. Biên soạn những tài liệu chưa có. Tài liệu nên tập trung vào các vấn đề: Kinh tế xã hội địa phương, Lịch sử địa phương, Địa lí địa phương, Văn hóa địa phương, Sinh vật địa phương, Bảo vệ môi trường, Bộ máy hành chính của địa phương, Phòng chống ma túy, Phòng chống HIV/AIDS.
- ♦ Lực lượng biên soạn chính là giảng viên sư phạm có sự phối hợp với Sở GD&ĐT và các lực lượng nghiên cứu ở địa phương (Ủy ban dân tộc của tỉnh, Sở văn hóa) .
- ♦ Tập huấn cách biên soạn tài liệu cho giảng viên.
- ♦ Đề nghị DA cấp kinh phí để biên soạn tài liệu.
- ♦ Một số vấn đề chuyên sâu, cập nhật và có tính chất toàn cầu thì có thể biên soạn chung (Môi trường, Ma túy, Dân số, Phòng chống HIV/AIDS)
- ♦ Xây dựng và triển khai kế hoạch đào tạo sinh viên và bồi dưỡng giáo viên các trường về kiến thức và kỹ năng dạy học chương trình giáo dục địa phương.

III. NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Thực trạng

Bảng 12 . Các đề tài nghiên cứu của các trường CĐSP và đại học. Ứng dụng

Trường	NỘI DUNG					Phạm vi ứng dụng
	PPDH môn học THCS, TH, MN	Tim hiểu CT, SGK THCS	Liên kết CĐSP và trường PT	Chuyên môn trường CĐSP	Quản lí trường	
B.Can	9		1			Trường CĐSP, THCS, TH
C.Bang	11					Trường CĐSP, THCS
D.Bien	4	1				Trường THCS
L.Cai						
L.Son	4		1			Sở GD&ĐT
H.Giang	26		10			Trường CĐSP THCS, TH
H.Vương	42	2	1	26	10	Trường CĐSP, THCS, Sở GD&ĐT
H.Binh		3				GV THCS
T.Nguyên	18	3	4	11	1	Trường CĐSP Trường THCS
T.Quang	11		1	8		Trường CĐSP Trường THCS
S.La	5			5		Trường CĐSP Trường THCS
Q.Ninh	5		2	4		Trường CĐSP Trường THCS
Y.Bai	4			1		Trường CĐSP Trường THCS
Tổng	139	9	20	55	11	234
Tỉ lệ %	59.40	3.85	8.55	23.50	4.70	100.00

Số liệu trên cho thấy các trường đã nghiên cứu rất nhiều đề tài, đặc biệt là trường đại học Hùng Vương (81 đề tài), trường CĐSP Lào Cai 0 đề tài nào. Nội dung nghiên cứu chủ yếu là PPDH các môn học ở trường mầm non và phổ thông.

a. Sở GD và ĐT

Qua phiếu hỏi:

- ✓ Ứng dụng KQ NCKH của các trường CĐSP: phục vụ việc ĐMPPDH của các trường tiểu học, THCS (44,6%), phục vụ cho việc thay SGK mới (48,2%), phục vụ cho quản lí chỉ đạo (19,6%)

- ✓ Đánh giá của cán bộ Sở về công tác NCKH của các trường SP: 51,8% cho rằng chưa đáp ứng yêu cầu của thực tiễn; 17,9% cho rằng đã đáp ứng; 8,9% cho rằng việc NCKH còn rất yếu, cần tăng cường năng lực và 39,3% cho rằng kinh phí NCKH còn hạn chế.
- ✓ Những vấn đề cần tập trung nghiên cứu là: ĐMPPDH ở tiểu học và THCS (80,4%), sử dụng đồ dùng thiết bị dạy học ở tiểu học và THCS có hiệu quả (60,7%), các biện pháp nâng cao chất lượng dạy học đối với học sinh dân tộc thiểu số (5,4%).

Qua phỏng vấn

- ✓ Các trường CĐSP Sơn La, Hà Giang, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Quảng Ninh và ĐH Hùng Vương là các cơ sở nghiên cứu khoa học có uy tín của tỉnh. Các trường này đã thực hiện các đề tài có hiệu quả. Kết quả nghiên cứu được đánh giá cao và đã được ứng dụng vào thực tiễn giảng dạy.
- ✓ Một số trường chưa làm tốt công tác nghiên cứu khoa học, các đề tài nghiên cứu mới chỉ là những sáng kiến kinh nghiệm của cá nhân mà chưa tập trung vào những vấn đề cơ bản như ĐMPPDH và đổi mới nội dung kiểm tra đánh giá.

* Nhu cầu:

- ✓ Cần hỗ trợ kỹ thuật và kinh phí cho hoạt động nghiên cứu khoa học.
- ✓ Cần tập trung nghiên cứu các vấn đề: Nghiên cứu các giải pháp ĐMPPDH trong các trường phổ thông, giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo của các trường CĐSP, các giải pháp nâng cao chất lượng học sinh sinh dân tộc, nghiên cứu tâm lí học sinh dân tộc, NC chương trình giáo dục địa phương.

b. Các trường CĐSP và ĐH Hùng Vương

* Ý kiến

Qua phiếu hỏi

- ✓ Tình hình tham gia NCKH: 82,9% CBQL và 82,9% GV trả lời là GV có tham gia NCKH; 12,2% CBQL và 12,2% GV cho rằng không tham gia.
- ✓ Các lĩnh vực đã nghiên cứu của GV: về ĐMPPDH (48% CBQL và 48% GV); NC về nội dung và phương pháp đào tạo GV (13,2% GV và CBQL); về thực tiễn phổ thông (23,8% GV); về rèn luyện nghiệp vụ SP (22,6% GV).
- ✓ Kết quả nghiên cứu chủ yếu được sử dụng trong giảng dạy tại trường sư phạm, thể hiện ở các số liệu: Tự áp dụng vào dạy học (65,4% GV, 91,4% CBQL); để ở thư viện trường (27,3% GV, 57,1% CBQL); áp dụng ở các trường phổ thông (16% GV, 34,3%); giới thiệu tới các Sở, phòng GD (5,2% GV, 5,7% CBQL).
- ✓ Những vấn đề cần tập trung nghiên cứu để nâng cao chất lượng ở tiểu học và THCS là: Nghiên cứu về ĐMPPDH ở tiểu học và THCS phù hợp với địa phương (82,4% GV và 97,1 CBQL); nghiên cứu về sử dụng đồ dùng dạy học có hiệu quả (74,5% GV, 88,6% CBQL),

các biện pháp nâng cao chất lượng dạy học đối với học sinh dân tộc thiểu số (45,9% GV, 48,6% CBQL)

- ✓ Các điều kiện cần thiết để hoạt động NCKH có hiệu quả là: Tập huấn kỹ thuật (54,9% GV, 65,7% CBQL), tạo điều kiện về thời gian nghiên cứu (65,9% GV, 68,6% CBQL), tăng kinh phí nghiên cứu (85,8% GV, 91,4% CBQL), tạo điều kiện sử dụng thiết bị nghiên cứu (44,8% GV, 62,9% CBQL)

Qua phỏng vấn

- ✓ Thực hiện chủ trương của Bộ Giáo dục và Đào tạo các trường đã chỉ đạo khuyến khích giảng viên tham gia nghiên cứu khoa học. Các trường ĐH Hùng Vương, CĐSP Sơn La, Quảng Ninh, Lào Cai 100% giảng viên tham gia nghiên cứu khoa học với các mức độ khác nhau. Các đề tài nghiên cứu tập trung vào những vấn đề ĐMPPDH, nghiên cứu nội dung và phương pháp giáo dục các môn học ở phổ thông và sư phạm
- ✓ Nhiều đề tài đã được áp dụng có hiệu quả trong trường phổ thông và sư phạm, ví dụ đề tài “Thiết kế một số tiết học theo phương pháp dạy học tích cực”, “Văn học dân gian Sơn La”, “Xây dựng câu hỏi trắc nghiệm đánh giá kết quả học tập Tiếng Việt và toán” (Sơn La), đề tài “ĐMPPDH theo hướng tăng cường sử dụng thiết bị” (Lào Cai), đề tài “Dạy học theo phương pháp tăng cường hoạt động của sinh viên CĐSP”, ‘ĐMPP đặt câu hỏi cho môn Tiếng Việt ở CĐSP’ (Hà Giang), “Tăng cường gắn kết toán học ở phổ thông với toán học ở sư phạm qua hệ thống bài tập đại số” (Tuyên Quang) □ Đặc biệt đề tài “Thiết kế phần mềm phòng chữ Thái trên máy vi tính” của CĐSP Sơn La được Thái Lan và Nhật Bản quan tâm.
- ✓ Tuy vậy hoạt động nghiên cứu khoa học tại một số trường còn hạn chế, đại đa số đề tài mới chỉ dừng lại ở sáng kiến kinh nghiệm, kết quả nghiên cứu chỉ để đánh giá thi đua và tính số tiết dạy mà không có giá trị ứng dụng thực tiễn.
- ✓ Việc triển khai nghiên cứu khoa học của các trường còn gặp nhiều khó khăn do: Ý thức của cán bộ, giảng viên chưa quan tâm; kinh nghiệm, phương pháp nghiên cứu hạn chế, thiếu kinh phí nghiên cứu .

* Nhu cầu:

- ✓ Tập huấn về phương pháp nghiên cứu KH, kỹ năng viết báo cáo KH.
- ✓ Nên có định hướng về đề tài NCKH hàng năm và tổ chức những hội thảo về NCKH.
- ✓ Có kinh phí nghiên cứu.
- ✓ Nội dung nghiên cứu nên tập trung vào các đề tài ứng dụng: phương pháp dạy học bộ môn, đổi mới phương pháp quản lý và đổi mới phương pháp đánh giá.
- ✓ Cải tiến việc sử dụng sản phẩm nghiên cứu: Những đề tài có chất lượng cần được phổ biến vận dụng trong giảng viên và sinh viên.

1.3. Các trường tiểu học và THCS

Qua phiếu hỏi

- ✓ Những vấn đề cần tập trung nghiên cứu để nâng cao chất lượng ở tiểu học và THCS: Trên 80 % CBQL và GV tiểu học, THCS đề nghị nghiên cứu về ĐMPPDH ở tiểu học và THCS phù hợp với địa phương và sử dụng thiết bị dạy học có hiệu quả; Trên 70% CBQL và GV tiểu học, THCS đề nghị nghiên cứu các biện pháp thực hiện tốt chương trình và SGK mới; Trên 45% CBQL và GV tiểu học, THCS đề nghị nghiên cứu các biện pháp nâng cao chất lượng dạy học đối với học sinh dân tộc thiểu số.

Qua phỏng vấn

Các vấn đề NCKH nên đi vào những vấn đề cụ thể, thiết thực như:

- ✓ PPDH bộ môn theo tinh thần đổi mới,
- ✓ Phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập và rèn luyện của học sinh
- ✓ Cách làm và sử dụng đồ dùng dạy học.
- ✓ Đối với tiểu học cần nghiên cứu các trò chơi học tập phù hợp với học sinh dân tộc.
- ✓ Cách bồi dưỡng học sinh giỏi
- ✓ Nghiên cứu phương pháp dạy học Tiếng Việt cho học sinh dân tộc
- ✓ Phương pháp thực hiện có chất lượng và hiệu quả chương trình và SGK mới
- ✓ Biện pháp nâng cao hiệu quả dạy học cho HS dân tộc.

2. Kết luận

2.1. Đánh giá chung:

- ✓ Thực hiện chủ trương của Bộ Giáo dục và Đào tạo, trong những năm gần đây các trường CĐSP và Đại học Hùng Vương đã rất quan tâm đến công tác nghiên cứu khoa học. Hầu hết giảng viên đã tham gia nghiên cứu, có trường 100% giảng viên. Theo số liệu thống kê, 4 năm qua có 234 đề tài được triển khai tại 12 trường, trong đó trường Đại học Hùng Vương có nhiều đề tài nhất (81 ĐT). Nội dung nghiên cứu tập trung chủ yếu vào PPDH các môn học ở trường phổ thông và các vấn đề về chuyên môn trong trường sư phạm.
- ✓ Việc triển khai NCKH còn gặp nhiều khó khăn. Một số giảng viên không quan tâm, nghiên cứu khoa học chỉ để đối phó với yêu cầu của Bộ. Năng lực nghiên cứu của giảng viên ở một số trường còn hạn chế. Thiếu kinh phí cho hoạt động khoa học, thiếu tài liệu tham khảo. Các trường không có định hướng chung cho các vấn đề nghiên cứu, giảng viên thường tự đặt ra cho mình các đề tài do đó nội dung nghiên cứu thường tản mạn, nhiều đề tài dừng ở mức sáng kiến kinh nghiệm. Vì vậy, chất lượng nghiên cứu chưa cao, khả năng ứng dụng của đề tài còn hạn chế. Một số ít đề tài đã được áp dụng ở Sở GD&ĐT, trường phổ thông và ngoài xã hội, nhưng phần lớn đề tài chỉ ở mức tự vận dụng vào dạy học của giáo viên.

2.2. Đề nghị:

- ✓ Có giải pháp tăng cường nhận thức về vai trò vị trí của việc nghiên cứu khoa học trong trường cao đẳng, giúp cho giảng viên và cán bộ quản lý thấy rõ mối quan hệ giữa nghiên

cứu khoa học và chất lượng đào tạo trong nhà trường để họ tự giác thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu.

- ✓ Tập huấn kỹ thuật nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học cho cán bộ quản lý và giảng viên.
- ✓ Đầu tư trang thiết bị cho việc nghiên cứu, cung cấp kinh phí cho công tác nghiên cứu.

Nội dung cần tập trung:

- ✓ Nghiên cứu áp dụng phương pháp DHTC ở sư phạm và phổ thông.
- ✓ Nghiên cứu biên soạn chương trình, tài liệu giáo dục địa phương.
- ✓ Đổi mới phương pháp đánh giá kết quả giáo dục.
- ✓ Nghiên cứu đặc điểm tâm sinh lý học sinh DT TS vận dụng vào phát triển các phương pháp DHTC...
- ✓ Nghiên cứu các giải pháp tăng cường khả năng ngôn ngữ cho học sinh DTTS.

IV. THIẾT BỊ DẠY HỌC

1. Thực trạng

1.1. Sở GD và ĐT

*** Ý kiến**

Qua phiếu hỏi:

- ✓ Đánh giá về TBDH được cung cấp theo danh mục do Bộ quy định: 62,5% cán bộ Sở cho rằng đủ TBDH, 32,1% cho rằng không đủ TBDH, 58,9% cán bộ Sở cho rằng TBDH đã đáp ứng và 37,5% cho rằng TBDH không đáp ứng.
- ✓ Theo ý kiến của cán bộ Sở thì chỉ có một số ít trường tiểu học và THCS sử dụng video, máy chiếu đa năng, máy chiếu qua đầu và máy vi tính. Có tới 57,1% số người trả lời cho rằng không có trường nào sử dụng máy chiếu đa năng và 30,4% cho là không có trường nào sử dụng máy chiếu qua đầu.
- ✓ Lí do chưa hoặc ít sử dụng các loại TBDH trên là: không đủ thiết bị dạy học đó (89,3%); giáo viên không biết cách sử dụng thiết bị đó (16,1%); mất nhiều thời gian để chuẩn bị (14,3%); không đủ thời gian sử dụng TBDH trên lớp (12,5%); chỉ sử dụng thiết bị dạy học đó khi có người dự giờ (8,9%).
- ✓ Mục đích sử dụng máy vi tính của các trường tiểu học và THCS: 26,8% cho là để soạn bài; 44,6% cho là để thu thập thông tin, phục vụ giảng dạy; 19,6% cho là để thiết kế bài giảng và hội nghị hội thảo, có tới 64,3% cho là máy vi tính chỉ dùng để điều hành, quản lí.

- ✓ Tình hình kết nối mạng LAN giữa Sở GD với các trường tiểu học và THCS: 78,6% cho rằng chưa kết nối; chỉ có 16,1% cho là đã kết nối.
- ✓ Những trở ngại khi ứng dụng CNTT trong trường tiểu học và THCS: 78,6% cho là GV chưa được đào tạo bồi dưỡng; 96,4% cho là không có đủ máy để GV sử dụng; 57,1% cho là GV chưa biết sử dụng thành thạo.

Qua phỏng vấn

- ✓ Nhìn chung cơ sở vật chất và thiết bị trong các trường tiểu học và THCS có khá hơn trước. Các trường được cấp đủ đồ dùng dạy học tối thiểu theo danh mục của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Song so với yêu cầu thì chưa đủ và chất lượng chưa đảm bảo.
- ✓ Chất lượng thiết bị dạy học hiện nay không tốt do sản xuất, hoặc sử dụng đã lâu nên bị hỏng, ví dụ nam châm, lực kế, bình điện □
- ✓ Không có phòng để thiết bị mà chỉ để vào kho, thậm chí có nơi còn đặt dưới cầu thang hoặc ở nhà dân (Bắc Kạn, Sơn La...). đặc biệt ở những trường bị phân tán nhiều điểm lẻ thì việc sử dụng thiết bị rất khó khăn do thiếu số lượng và điều kiện điện nước và điều kiện bảo quản.
- ✓ Giáo viên sử dụng chưa thành thạo vì được tập huấn quá ngắn ngày. Không có cán bộ chuyên trách quản lí.
- ✓ Thiết bị dạy học hiện đại ở các trường tiểu học và THCS về cơ bản chưa có. Một số trường do được các Dự án cung cấp nhưng giáo viên rất ít người biết sử dụng. Chỉ trong các giờ thao giảng mới sử dụng các thiết bị CNTT.

*** Nhu cầu:**

- ✓ Tập huấn cho GV về sử dụng TBDH, đặc biệt là thiết bị dạy học hiện đại.
- ✓ Cung cấp đủ thiết bị dạy học các môn học theo yêu cầu đổi mới.
- ✓ Có phòng để thiết bị.
- ✓ Trang bị các thiết bị dạy học hiện đại như: máy tính, máy chiếu đa năng, máy chiếu qua đầu, ti vi, đầu video

1.2. Các trường CĐSP và trường ĐH Hùng Vương

1.2.1. Qua số liệu thống kê

Bảng 13 . Thiết bị dùng chung

	Máy tính		Máy in		Máy FAX		Máy photocopy		Máy chiếu qua đầu		Máy chiếu đa năng		Ti vi		Đầu video		Máy đóng sách	
	có	Nhu cầu	có	Nhu cầu	có	Nhu cầu	có	Nhu cầu	có	Nhu cầu	có	Nhu cầu	có	Nhu cầu	có	Nhu cầu	có	Nhu cầu
CB	42	40	6	1	1	1	1	1	3		2	2	2	2	4	4	1	2
HG	124		21	1	2		4	1	4	2								
ĐB	14	10	10	1	1		3	1		1		2		3		3		
LC	3	10	13	1	1	1	4	1	2	2		4	1	2	2		1	1
SL	103	2	24	1	1	1	5	1	3		1	1	12		3		1	
YB	52	20	7	1	1	1	2	1	2	2	2	2	1	2	1	2		2
HB	95	50	8	1	1		3	1	3	5	2	2	7	3	7	3		1
Q.N	39		2	1	1	1	2	1	2	4	1	2	1		1			
T.N	59	20		1		1		1				2	10		10			
LS	5	3	2	1	1	1	1	1	3	1	1	1	8		4		1	
T.Q	107		2	1	2		2	1	2				2		3		1	
HV	65			1		1		1	11		2		11		6			
BK		33													2	1		1
Tổng	705	188	113	12	13	8		12	35	17	19	20	61		43	13	5	7

Có 4 trường được trang bị ít máy tính không đủ để triển khai dạy tin học và phục vụ cho dạy học các môn học khác. Nhu cầu cung cấp các thiết bị rất lớn.

Thiết bị dạy học bộ môn: Số liệu thống kê cho thấy, các trường cao đẳng và đại học ở 13 tỉnh đều thiếu thiết bị dạy học ở các môn đào tạo giáo viên tiểu học và THCS.

Việc trang bị đủ các thiết bị này là cần thiết vì nó thiết thực phục vụ cho công tác đào tạo sinh viên làm quen với theo chương trình và SGK mới.

1.2.2. Qua phiếu hỏi và phỏng vấn

Qua phiếu hỏi

Cán bộ quản lý và giáo viên

- ✓ Về số lượng và khả năng đáp ứng của các thiết bị dạy học, có 51,4% CBQL cho là đủ thiết bị dạy học và TBDH đã đáp ứng yêu cầu giảng dạy, trong khi 75,6% GV cho rằng chưa có đủ TBDH và TBDH chưa đáp ứng yêu cầu đào tạo.
- ✓ Trong các phương tiện dạy học hiện đại thì máy chiếu qua đầu là loại phương tiện được sử dụng nhiều nhất, máy chiếu đa năng có ít GV sử dụng nhất. Có 51% GV cho rằng đã sử dụng máy chiếu qua đầu và 42,9% cho rằng đã sử dụng video, 35,1% cho rằng đã sử dụng

máy vi tính và 20,5% cho rằng đã sử dụng máy chiếu đa năng. Sở dĩ giáo viên rất ít khi sử dụng các thiết bị dạy học hiện đại là do nhà trường không có đủ TBDH đó (65,7% CBQL, 33,7% GV); chưa thành thạo trong việc sử dụng (45,7%CBQL) và mất nhiều thời gian công sức để chuẩn bị và sử dụng thiết bị đó trên lớp (51,4% CBQL).

- ✓ Khả năng sử dụng máy vi tính của GV: thành thạo(16%), biết chút ít (76,1%), chưa biết (2,8%).
- ✓ Những trở ngại của các trường trong việc ứng dụng CNTT là do: cán bộ giảng dạy chưa được đào tạo bồi dưỡng (57,1%); không đủ máy để GV sử dụng (68,6%); không có phòng vi tính để GV làm việc trên máy (51,4%) và sử dụng máy chưa thành thạo(65,7%).
- ✓ Những hỗ trợ cần thiết để SD TBDH có hiệu quả: bồi dưỡng GV và CBQL sử dụng thiết bị dạy học (CBQL: 85,7%, GV: 75,9%); cung cấp thiết bị tài liệu tự học (CBQL: 94,3%, GV: 76%)

Sinh viên.

- ✓ Kết quả phân tích qua phiếu hỏi sinh viên cho thấy chỉ có một số ít môn học GV sử dụng tranh ảnh, biểu đồ, mô hình, mẫu vật, vật thật, dụng cụ thí nghiệm, video, máy vi tính, máy chiếu qua đầu để dạy. Rất hiếm khi GV sử dụng máy chiếu đa năng.

Qua phỏng vấn

Cán bộ quản lý và giáo viên

- ✓ Thiết bị dạy học bộ môn các trường tương đối đủ nhưng chủ yếu cho các môn khoa học tự nhiên Hóa, Lí, Sinh. Các môn khoa học xã hội thì thiết bị nghèo nàn, chủ yếu là tranh ảnh, bản đồ. Các môn Chính trị, Triết học, Tư tưởng Hồ Chí Minh hầu như không có một loại thiết bị nào nên giáo viên chỉ dạy chay.
- ✓ Các trường đã được trang bị các thiết bị dạy học hiện đại. Đặc biệt máy vi tính được trang bị nhiều (Sơn La 144 máy, ĐH Hùng Vương 140, Cao Bằng 92 máy, Hà Giang 88 máy, ...). Trường CĐSP Hà Giang mỗi phòng học đều có màn hình, đầu video và máy chiếu qua đầu, chất lượng tốt.
- ✓ Một số ít giảng viên có khả năng sử dụng thiết bị dạy học hiện đại như máy chiếu qua đầu , Projector để giảng bài nhưng chủ yếu dùng cho các giờ thao giảng hoặc bảo vệ đề tài. Đa số giảng viên không biết sử dụng thiết bị dạy học hiện đại. Tình trạng giảng viên còn chưa được sử dụng máy vi tính là phổ biến, máy vi tính trong trường chủ yếu được sử dụng để dạy tin học cho sinh viên và sử dụng trong văn phòng.

*** Nhu cầu:**

- ✓ Tập huấn sử dụng thiết bị dạy học hiện đại.
- ✓ Giáo viên được sử dụng máy tính và các thiết bị dạy học hiện đại để thu thập thông tin, soạn bài và giảng dạy.
- ✓ Tài liệu tham khảo cho các môn học.

- ✓ Thiết bị dạy học cho các môn khoa học xã hội.

Sinh viên:

- ✓ Thầy/cô giáo thường sử dụng tranh ảnh, bản đồ, mô hình trong giảng dạy. Rất ít khi sử dụng các thiết bị dạy học hiện đại trừ môn Tin học. Máy chiếu qua đầu chủ yếu được sử dụng vào các tiết thao giảng.

Nhu cầu:

- ✓ Có đủ phương tiện dạy học hiện đại, có đủ đồ dùng thí nghiệm.
- ✓ Được học qua các phương tiện dạy học hiện đại, được sử dụng máy vi tính.

Các trường tiểu học

Bảng 14. Tổng hợp thiết bị dùng chung của các trường tiểu học

Tên thiết bị		H.V P. Thọ	Trần Phú I HG	HN-ĐB/Đ.Biên	LV Tám LC	C. Sinh S.La	NV Xuân Y.Bái	Võ T.Sáu H.Bình	Đề Thám CB	Trung Môn TQ	Sông Cẩu B.Kạn	Vĩnh Trại LS	NV Xuân TN	Thực Hành QN	Tổng
Máy tính để bàn	Có	0	1	2	2	2	0	1	2	0	0	2	1	0	13
	N. câu	44	2	11	0	20	1	20	0	1	0	3	0	1	103
Máy tính xách tay	Có	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	N. câu	4	0	0	0	2	0	2	0	1	0	0	1	0	10
Máy in laze	Có	0	0	2	2	2	0	1	1	0	0	2	0	0	10
	N. câu	1	1	11	0	2	1	1	0	1	0	0	1	1	20
Máy photo	Có	0	1	1	1	1	0	0	1	0	0	1	1	0	7
	N. câu	2	1	1	1	2	1	1	1	1	0	1	1	1	14
Máy fax	Có	0	0	1	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	3
	N. câu	1	0	1	0	0	0	0	0	1	0	0	1	0	4
Máy đóng sách	Có	0	1	1	1	1	0	0	1	0	0	1	0	0	6
	N. câu	1	0	0	0	0	1	1	1	1	0	1	1	1	8
Projector	Có	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	1
	N. câu	5	1	0	1	0	1	5	1	1	0	0	1	1	17
Overhead	Có	0	2	2	2	2	0	0	1	0	0	0	0	0	9
	N. câu	1	1	30	3	15	0	5	1	1	0	0	1	0	58
Máy ép Plastic	Có	0	0	1	0	0	0	0	1	0	0	1	0	0	3
	N. câu	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	0	1	0	3
Điện thoại để bàn	Có	1	1	2	1	0	1	1	0	1	0	1	0	1	10
	N. câu	0	0	3	1	2	0	2	1	2	0	0	1	1	13

Số liệu thống kê cho thấy, thiết bị dùng chung cho các trường tiểu học còn nghèo nàn. 5 trường chưa có máy tính và 7 trường chưa có máy in. 8 trường chưa có máy chiếu qua đầu, 10 trường chưa có máy fax, 4 trường chưa có điện thoại, 2 trường chưa có tivi và 5 trường chưa có đầu video. Máy projector duy nhất chỉ trường Đề Thám Cao Bằng có 1 chiếc.

Để phục vụ cho công tác ĐMPPDH rõ ràng cần cung cấp một số lượng khá lớn trang thiết bị dùng chung, đặc biệt là những thiết bị thiết yếu như máy điện thoại, máy tính, máy in, máy fax.

Thiết bị dạy học bộ môn tuy đã được cấp theo danh mục của Bộ nhưng còn thiếu nhiều. Có những môn học cả trường không có đồ dùng dạy học nào (môn Thể dục trường tiểu học thực hành Quảng Ninh, môn Tiếng Việt và Toán khối lớp 4, 5 trường tiểu học thực hành Tuyên Quang, trường thực hành Quảng Ninh, môn Toán trường Hùng Vương Phú Thọ, môn Đạo đức trường tiểu học thực hành Sơn La, Lào Cai, môn Khoa học trường tiểu học thực hành Cao Bằng. Đặc biệt môn Âm nhạc lớp 4, 5 có 7 trường không có dụng cụ gì □).

Qua phiếu hỏi:

- ✓ 72,7% CBQL và 79,1% GV cho là thiết bị được cấp không đủ.
- ✓ Có 77,9% giáo viên trả lời phiếu cho biết họ thường xuyên sử dụng tranh ảnh, 50,9% cho rằng thường xuyên sử dụng bản đồ, sơ đồ, 46% cho rằng thường xuyên SD dụng cụ thí nghiệm, 44,8% cho rằng thường xuyên sử dụng mẫu vật, có 41,7% cho rằng thường xuyên sử dụng vật thật và chỉ có 37,4% cho rằng thường xuyên sử dụng mô hình, còn các dụng cụ như video, máy chiếu qua đầu, máy chiếu đa năng, máy vi tính thì có 53,1-85,4% GV trả lời là chưa bao giờ sử dụng.

Qua phỏng vấn

- ✓ ĐDDH được cấp phát đầy đủ theo danh mục của Bộ nhìn chung chất lượng thiết bị tương đối tốt. Ngoài ra giáo viên tự làm các đồ dùng dạy học còn thiếu.
- ✓ Giáo viên thường xuyên sử dụng đồ dùng dạy học để hỗ trợ việc khai thác nội dung kiến thức của bài học.
- ✓ Những trường được tham gia Dự án Việt Bỉ pha 1 được trang bị một số thiết bị hiện đại như máy chiếu qua đầu, máy tính, máy in, máy photocopy... còn lại hầu như chưa có máy móc gì, thậm chí có trường phải đi thuê máy vi tính để học sinh tiếp cận tin học 900.000đ/1tháng (tiểu học Hùng Vương Phú Thọ).
- ✓ Hầu hết GV chưa sử dụng được các thiết bị dạy học hiện đại.

*** Nhu cầu:**

- ✓ Cung cấp đủ các thiết bị thông thường.
- ✓ Trang bị thiết bị dạy học hiện đại và tập huấn cách sử dụng cho giáo viên.

1.3. Các trường THCS

Bảng 15. Thống kê thiết bị dùng chung của các trường THCS

T T	Tên thiết bị		Mồng Thanh /ĐB	Sa Đéc /P.Thọ	Quang Trung /TN	Hợp Giang /CB	TX Bắc Kạn /BK	Trung Môn /TQ	Chi Lân g /LS	Yên Biên /HG	Hoàng Hoa Thá m /LC	Chiền g Sinh /Sl	Yên Thị nh /YB	Võ Thị Sáu /HB	Tổng
1	Máy tính để bàn	Có	10	9	5	9	7	2	1	8		9		1	61
		Nhu cầu	30	10	15	15	10	5	25	10	24	40		10	194
2	Máy tính xách tay	Có													0
		Nhu cầu	5	1	1	2	1	1	2	2	5	1		1	22
3	Máy in Laze	Có	3	2	2	1	2	2		1		1			14
		Nhu cầu	30	2	0	1	0	1	1	1	1	3			40
4	Máy Photo	Có	1			1	1	1	1	1					6
		Nhu cầu	1	1	1	1	0	0	1	0	1	1		1	8
5	Máy Fax	Có	1			1		1		1					4
		Nhu cầu	3	1	1	1	0	0	1	0	1	1			9
6	Máy đóng sách	Có						1							1
		Nhu cầu	3	1	1	1	0	0	1	2	1	1		1	12
7	Projector	Có			1										1
		Nhu cầu	30	1	0	1	1	1	1	1	1	1		2	40
8	Overhead	Có	2			1		2		1	1				7
		Nhu cầu	30	17	1	1	1	0	1	2	5	1		2	61
1 0	Điện thoại để bàn	Có	1	1	1	2	1		2		1			1	10
		Nhu cầu	3	1	0	2	0	0	0	0	1	3	2		12
1 1	Tivi	Có	2	1	1	1	2	3	1	1	2			1	15
		Nhu cầu	30	1	1	1	0	0	1	1		3		1	39
1 2	Đầu Video	Có	2		1	1	1	2	1		1				9
		Nhu cầu	30	1	1	1	0	0	1	2		1		1	38

Bảng 16: Thống kê thiết bị dùng chung của các trường Dân tộc nội trú

T T	Tên thiết bị		Thanh Son /P.Thọ	Vị Xuyên /HG	Điện Biên /ĐB	Bát Xát /L.Cai	Mai Sơn /S.La	Yên Bình /YB	Kim Bôi /HB	Nguyễn Bình /CB	NT Quang /TQ	Chợ Đồn /B.Kạn	Cao Lộc /LS	NT Thái Nguyễn	Tổng
1	Máy tính để bàn	Có	2	10	1	2	1	4	2	0	10	19	1	3	55
		Nhu cầu	34	10	5	2	5	20	25	2	0	15	25	30	173
2	Máy tính xách tay	Có	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		Nhu cầu	4	2	0	1	0	2	1	2	3	0	1	10	26
3	Máy in Laze	Có	1	1	0	1	2	1	0	0	2	5	0	3	16
		Nhu cầu	2	2	0	2	5	5	1	1	2	0	2	2	24
4	Máy Photo	Có	1	1	0	0	0	1	0	1	1	1	0	0	6
		Nhu cầu	1	2	1	1	1	1	1	1	1	0	1	1	12

5	Máy Fax	Có	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	1	
		Nhu cầu	1	0	0	1	1	1	1	1	1	1	0	1	1	9
6	Máy đóng sách	Có	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		Nhu cầu	1	0	0	1	1	2	1	1	1	0	1	1	1	10
7	Projector	Có	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		Nhu cầu	1	0	1	1	1	1	1	1	2	1	2	8	8	27
8	Overhead	Có	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4	0	1	5	
		Nhu cầu	12	0	0	1	1	1	0	2	1	0	8	0	26	
		Nhu cầu	1	0	1	1	1	1	1	2	1	1	1	1	12	
10	Điện thoại để bàn	Có	2	2	1	1	0	2	1	1	2	2	1	4	19	
		Nhu cầu	2	0	3	2	0	3	3	1	2	0	2	0	18	
11	Tivi	Có	3	2	5	1	2	1	2	2	4	5	1	4	32	
		Nhu cầu	3	1	0	2	5	2	20	6	2	4	4	4	53	
12	Đầu Video	Có	1	1	1	1	0	1	1	1	1	3	1	2	14	
		Nhu cầu	3	0	2	1	5	5	1	2	3	5	4	5	36	

Thiết bị dùng chung trong các trường THCS và DTNT rất nghèo nàn. Nhu cầu cung cấp nhiều. Cần xem xét, lựa chọn ưu tiên cấp các thiết bị thiết yếu cho các trường.

a. Cán bộ quản lý

* Ý kiến

Qua phiếu hỏi CBQL và GV

- ✓ Về cơ sở vật chất của nhà trường: Trên 60 % CBQL và giáo viên của các trường THCS cho là các trường có phòng máy tính; Trên 70% cho rằng có phòng kho chứa thiết bị dạy học; Trên 80% cho rằng có phòng thư viện; chỉ có 18,2% và 15,2% cho rằng có phòng bộ môn và phòng ngoại ngữ.
- ✓ Về TBDH được cung cấp cho các trường THCS thì 51,5% CBQL và 42,6% GV cho rằng có đủ TBDH; 75,8% CBQL và 54% GV cho rằng TBDH đáp ứng với việc dạy và học. 49,8% GV cho rằng chưa đầy đủ, 30,1% GV cho là chưa đáp ứng yêu cầu.
- ✓ Về mục đích sử dụng thiết bị: để học sinh tự phát hiện ra kiến thức (82,4%); để hình thành và rèn luyện kỹ năng cho học sinh (79,6%); để minh họa cho lời giảng (48%)
- ✓ Tranh ảnh, dụng cụ thí nghiệm thực hành và bản đồ, vật thật là loại TBDH được đa số GV sử dụng. Máy chiếu qua đầu, máy chiếu đa năng và máy vi tính có ít GV sử dụng vì nhà trường không đủ thiết bị (90,9% CBQL, 81,4% GV), giáo viên không biết cách sử dụng (12,1 % CBQL, 19% GV), mất nhiều thời gian chuẩn bị (6,1% CBQL, 8,4% GV).

- ✓ Tỷ lệ GV biết sử dụng máy vi tính: 51,5% ý kiến của CBQL cho rằng có khoảng 30% GV biết sử dụng máy tính; 12,1% cho là có khoảng 50% GV biết sử dụng máy vi tính và 18,2% cho rằng có khoảng 70% GV biết sử dụng máy vi tính. Trong khi GV cho biết chỉ có 28,7% GV biết sử dụng máy vi tính. Mục đích sử dụng máy vi tính của GV là: để soạn bài (24,2%); để thu thập thông tin phục vụ dạy học (45,5%); để giải trí (63,6%).
- ✓ CBQL cho rằng những trở ngại khi sử dụng CNTT là do: GV chưa được đào tạo bồi dưỡng kỹ năng sử dụng (93,9%), không đủ máy để GV sử dụng (84,8%), không có phòng máy tính để làm việc (45,5%).

Qua phỏng vấn

- ✓ Thiết bị được cấp đủ theo danh mục tối thiểu của Bộ. Chất lượng thiết bị dạy học lớp 8, 9 tương đối tốt, lớp 6, 7 chất lượng kém hơn. Giáo viên thường xuyên sử dụng thiết bị dạy học để khai thác nội dung bài học và gây hứng thú cho học sinh.
- ✓ Đại đa số trường THCS thực hành và trường Dân tộc nội trú có máy vi tính, trong đó có một vài trường được trang bị khá nhiều ví dụ trường Yên Biên Hà Giang có 26 máy, THCS DTNT Bắc Kạn 20 máy, THCS Tuyên Quang 17 máy, THCS Thị xã Bắc Kạn 14 máy, THCS Chiềng Sinh Sơn La 10 máy... Song trừ giáo viên tin học còn lại hầu như giáo viên chưa biết sử dụng vi tính. Một số trường tham gia Dự án Việt Bỉ pha 1 và Dự án THCS có được trang bị 1 số thiết bị dạy học hiện đại, các trường khác không có, thậm chí có trường không có chiếc máy vi tính nào (trường THCS Hoàng Hoa Thám Lào Cai, THCS Đoàn Kết và DTNT Lai Châu, THCS Sa Đéc Phú Thọ, trường DTNT Lạng Sơn, THCS Yên Thịnh Yên Bái)

* Nhu cầu:

- ✓ Tập huấn giáo viên cách sử dụng thiết bị dạy học hiện đại.
- ✓ Cấp máy vi tính và các máy chiếu qua đầu, máy chiếu đa năng cho các cơ sở chưa có.

2. Kết luận:

2.1. Trường cao đẳng sư phạm và ĐH Hùng Vương

- Thiết bị dùng chung

- ✓ Các trường đều đã được trang bị các thiết bị dùng chung như máy tính, máy in, máy chiếu qua đầu, máy photocopy, ti vi. Có trường được trang bị khá nhiều như trường ĐH Hùng Vương có 140 máy tính, Sơn La 144 máy tính, Cao Bằng 92 máy tính, đặc biệt CĐSP Hà Giang có 88 máy tính và mỗi phòng học đều có màn hình, đầu video và máy chiếu qua đầu, CĐSP Thái Nguyên có 6 máy chiếu đa năng.
- ✓ Tuy vậy, việc sử dụng cho dạy học các bộ môn lại rất ít. Máy tính chủ yếu để phục vụ cho việc dạy môn Tin và công tác văn phòng. Rất ít khi giáo viên được sử dụng. Do đó khả năng sử dụng máy tính của đại đa số giảng viên chưa tốt. Hiệu quả sử dụng chưa cao. Đây là vấn đề cần xem xét khi cấp máy.

- ✓ Các thiết bị dạy học hiện đại hầu hết chỉ dùng khi thao giảng và báo cáo đề tài. Rất hiếm khi giảng viên sử dụng trong dạy học các bộ môn. Đa số giảng viên không biết sử dụng các thiết bị dạy học hiện đại. Vì vậy khi cấp các thiết bị dạy học hiện đại cần phải tập huấn cách sử dụng và đặt ra yêu cầu sử dụng.

- Thiết bị dạy học dùng cho đào tạo giáo viên tiểu học và THCS

- ✓ Các trường đã quan tâm trang bị các thiết bị dạy học dùng cho đào tạo giáo viên tiểu học và THCS nhưng cả 13 trường đều không đủ số lượng. Cần trang bị đủ các thiết bị này.
- ✓ Các trường đều có phòng thí nghiệm, phòng thư viện phục vụ cho công tác dạy học và đã khai thác có hiệu quả.

2.2. Các trường phổ thông

- Thiết bị dùng chung:

- ✓ Trong các trường tiểu học và THCS, thiết bị dùng chung rất nghèo nàn, thậm chí có những trường chưa có máy điện thoại, máy tính và máy in. Ở tiểu học rất ít giáo viên biết sử dụng vi tính, ngay THCS cũng chỉ có 27,8% số giáo viên trả lời phiếu biết sử dụng vi tính.
- ✓ Để phục vụ cho công tác ĐMPPDH rõ ràng cần cung cấp một số lượng thiết bị khá lớn trang thiết bị dùng chung, đặc biệt là những thiết bị thiết yếu như máy điện thoại, máy tính, máy in, máy fax.

- Thiết bị dạy học bộ môn:

- ✓ Các trường phổ thông được cấp khá đầy đủ thiết bị dạy học theo danh mục của Bộ. Tuy vậy so với nhu cầu sử dụng thì còn thiếu rất nhiều. Một số thiết bị chất lượng chưa tốt. Hơn nữa, do không có phòng chuyên dụng để sử dụng thiết bị (đồ dùng dạy học ở các trường PT được cất vào kho), do đó, việc sử dụng gặp nhiều khó khăn.
- ✓ GV đã sử dụng các đồ dùng dạy học để khai thác nội dung, giúp học sinh nắm kiến thức nhanh, nhớ lâu và giúp họ khả năng ứng dụng trong thực tế.

2.3. Nhu cầu

- ✓ Đối với trường cao đẳng và đại học: Tập huấn cho giảng viên kĩ thuật sử dụng các thiết bị dạy học hiện đại. Bồi dưỡng kiến thức nghiệp vụ quản lí thiết bị. Cung cấp đủ thiết bị dạy học đào tạo giáo viên tiểu học và THCS. Xem xét các trường hợp cụ thể để cung cấp thêm một số thiết bị dạy học hiện đại cho các trường còn thiếu.
- ✓ Đối với trường phổ thông: cung cấp các máy móc thiết yếu, một số thiết bị dạy học hiện đại cho các trường. Cấp thêm các đồ dùng dạy học cho các bộ môn. Tập huấn kĩ thuật sử dụng thiết bị.

PHẦN III. KẾT LUẬN CHUNG VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN CHUNG VỀ THỰC TRẠNG

1. Về đổi mới phương pháp dạy học

Về nhận thức

- ✓ Lãnh đạo Sở và các trường phổ thông thực hành cũng nhận rõ vai trò thiết yếu của đổi mới PPDH. Sở đã xây dựng các văn bản tạo cơ sở pháp lí cho việc thực hiện đồng thời đã có các biện pháp tổ chức cụ thể. Ban giám hiệu các trường đã tổ chức các chuyên đề, hội thảo, dự giờ rút kinh nghiệm để cập nhật các thông tin về dạy học tích cực, ĐMPPDH. Giáo viên các trường phổ thông thực hành đã bước đầu nhận thức được tầm quan trọng của ĐMPPDH.
- ✓ Tuy vậy, nhiều giáo viên cả các trường cao đẳng và phổ thông còn chưa thấy hiểu rõ mục đích, ý nghĩa, sự cần thiết ĐMPPDH. Vì vậy, một bộ phận giáo viên, giảng viên chưa tích cực đổi mới.

Về áp dụng ĐMPPDH

- ✓ Giáo viên các trường phổ thông đã có nhiều cố gắng thực hiện ĐMPPDH. Trong quá trình dạy học, giáo viên đã vận dụng phối hợp nhiều phương pháp nhằm phát huy tính tích cực của học sinh: Học tập theo nhóm, tổ chức trò chơi, phương pháp sắm vai, đàm thoại, thực hành, thí nghiệm, sử dụng các thiết bị dạy học hiện có của nhà trường: bản đồ, tranh ảnh, vật mẫu, vật thật., các dụng cụ thực hành thí nghiệm để khai thác và khắc sâu nội dung kiến thức.
- ✓ Thực hiện đổi mới PPDH đã có tác dụng nâng cao chất lượng giáo dục. Hiệu quả giáo dục không chỉ được minh chứng bằng kết quả học tập cụ thể mà còn được bộc lộ qua khả năng giao tiếp, khả năng diễn đạt và hành vi của học sinh.
- ✓ Một số giảng viên CĐSP đã vận dụng khá hiệu quả phương pháp DHTC nhưng đại đa số thì vẫn dạy học theo lối cũ, chưa thu hút học sinh tham gia tích cực vào quá trình học tập. Hình thức dạy học xêmina, làm bài tập nghiên cứu rất ít được thực hiện.

2. Về biên soạn tài liệu giáo dục địa phương

- ✓ Các trường phổ thông đã thực hiện chương trình GD địa phương trong các môn học, nhưng tình hình chung cho thấy đang có nhiều khó khăn do thiếu tài liệu và không có định hướng chung. Do đó việc dạy học nội dung này chưa có hiệu quả.

3. Về nghiên cứu khoa học

- ✓ Nhiều đề tài nghiên cứu khoa học đã được triển khai trong các trường CĐSP và Đại học Hùng Vương. Một số kết quả nghiên cứu đã được áp dụng trong thực tiễn giáo dục và các hoạt động xã hội. Tuy vậy, phần lớn kết quả của các đề tài chưa có khả năng ứng dụng rộng rãi mà chỉ là đúc rút kinh nghiệm và vận dụng trong giảng dạy của cá nhân. Còn nhiều khó khăn trong việc đẩy mạnh công tác nghiên cứu trong các trường. Khả năng hạn

chế của giảng viên, áp lực của thời gian lên lớp, thiếu kinh phí và các điều kiện nghiên cứu đang là những trở ngại lớn cho hoạt động NCKH.

4. Về thiết bị, tài liệu

- ✓ Trong các trường phổ thông, cơ sở vật chất vẫn nghèo nàn. Các thiết bị dạy học hiện đại hầu như chưa có gì, đồ dùng dạy học thiết yếu cũng chưa đủ. Nhiều giáo viên chưa biết sử dụng máy vi tính. Học sinh chưa được học bằng các thiết bị dạy học hiện đại.
- ✓ Nhiều trường CĐSP và đại học được trang bị các thiết bị dạy học hiện đại, nhưng về cơ bản chỉ được sử dụng dạy tin học và công tác văn phòng mà chưa sử dụng để dạy học các môn học khác. Nhiều giảng viên chưa biết sử dụng các thiết bị dạy học hiện đại.

II. KIẾN NGHỊ

1. Về đổi mới phương pháp dạy học

Đề nghị Dự án Việt Bỉ quan tâm đến các vấn đề sau:

- ✓ Tập huấn về ĐMPPDH cho CBQL và giáo viên về PPDH trên 2 phương diện:

Bồi dưỡng nâng cao nhận thức về tầm quan trọng, bản chất, mục tiêu, nội dung và cách thức đổi mới PPDH.

Bồi dưỡng nâng cao năng lực tổ chức các hình thức và vận dụng các phương pháp dạy học tích cực phù hợp các trường CĐSP, trường tiểu học, THCS thực hành và phù hợp với các đối tượng học sinh có các điều kiện phát triển khác nhau.

- ✓ Tổ chức tham quan trao đổi kinh nghiệm giữa các trường, giữa các tỉnh; có thể tổ chức hội thi về PPDH tích cực giữa các trường thuộc phạm vi tác động của dự án.
- ✓ Cung cấp tài liệu về đổi mới PPDH, có thiết kế bài dạy mẫu và băng hình.

2. Về biên soạn tài liệu giáo dục địa phương

Đề nghị Dự án Việt Bỉ quan tâm đến các vấn đề sau:

- ✓ Rà soát chương trình cao đẳng và chương trình giáo dục tiểu học, THCS để xem xét các nội dung giáo dục địa phương giúp cho việc xây dựng các giải pháp hỗ trợ.
- ✓ Nghiên cứu xây dựng khung chương trình giáo dục địa phương để định hướng cho việc biên soạn tài liệu.
- ✓ Lựa chọn tác giả viết tài liệu giáo dục địa phương cho các môn học; tập huấn kỹ thuật biên soạn tài liệu cho đội ngũ tác giả.
- ✓ Hỗ trợ kinh phí để biên soạn tài liệu.
- ✓ Đề nghị biên soạn 2 loại tài liệu:

* Loại tài liệu trang bị những hiểu biết, cung cấp các tư liệu về những vấn đề văn hóa, kinh tế, xã hội của địa phương, nên tập trung vào các vấn đề: Kinh tế xã hội, Văn hóa, Lịch sử, Địa lí, Động - thực vật địa phương, Bộ máy nhà nước của địa phương, Bảo vệ môi trường, Phòng chống HIV/AIDS, Phòng chống ma túy, GD dân số ở địa phương.

* Tài liệu hướng dẫn dạy học các nội dung giáo dục địa phương.

- ✓ Việc biên soạn nên có sự phối hợp giữa Sở GDĐT và trường CĐSP (trường CĐSP chủ trì công việc này). Sau khi biên soạn tài liệu, cần xây dựng và triển khai kế hoạch đào tạo sinh viên, bồi dưỡng giảng viên CĐSP, giáo viên các trường thực hành về kiến thức và kỹ năng thực hiện dạy học chương trình giáo dục địa phương.

3. Về nghiên cứu khoa học

Đề nghị Dự án Việt Bỉ quan tâm đến các vấn đề sau:

- ✓ Tăng cường năng lực nghiên cứu khoa học cho CBQL và giảng viên thông qua việc tập huấn về phương pháp NCKH, về lựa chọn nội dung nghiên cứu và phương pháp đánh giá các đề tài khoa học.
- ✓ Hỗ trợ kỹ thuật và kinh phí triển khai một số đề tài có tính chất làm mẫu tại các trường, đặc biệt là ở những trường chưa có nhiều kinh nghiệm NCKH.
- ✓ Tổ chức hội thảo để trao đổi kinh nghiệm giữa các trường tham gia dự án và các trường có kinh nghiệm NCKH nhưng không tham gia dự án.

4. Về thiết bị, tài liệu

Đề nghị Dự án Việt Bỉ quan tâm đến các vấn đề sau:

- ✓ Cung cấp một số trang thiết bị thiết yếu cho các trường còn thiếu.
- ✓ Tập huấn bồi dưỡng cho giảng viên, giáo viên về các vấn đề sau:
 - * Ý thức sử dụng thiết bị trong dạy học
 - * Cách sử dụng thiết bị dạy học bộ môn, BD cách thực hành thí nghiệm bộ môn.
 - * Kỹ năng sử dụng máy vi tính và các phương tiện dạy học hiện đại trong dạy học.
 - * Nghiệp vụ quản lý thiết bị.



Thay cho lời kết

Trong quá trình khảo sát, nhóm công tác đã được CBQL, chuyên viên các Sở Giáo dục và Đào tạo, CBQL, giáo viên, học sinh các trường Tiểu học, THCS thực hành, THCS DTNT và CBQL, giảng viên, sinh viên các trường Cao đẳng, đại học của 14 tỉnh giúp đỡ nhiệt tình. Qua đây, chúng tôi xin chân thành cảm ơn.

Đề hoàn thành bản báo cáo này, nhóm viết báo cáo đã nhận được sự giúp đỡ nhiệt tình đặc biệt của các chuyên gia tư vấn, của cán bộ văn phòng dự án, của các thành viên trong đoàn khảo sát. Chúng tôi xin chân thành cảm ơn.

Do khả năng và thời gian, chắc chắn báo cáo còn nhiều khiếm khuyết chúng tôi rất mong nhận được sự góp ý của quý vị.

Nguồn số liệu, tư liệu đã sử dụng:

1. Ban Quản lí Dự án Việt Bỉ: Đề cương tham chiếu cho khảo sát cơ bản tại 14 tỉnh miền núi phía Bắc.
2. Dương Văn Hưng, Mai Thị Kim Oanh: Báo cáo tổng hợp số liệu thống kê về các trường cao đẳng và trường phổ thông thực hành 14 tỉnh miền núi phía Bắc.
3. Cao Đức Tiến báo cáo kết quả khảo sát cơ bản tại các tỉnh Lai Châu, Phú Thọ, Yên Bái, Điện Biên.
4. Đào Thu Hồng: báo cáo kết quả khảo sát cơ bản tại các tỉnh Lào Cai, Quảng Ninh, Hà Giang, Tuyên Quang.
5. Nguyễn Thị Hải: Báo cáo kết quả khảo sát cơ bản tại các tỉnh Lạng Sơn, Cao Bằng, Thái Nguyên, Bắc Kạn.
6. Phan Thị Lạc: Báo cáo kết quả khảo sát cơ bản tại các tỉnh Hòa Bình, Sơn La.

Hà Nội, ngày 3 tháng 5 năm 2006

Người viết báo cáo

Phan Thu Lạc, Trần Thị Thanh